

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

---

**BÁO CÁO THUYẾT MINH TỔNG HỢP**  
**KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2023**  
**THÀNH PHỐ HÀ TIÊN, TỈNH KIÊN GIANG**

**NĂM 2022**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

---

**BÁO CÁO THUYẾT MINH TỔNG HỢP**

**KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2023**  
**THÀNH PHỐ HÀ TIÊN – TỈNH KIÊN GIANG**

Ngày ... tháng ... năm 2022  
**SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG**  
**TỈNH KIÊN GIANG**

Ngày ... tháng ... năm 2022  
**ỦY BAN NHÂN DÂN**  
**THÀNH PHỐ HÀ TIÊN**

## MỤC LỤC

|                                                                                                                                                            |    |
|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----|
| ĐẤT VẠN ĐỀ .....                                                                                                                                           | 1  |
| I. ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN, KINH TẾ - XÃ HỘI.....                                                                                                               | 8  |
| I.1. Điều kiện tự nhiên.....                                                                                                                               | 8  |
| I.2. Về tài nguyên thiên nhiên.....                                                                                                                        | 9  |
| I.3. Tình hình kinh tế - xã hội .....                                                                                                                      | 16 |
| II. KẾT QUẢ THỰC HIỆN KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2022 .....                                                                                                  | 26 |
| II.1. Đánh giá kết quả thực hiện Kế hoạch sử dụng đất năm 2022 .....                                                                                       | 26 |
| II.2. Đánh giá kết quả thực hiện thu hồi đất trong năm kế hoạch 2022 .....                                                                                 | 40 |
| II.3 Nhận xét chung.....                                                                                                                                   | 40 |
| II.4. Những tồn tại trong thực hiện Kế hoạch sử dụng đất năm 2022 .....                                                                                    | 40 |
| III. LẬP KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2023.....                                                                                                                | 42 |
| III.1. Chỉ tiêu sử dụng đất.....                                                                                                                           | 43 |
| III.2. Nhu cầu sử dụng đất của các ngành, lĩnh vực .....                                                                                                   | 45 |
| 3.2.1. Chỉ tiêu sử dụng đất năm 2022 chưa thực hiện hết chuyển sang năm 2023 .....                                                                         | 45 |
| 3.2.2. Nhu cầu sử dụng đất của các ngành, lĩnh vực phục vụ phát triển kinh tế - xã hội, đảm bảo quốc phòng - an ninh trên địa bàn thành phố năm 2023 ..... | 46 |
| III.3. Tổng hợp và cân đối các chỉ tiêu sử dụng đất .....                                                                                                  | 63 |
| III.4. Kế hoạch chuyển mục đích trong năm 2023 .....                                                                                                       | 75 |
| III.5. Kế hoạch thu hồi đất trong năm 2023 .....                                                                                                           | 77 |
| III.6. Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng trong năm 2023.....                                                                                       | 80 |
| III.7. Danh mục các công trình, dự án sử dụng đất trong năm 2023 .....                                                                                     | 81 |
| III.8. Dự kiến các khoản thu, chi liên quan đến đất đai trong năm kế hoạch sử dụng đất .....                                                               | 81 |
| III.8.1. Căn cứ pháp lý.....                                                                                                                               | 81 |
| III.8.2. Dự kiến các khoản thu, chi liên quan đến đất đai .....                                                                                            | 83 |
| IV. GIẢI PHÁP TỔ CHỨC THỰC HIỆN.....                                                                                                                       | 85 |
| IV.1. Giải pháp bảo vệ, cải tạo đất và bảo vệ môi trường .....                                                                                             | 85 |
| IV.2. Giải pháp đảm bảo tính khả thi và hiệu quả phương án kế hoạch sử dụng đất .....                                                                      | 86 |
| IV.3. Chính sách tạo nguồn vốn từ đất .....                                                                                                                | 86 |
| IV.4. Nhóm giải pháp về tổ chức thực hiện .....                                                                                                            | 87 |
| KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ .....                                                                                                                                | 89 |
| I. KẾT LUẬN .....                                                                                                                                          | 89 |
| II. KIẾN NGHỊ .....                                                                                                                                        | 90 |

## DANH MỤC BẢNG

|                                                                                                                                     |    |
|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----|
| Bảng 1: Hiện trạng sử dụng đất của thành phố Hà Tiên qua các năm                                                                    | 10 |
| Bảng 2: Sản lượng, giá trị khai thác, nuôi trồng thủy sản giai đoạn 2011-2020                                                       | 12 |
| Bảng 3: Sản lượng thủy sản qua các năm                                                                                              | 19 |
| Bảng 4: Cơ sở giáo dục - đào tạo TP. Hà Tiên năm học 2020 - 2021                                                                    | 22 |
| Bảng 5 Kết quả thực hiện các chỉ tiêu sử dụng đất<br>trong kế hoạch sử dụng đất năm 2022                                            | 27 |
| Bảng 6: Danh mục các công trình, dự án đất giao thông đã triển khai thực hiện<br>nhưng chưa hoàn thành và chuyển tiếp sang năm 2023 | 33 |
| Bảng 7: Chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất cấp trên phân bổ đến năm 2022                                                                | 43 |
| Bảng 8: Cân đối chỉ tiêu kế hoạch sử dụng đất năm 2023                                                                              | 63 |
| Bảng 9: Cân đối chỉ tiêu Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 theo đơn vị hành chính                                                       | 72 |
| Bảng 10: Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất năm 2023 phân bổ đến từng<br>đơn vị hành chính cấp xã, phường                         | 75 |
| Bảng 11: Kế hoạch thu hồi đất trong năm 2023                                                                                        | 77 |
| Bảng 12: Dự kiến các khoản thu, chi liên quan đến đất đai                                                                           | 83 |

## **ĐẶT VẤN ĐỀ**

### **1. Sự cần thiết lập kế hoạch sử dụng đất (KHSDĐ) thành phố Hà Tiên**

Đất đai là tài sản chung và vô cùng quý giá của mỗi quốc gia, vừa là tư liệu vừa là đối tượng sản xuất, là nơi phân bố dân cư và cũng là nơi xây dựng các công trình phục vụ phát triển kinh tế, dân sinh và an ninh, quốc phòng, là thành phần quan trọng hàng đầu của môi trường sống. Vai trò của đất đai đối với con người và các hoạt động sống trên trái đất rất quan trọng nhưng lại giới hạn về diện tích và cố định về vị trí. Do vậy, việc khai thác sử dụng nguồn tài nguyên đất đai phải hết sức tiết kiệm và hợp lý trên cơ sở hiệu quả, bền vững và mang tính khoa học.

Quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất có vai trò rất quan trọng trong công tác quản lý Nhà nước về đất đai, tạo nên sự phát triển hài hoà, cân đối cho từng địa phương và cho đất nước để hòa nhịp cùng với xu hướng phát triển theo nền kinh tế thị trường. Quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất là cơ sở để Nhà nước quản lý thống nhất toàn bộ đất đai theo hiến pháp và pháp luật, đảm bảo đất đai được sử dụng tiết kiệm, hợp lý và có hiệu quả cao nhất.

Căn cứ Luật Đất đai năm 2013 được Quốc hội thông qua ngày 29/11/2013 thì việc Lập quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất là 1 trong 15 nội dung quản lý nhà nước về đất đai (*Điều 22*); việc thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất phải phù hợp với quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất được cấp có thẩm quyền phê duyệt. Đồng thời Luật Đất đai năm 2013 đã dành Chương IV với 17 điều (*từ Điều 35 - Điều 51*) để quy định về công tác quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất. Trong đó quy định kỳ quy hoạch sử dụng đất là 10 năm, kỳ kế hoạch sử dụng đất được lập 5 năm một lần (*Điều 37*), nhằm phân bổ đất đai cho các mục đích phù hợp với mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội trong giai đoạn đó. Ngoài ra tại khoản 2 Điều 37 quy định “*Kế hoạch sử dụng đất cấp huyện được lập hàng năm*”. Kế hoạch sử dụng đất hàng năm của cấp huyện phải được thông qua Hội đồng thẩm định của tỉnh trước khi trình UBND tỉnh phê duyệt (*Điều 44*), tại khoản 3 Điều 45 quy định “*Ủy ban nhân dân cấp huyện trình Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phê duyệt kế hoạch sử dụng đất hàng năm của cấp huyện. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh trình Hội đồng nhân dân cấp tỉnh thông qua danh mục dự án cần thu hồi đất trước khi phê duyệt kế hoạch sử dụng đất hàng năm của cấp huyện*”. Tại khoản 1 Điều 52 quy định “*Căn cứ để giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất là Kế hoạch sử dụng đất hàng năm của cấp huyện đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt*”. Đây là những căn cứ pháp lý quan trọng để UBND huyện tổ chức triển khai thực hiện công tác lập kế hoạch sử dụng đất.

Mặt khác, việc lập kế hoạch sử dụng đất hàng năm có vai trò rất quan trọng, là căn cứ để giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất.

Nội dung lập kế hoạch sử dụng đất cấp huyện hàng năm là nhằm cụ thể hóa nhu cầu sử dụng đất của các ngành, lĩnh vực, các cấp; xác định khả năng đầu tư, huy động nguồn lực để thực hiện; từ đó xác định diện tích các loại đất cần phải thu hồi để thực hiện công trình, dự án trong năm kế hoạch đến từng đơn vị hành chính cấp xã.

Xác định rõ tầm quan trọng, tính cấp thiết của việc lập kế hoạch sử dụng đất hàng năm, được sự chỉ đạo của Ủy ban nhân dân tỉnh Kiên Giang, cùng với sự giúp đỡ, phối hợp của Sở Tài nguyên và Môi trường, Ủy ban nhân dân thành phố Hà Tiên tổ chức triển khai lập **“Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 thành phố Hà Tiên”** để thực hiện nhiệm vụ quản lý nhà nước về đất đai, làm căn cứ pháp lý để đáp ứng nhu cầu sử dụng đất của các ngành, lĩnh vực và góp phần phục vụ cho quá trình phát triển kinh tế - xã hội của địa phương.

## **2. Mục đích, yêu cầu của lập Kế hoạch sử dụng đất năm 2023**

### **2.1. Mục đích**

- Đánh giá thực trạng phát triển kinh tế - xã hội và điều kiện tự nhiên, tài nguyên thiên nhiên trên địa bàn thành phố một cách đầy đủ và sâu sắc làm cơ sở khoa học và thực tiễn cho xây dựng phương án kế hoạch sử dụng đất.

- Tổng hợp, phân tích, đánh giá một cách đầy đủ và toàn diện về thực trạng sử dụng đất trên địa bàn thành phố, làm cơ sở cho lập kế hoạch sử dụng đất cho năm 2021.

- Điều tra, thu thập các thông tin, dữ liệu về kết quả thực thi Kế hoạch sử dụng đất năm 2022; tổng hợp phân tích đánh giá và phân tích những mặt đạt được, những tồn hạn chế đã và đang tồn tại để từ đó đề xuất các giải pháp nhằm khắc phục hạn chế cho lần lập Kế hoạch sử dụng đất năm 2023.

- Quản lý chặt chẽ đất đai và nâng cao hiệu quả sử dụng đất.

- Làm căn cứ để cơ quan có thẩm quyền thực hiện việc thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất, cấp GCN QSDĐ, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất ở trong năm 2023.

- Xác định các chỉ tiêu sử dụng đất cấp tỉnh đã phân bổ cho cấp huyện trong năm kế hoạch và phân bổ đến từng đơn vị hành chính cấp xã, phường.

- Xác định nhu cầu sử dụng đất cho các ngành, lĩnh vực trong năm kế hoạch và phân bổ đến từng đơn vị hành chính cấp xã, phường.

- Tổng hợp nhu cầu sử dụng đất, cân đối xác định các chỉ tiêu sử dụng đất cho các ngành, lĩnh vực trong năm kế hoạch và phân bổ đến từng đơn vị hành chính cấp xã, phường.

- Xác định diện tích các loại đất cần chuyển mục đích sử dụng trong năm kế hoạch đến từng đơn vị hành chính cấp xã, phường.

- Xác định diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng trong năm kế hoạch đến từng đơn vị hành chính cấp xã, phường.

- Xác định quy mô, địa điểm công trình, dự án; vị trí, diện tích khu vực sử dụng đất để thực hiện thu hồi đất trong năm kế hoạch.

- Xác định diện tích đất cần phải chuyển mục đích sử dụng đất để thực hiện việc nhận chuyển nhượng, thuê quyền sử dụng đất, nhận góp vốn bằng quyền sử dụng đất trong năm kế hoạch trên cơ sở xem xét đơn đề nghị của người sử dụng đất.

- Dự kiến các nguồn thu từ giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất và các khoản chi cho việc bồi thường, hỗ trợ, tái định cư trong năm kế hoạch sử dụng đất.

- Xác định các giải pháp tổ chức thực hiện kế hoạch sử dụng đất.

## **2.2. Yêu cầu**

- Xác định diện tích các loại đất đã được phân bổ trong kế hoạch sử dụng đất cấp tỉnh và diện tích các loại đất theo nhu cầu sử dụng đất của cấp huyện, cấp xã trong năm kế hoạch.

- Xác định vị trí, diện tích đất phải thu hồi để thực hiện công trình, dự án sử dụng đất vào mục đích quy định tại Điều 61 và Điều 62 của Luật Đất đai trong năm kế hoạch đến từng đơn vị hành chính cấp xã.

- Đối với dự án hạ tầng kỹ thuật, xây dựng, chỉnh trang đô thị, khu dân cư nông thôn thì phải đồng thời xác định vị trí, diện tích đất thu hồi trong vùng phụ cận để đấu giá quyền sử dụng đất thực hiện dự án nhà ở, thương mại, dịch vụ, sản xuất, kinh doanh.

- Xác định diện tích các loại đất cần chuyển mục đích sử dụng đối với các loại đất phải xin phép quy định tại các điểm a, b, c, d và e khoản 1 Điều 57 của Luật Đất đai trong năm kế hoạch đến từng đơn vị hành chính cấp xã.

- Xác định đầy đủ nhu cầu sử dụng đất của các ngành, các lĩnh vực trên địa bàn thành phố; đồng thời các dự án phải đảm bảo tính khả thi.

- Đề xuất các giải pháp thực hiện phải đảm bảo phù hợp với năng lực tổ chức thực hiện của thành phố, phát huy sức mạnh tổng hợp của cả hệ thống chính trị, các thành phần kinh tế trên địa bàn thành phố.

- Lập bản đồ kế hoạch sử dụng đất năm năm 2023 của cấp thành phố.

## **3. Nguyên tắc lập Kế hoạch sử dụng đất năm 2023**

- Phù hợp với chiến lược, quy hoạch tổng thể, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội, quốc phòng, an ninh.

- Được lập từ tổng thể đến chi tiết; kế hoạch sử dụng đất phải phù hợp với quy hoạch sử dụng đất đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt.

- Sử dụng đất tiết kiệm và có hiệu quả.

- Khai thác hợp lý tài nguyên thiên nhiên và bảo vệ môi trường; thích ứng với biến đổi khí hậu.

- Bảo vệ, tôn tạo di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh.

- Dân chủ và công khai.

- Bảo đảm ưu tiên quỹ đất cho mục đích quốc phòng, an ninh, phục vụ lợi ích quốc gia, công cộng, an ninh lương thực và bảo vệ môi trường.

- Kế hoạch của ngành, lĩnh vực, địa phương có sử dụng đất phải bảo đảm phù hợp với quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền quyết định, phê duyệt.

#### **4. Các căn cứ pháp lý và tài liệu để lập kế hoạch sử dụng đất**

##### **4.1. Căn cứ pháp lý**

Luật Đất đai năm 2013;

Luật số 35/2018/QH14 sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 luật có liên quan đến quy hoạch;

Nghị quyết số 61/2022/QH15 ngày 16 tháng 6 năm 2022 của Quốc hội tiếp tục tăng cường hiệu lực, hiệu quả thực hiện chính sách, pháp luật về quy hoạch và một số giải pháp tháo gỡ khó khăn, vướng mắc, đẩy nhanh tiến độ lập và nâng cao chất lượng quy hoạch thời kỳ 2021 – 2030;

Nghị quyết số 573/NQ-UBTVQH14 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội ngày 11/9/2018 về việc Thành lập phường Mỹ Đức thuộc thị xã Hà Tiên và thành phố Hà Tiên thuộc tỉnh Kiên Giang;

Nghị định số 45/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định về thu tiền sử dụng đất;

Nghị định số 46/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định về thu tiền thuê đất, thuê mặt nước;

Nghị định số 47/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định về bồi thường, hỗ trợ tái định cư khi nhà nước thu hồi đất;

Nghị định số 135/2016/NĐ-CP ngày 09 tháng 09 năm 2016 của Chính phủ, sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định quy định về thu tiền sử dụng đất, thu tiền thuê đất, thuê mặt nước;



Nghị định 01/2017/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số Nghị định quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

Nghị định 37/2019/NĐ-CP ngày 07 tháng 5 năm 2019 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Quy hoạch;

Nghị định số 148/2020/NĐ-CP ngày 18/12/2020 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Quyết định số 326/QĐ-TTg ngày 9 tháng 3 năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ về việc phân bổ chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất cấp quốc gia thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn 2050, kế hoạch sử dụng đất cấp quốc gia 05 năm 2021-2025;

Thông tư số 27/2018/TT-BTNMT ngày 14 tháng 12 năm 2018 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về thống kê, kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất;

Thông tư số 02/2015/TT-BTNMT ngày 27 tháng 01 năm 2015 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết một số điều của Nghị định 43/2014/NĐ-CP và Nghị định số 44/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ;

Thông tư số 77/2014/TT-BTC ngày 16 tháng 6 năm 2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn một số điều của Nghị định số 46/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định về thu tiền thuê đất, thuê mặt nước;

Thông tư 36/2014/TT-BTNMT ngày 30 tháng 06 năm 2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường Quy định chi tiết phương pháp định giá đất; xây dựng, điều chỉnh bảng giá đất; định giá đất cụ thể và tư vấn xác định giá đất;

Thông tư số 37/2014/TT-BTNMT ngày 30 tháng 6 năm 2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất;

Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT ngày 14 tháng 04 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Công văn số 4744/BTNMT-TCQLĐĐ ngày 03/9/2020 của Thứ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc lập quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 và kế hoạch sử dụng đất năm 2021 cấp huyện;

#### **4.2. Các tài liệu, số liệu liên quan đến kế hoạch sử dụng đất**

- Nghị quyết 532/NQ-HĐND ngày 23 tháng 12 năm 2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh về danh mục dự án cần thu hồi đất; danh mục dự án có sử dụng đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ thực hiện trong năm 2021;

- Nghị quyết số 521/NQ-HĐND ngày 23/12/2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh Kiên Giang về Danh mục công trình, dự án phải điều chỉnh hủy bỏ trong năm 2021 trên địa bàn tỉnh Kiên Giang;

- Nghị quyết số 56/NQ-HĐND ngày 13 tháng 12 năm 2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh Kiên Giang về Danh mục dự án cần thu hồi đất; Danh mục dự án có sử dụng đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ thực hiện trong năm 2022 trên địa bàn tỉnh Kiên Giang;

- Nghị quyết số 41/NQ-HĐND ngày 14/11/2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh Kiên Giang về kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025 nguồn ngân sách nhà nước trên địa bàn tỉnh Kiên Giang;

- Nghị quyết số 85/NQ-HĐND ngày 5/8/2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Kiên Giang về bổ sung danh mục dự án cần thu hồi đất; danh mục dự án có sử dụng đất trồng lúa thực hiện trong năm 2022 trên địa bàn tỉnh Kiên Giang;

- Quyết định 1418/QĐ-UBND ngày 06/7/2012 của UBND tỉnh Kiên Giang về việc phê duyệt Đồ án quy hoạch quản lý chất thải rắn vùng tỉnh Kiên Giang đến năm 2025;

- Quyết định số 604/QĐ-UBND ngày 16/03/2018 của Ủy ban nhân dân tỉnh Kiên Giang phê duyệt điều chỉnh quy hoạch tổng thể phát triển ngành công nghiệp tỉnh Kiên Giang đến năm 2025, có xét đến năm 2030;

- Quyết định số 1019/QĐ-UBND ngày 03/05/2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh Kiên Giang về danh mục kêu gọi đầu tư bổ sung năm 2019 trên địa bàn tỉnh Kiên Giang giai đoạn 2018-2020;

- Quyết định số 03/2020/QĐ-UBND ngày 13/01/2020 của UBND tỉnh Kiên Giang về việc ban hành Quy định bảng giá đất giai đoạn 2020-2024 trên địa bàn tỉnh Kiên Giang;

- Quyết định số 2329/QĐ-UBND ngày 29/9/2021 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Kiên Giang phê duyệt danh mục các dự án kêu gọi đầu tư trên địa bàn tỉnh Kiên Giang, giai đoạn 2021-2025;

- Nghị quyết số 108/NQ-HĐND ngày 24/07/2019 của Hội đồng nhân dân thành phố Hà Tiên;

- Nghị quyết 154/2020/NQ-HĐND ngày 15/07/2020 của Hội đồng nhân dân thành phố Hà Tiên về Dự kiến nhu cầu Kế hoạch đầu tư công năm 2021 nguồn vốn ngân sách thành phố;

- Nghị quyết 181/2020/NQ-HĐND ngày 18/12/2020 của Hội đồng nhân dân thành phố Hà Tiên về Kế hoạch đầu tư công năm 2021 trên địa bàn thành phố;

- Nghị quyết 177/NQ-HĐND ngày 18/12/2020 của Hội đồng nhân dân thành phố Hà Tiên về phát triển kinh tế - xã hội 05 năm giai đoạn 2021-2025;

- Công văn số 957/UBND-KT ngày 05/07/2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Kiên Giang về việc khẩn trương lập Kế hoạch sử dụng đất 05 năm thời kỳ 2021-2025 tỉnh Kiên Giang; Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 và Kế hoạch sử dụng đất năm 2021 cấp huyện trên địa bàn tỉnh Kiên Giang;

- Công văn số 359/UBND-TNMT ngày 19/7/2021 của Ủy ban nhân dân thành phố về việc rà soát kết quả thực hiện quy hoạch sử dụng đất kỳ trước (*giai đoạn 2016-2020*) và nhu cầu sử dụng đất trong quy hoạch sử dụng đất giai đoạn 2021-2030 thành phố Hà Tiên.

- Công văn số 1266/UBND-KTCN ngày 27 tháng 7 năm 2022 của UBND tỉnh Kiên Giang về việc lập triển khai công tác lập Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 cấp huyện.

- Các số liệu, tài liệu khác có liên quan.

### **5. Tổ chức triển khai và thời gian thực hiện**

Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 thành phố Hà Tiên được đầu tư và thực hiện bởi các cơ quan sau:

- Cơ quan chủ đầu tư: UBND thành phố Hà Tiên;
- Tổ chức thực hiện: Phòng Tài nguyên và Môi trường thành phố Hà Tiên;
- Cơ quan thẩm định: Sở Tài nguyên và Môi trường cùng các Sở, ngành của tỉnh;
- Cơ quan phê duyệt: UBND tỉnh Kiên Giang;
- Thời gian lập: Năm 2022.

### **6. Các sản phẩm của dự án**

- Báo cáo thuyết minh tổng hợp Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 thành phố Hà Tiên (kèm theo Quyết định phê duyệt, hệ thống biểu kế hoạch theo quy định của Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT): 05 bộ.
- Bản đồ kế hoạch sử dụng đất đến năm 2023 thành phố Hà Tiên 05 bộ.
- Đĩa CD lưu trữ báo cáo, số liệu và bản đồ: 05 bộ.

## **I. ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN, KINH TẾ - XÃ HỘI**

### **I.1. Điều kiện tự nhiên**

#### **1. Vị trí địa lý**

Tổng diện tích tự nhiên toàn Thành phố năm 2020 là 10.147,93 ha, dân số thành phố Hà Tiên (không tính quy đổi) là 48.644 người, mật độ dân số đạt 479,35 người/km<sup>2</sup>, (chiếm 1,58 % về diện tích và 2,8% về dân số tỉnh Kiên Giang), dân tộc Kinh chiếm 84,52%, Khmer chiếm 13,00%%, dân tộc Hoa chiếm 2,34%%; dân số nội thị 40.104 người chiếm 82,44 %; dân số ngoại thị 8.540 người chiếm 17,56 %; tỷ lệ tăng dân số tự nhiên 100,29 %. Toàn Thành phố được chia thành 07 xã, phường (03 xã và 04 phường).

Hà Tiên có hệ thống giao thông thuận lợi: quốc lộ 80, quốc lộ N1, đường hành lang ven biển nối vùng lãnh thổ rộng lớn Nam Bộ với các nước bạn. Đường biển từ Hà Tiên đi Phú Quốc, Kiên Lương, Cà Mau, Rạch Giá và đi Thành phố Kep, cảng Conpongxom (Campuchia); Ngoài ra, Hà Tiên có những di tích, danh lam thắng cảnh nổi tiếng như: khu lăng Mạc Cửu, núi Thạch Động, núi Đá Dung, khu du lịch Mũi Nai ... hàng năm thu hút hàng triệu lượt khách tham quan du lịch.

Với vị trí trên, Hà Tiên trở thành trung tâm kinh tế, văn hóa, thương mại - dịch vụ - du lịch quan trọng của tỉnh Kiên Giang, của vùng Đồng bằng sông Cửu Long; Hà Tiên cũng là tiền đồn vững chắc bảo vệ an ninh lãnh thổ và chủ quyền vùng biển đảo Tây Nam của tổ quốc.

#### **2. Địa hình, địa mạo**

Thành phố Hà Tiên có 2 dạng địa hình, địa hình đồng bằng ven biển và đồi núi sót trên đồng bằng.

- Địa hình đồng bằng ven biển: Có địa hình tương đối bằng phẳng, chiếm phần lớn diện tích tự nhiên của thành phố 85,8%. Khu vực này có cao độ nền địa hình thấp từ 0,35m đến 4,0m, không có hướng dốc chính cho toàn thành phố mà địa hình ở đây chia thành các cụm nhỏ có hướng dốc về phía các kênh mương thủy lợi và các hồ, đầm với độ dốc từ 0,2 - 0,4%.

- Đồi núi sót trên đồng bằng: Các quả đồi nằm rải rác, chiếm khoảng 14,2% diện tích tự nhiên của thành phố có địa hình dốc với độ dốc lớn từ 30% - 50%, cao nhất là núi Đại Tô Châu 181m (nằm ở phía Nam phường Tô Châu). Khu vực Mũi Nai có đỉnh Tà Bang Lớn cao 125,5m; kế đó là núi Dùm Trưa cao 129,5m và nhiều đồi núi nhỏ hình bát úp có độ cao từ 20m đến 70m, không thuận lợi cho xây dựng, chỉ phù hợp cho trồng rừng và cho mục đích quốc phòng.

#### **3. Khí hậu**

Thành phố Hà Tiên thuộc vùng khí hậu nhiệt đới gió mùa, mang đặc tính chung của vùng đồng bằng sông Cửu Long, nóng ẩm quanh năm.

- Nhiệt độ: Có nền nhiệt cao, nhiệt độ bình quân cao nhất  $31,1^{\circ}\text{C}$  ; nhiệt độ bình quân thấp nhất  $24,4^{\circ}\text{C}$ , chênh lệch nhiệt độ trung bình các tháng không quá  $3^{\circ}\text{C}$ .

- Nắng: Số giờ nắng trung bình hàng năm xấp xỉ 2400 giờ. Vào mùa mưa nắng ít đi đáng kể so với mùa khô, trung bình thường có 6,4 giờ/ngày; mùa khô 7 giờ/ngày. Tháng nắng nhiều nhất là tháng 3, trung bình 230 giờ. Tháng nắng ít nhất là tháng 8 và tháng 11, trung bình 160 đến 170 giờ.

- Mưa: Lượng mưa trung bình hàng năm khoảng 2.118 mm, đây là lượng mưa lớn, tập trung từ tháng 5 đến tháng 11 hàng năm và chiếm tới 90 - 92% tổng lượng mưa cả năm, mùa khô từ tháng 12 đến tháng 4 năm sau.

- Lượng bốc hơi: Lượng bốc hơi bình quân cả năm 1.241 mm thấp hơn lượng mưa. Tháng 3 có lượng bốc hơi cao nhất 91,5 mm; tháng 10 có lượng bốc hơi nhỏ nhất 74,0 mm.

- Độ ẩm không khí: Độ ẩm tương đối trung bình nhiều năm 81%, cao trong mùa mưa 85%, thấp trong mùa khô 78%. Độ ẩm cao nhất đạt 94%, thấp nhất 61%.

Hà Tiên ít có thiên tai về khí hậu so với các vùng khác trong cả nước, thuận lợi cho sản xuất nông nghiệp. Trong điều kiện đảm bảo nguồn nước thì sản xuất nông nghiệp khá ổn định và cho năng suất, chất lượng cao.

#### **4. Thủy văn**

Chế độ thủy văn thành phố Hà Tiên chịu ảnh hưởng trực tiếp của chế độ nhật triều biển Tây thông qua đầm Đông Hồ và hệ thống kênh rạch trên địa bàn Thành phố. Biên độ triều thấp (khoảng 80 - 100 cm), mực nước chân triều biến động ít (20 - 30 cm), nhưng mực nước đỉnh triều biến động nhiều (khoảng 60 - 70 cm), chu kỳ triều khoảng 15 ngày, mực nước bình quân cao nhất thường xảy ra từ tháng 12 đến tháng 1 năm sau và thấp nhất từ tháng 5 đến tháng 6 trong năm. So với triều biển Đông với chế độ bán nhật triều không đều thì ảnh hưởng của triều biển Tây yếu hơn, mức độ xâm nhập mặn nhẹ hơn và do thời gian duy trì mực nước thấp (chân triều) dài nên tiêu nước khá thuận lợi.

#### **1.2. Về tài nguyên thiên nhiên**

##### **1. Tài nguyên đất**

Tổng diện tích tự nhiên của TP Hà Tiên năm 2022 là 10.147,93 ha.

Tình hình sử dụng đất như sau:

**Bảng 1:** Hiện trạng sử dụng đất của thành phố Hà Tiên qua các năm

| STT      | Chỉ tiêu                                                         | Mã loại đất | Hiện trạng các năm |              |                  |              |                  |              |
|----------|------------------------------------------------------------------|-------------|--------------------|--------------|------------------|--------------|------------------|--------------|
|          |                                                                  |             | 2010               |              | 2015             |              | 2020             |              |
|          |                                                                  |             | Diện tích          | Cơ cấu       | Diện tích        | Cơ cấu       | Diện tích        | Cơ cấu       |
|          |                                                                  |             | (ha)               | (%)          | (ha)             | (%)          | (ha)             | (%)          |
|          | <b>Loại đất</b>                                                  |             | <b>9.951,83</b>    | <b>100</b>   | <b>10.048,83</b> | <b>100</b>   | <b>10.147,93</b> | <b>100</b>   |
| <b>1</b> | <b>Đất nông nghiệp</b>                                           | <b>NNP</b>  | <b>7.313,06</b>    | <b>73,48</b> | <b>7.472,70</b>  | <b>74,36</b> | <b>7.335,24</b>  | <b>74,18</b> |
| 1.1      | Đất trồng lúa                                                    | LUA         | 867,29             | 8,71         | 743,87           | 7,40         | 709,43           | 7,40         |
|          | <i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>                       | <i>LUC</i>  | 0,00               | -            | 743,87           | 7,40         | 0,24             | -            |
| 1.2      | Đất trồng cây hàng năm khác                                      | HNK         | 59,76              | 0,60         | 0,00             | -            | 87,59            | -            |
| 1.3      | Đất trồng cây lâu năm                                            | CLN         | 1.566,70           | 15,74        | 1.501,49         | 14,94        | 1.775,09         | 14,88        |
| 1.4      | Đất rừng phòng hộ                                                | RPH         | 958,94             | 9,64         | 1.015,34         | 10,10        | 951,92           | 10,10        |
| 1.5      | Đất rừng đặc dụng                                                | RDD         | 0,00               | -            | 0,00             | -            |                  | -            |
| 1.6      | Đất rừng sản xuất                                                | RSX         | 74,30              | 0,75         | 0,00             | -            | 9,22             | -            |
| 1.7      | Đất nuôi trồng thủy sản                                          | NTS         | 3.786,07           | 38,04        | 4.201,95         | 41,82        | 3.801,98         | 41,70        |
| 1.8      | Đất làm muối                                                     | LMU         | 0,00               | -            | 0,00             | -            |                  | -            |
| 1.9      | Đất nông nghiệp khác                                             | NKH         | 0,00               | -            | 10,04            | 0,10         |                  | 0,10         |
| <b>2</b> | <b>Đất phi nông nghiệp</b>                                       | <b>PNN</b>  | <b>2.406,73</b>    | <b>24,18</b> | <b>2.373,06</b>  | <b>23,62</b> | <b>2.812,69</b>  | <b>23,80</b> |
| 2.1      | Đất quốc phòng                                                   | CQP         | 210,99             | 2,12         | 229,83           | 2,29         | 280,57           | 2,34         |
| 2.2      | Đất an ninh                                                      | CAN         | 4,93               | 0,05         | 6,38             | 0,06         | 4,58             | 0,06         |
| 2.3      | Đất khu công nghiệp                                              | SKK         | 113,15             | 1,14         | 108,62           | 1,08         | 133,96           | 1,08         |
| 2.4      | Đất khu chế xuất                                                 | SKT         | 0,00               | -            | 0,00             | -            |                  | -            |
| 2.5      | Đất cụm công nghiệp                                              | SKN         | 0,00               | -            | 0,00             | -            |                  | -            |
| 2.6      | Đất thương mại, dịch vụ                                          | TMD         | 0,00               | -            | 106,88           | 1,06         | 70,15            | 1,07         |
| 2.7      | Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp                               | SKC         | 83,82              | 0,84         | 72,26            | 0,72         | 45,08            | 0,72         |
| 2.8      | Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản                             | SKS         | 0,00               | -            | 0,00             | -            |                  | -            |
| 2.9      | Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã | DHT         | 385,50             | 3,87         | 421,98           | 4,20         | 677,72           | 4,24         |
| 2.10     | Đất có di tích lịch sử - văn hóa                                 | DDT         | 8,75               | 0,09         | 9,98             | 0,10         | 7,93             | 0,10         |
| 2.11     | Đất danh lam thắng cảnh                                          | DDL         | 0,00               | -            | 0,00             | -            |                  | -            |
| 2.12     | Đất bãi thải, xử lý chất thải                                    | DRA         | 3,10               | 0,03         | 13,15            | 0,13         | 10,12            | 0,14         |
| 2.13     | Đất ở tại nông thôn                                              | ONT         | 77,85              | 0,78         | 54,25            | 0,54         | 54,45            | 0,54         |
| 2.14     | Đất ở tại đô thị                                                 | ODT         | 159,71             | 1,60         | 295,69           | 2,94         | 336,92           | 3,00         |
| 2.15     | Đất xây dựng trụ sở cơ quan                                      | TSC         | 7,02               | 0,07         | 12,49            | 0,12         | 12,24            | 0,13         |
| 2.16     | Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp                        | DTS         | 3,50               | 0,04         | 0,00             | -            | 1,03             | -            |
| 2.17     | Đất xây dựng cơ sở ngoại giao                                    | DNG         | 0,00               | -            | 0,00             | -            |                  | -            |
| 2.18     | Đất cơ sở tôn giáo                                               | TON         | 12,18              | 0,12         | 11,59            | 0,12         | 11,20            | 0,12         |
| 2.19     | Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng        | NTD         | 27,60              | 0,28         | 17,76            | 0,18         | 26,60            | 0,18         |
| 2.20     | Đất sản xuất vật liệu xd, làm đồ gốm                             | SKX         | 5,08               | 0,05         | 0,00             | -            |                  | -            |
| 2.21     | Đất sinh hoạt cộng đồng                                          | DSH         | 0,00               | -            | 0,50             | 0,01         |                  | 0,01         |
| 2.22     | Đất khu vui chơi, giải trí công cộng                             | DKV         | 0,00               | -            | 44,51            | 0,44         | 38,27            | 0,46         |
| 2.23     | Đất cơ sở tín ngưỡng                                             | TIN         | 1,18               | 0,01         | 0,37             | 0,00         | 0,71             | 0,00         |
| 2.24     | Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối                                 | SON         | 486,01             | 4,88         | 350,58           | 3,49         | 395,37           | 3,49         |
| 2.25     | Đất có mặt nước chuyên dùng                                      | MNC         | 816,36             | 8,20         | 616,23           | 6,13         | 469,45           | 6,13         |
| 2.26     | Đất phi nông nghiệp khác                                         | PNK         | 0,00               | -            | 0,00             | -            | 0,20             | -            |
| <b>3</b> | <b>Đất chưa sử dụng</b>                                          | <b>CSD</b>  | <b>232,04</b>      | <b>2,33</b>  | <b>203,07</b>    | <b>2,02</b>  | <b>291,99</b>    | <b>2,02</b>  |

Nguồn: Số liệu của Chi cục thống kê Tx. Hà Tiên, 2020.

Theo số liệu bản đồ thổ nhưỡng của tỉnh Kiên Giang trên địa bàn thành phố Hà Tiên (10.147,93ha) được phân ra các đơn vị đất như sau:

- **Nhóm đất phèn:** Diện tích 5.760ha (chiếm 57,32% diện tích tự nhiên).

+ Đất phèn tiềm tàng nông mặn có diện tích 3.687ha (37,05%), phân bố nhiều nhất ở xã Thuận Yên, phường Đông Hồ (phường Tô Châu chiếm tỉ lệ nhỏ) đất này được sử dụng vào mục đích nuôi trồng thủy sản, trồng cây hàng năm và trồng cây lâu năm.

+ Đất phèn hoạt động nông mặn diện tích 1.622ha (16,30%), phân bố đều ở 02 xã Mỹ Đức, Thuận Yên. Diện tích đất này đang được sử dụng cho mục đích trồng lúa, trồng màu, nuôi trồng thủy sản và trồng cây lâu năm.

+ Đất phèn hoạt động sâu mặn có diện tích 451ha (4,53%) phân bố ở xã Mỹ Đức, khu vực cửa khẩu Hà Tiên. Loại đất này đang được sử dụng cho mục đích trồng lúa và trồng cây hàng năm.

- **Nhóm đất xám:** Đất xám vàng trên nền granit diện tích 1.137ha (chiếm 11,31% tổng diện tích tự nhiên), phân bố rải rác dưới các chân núi và vùng ven biển ở tất cả các phường xã (trừ xã Tiên Hải). Các loại đất xám trong thành phố nhìn chung đều có thành phần cơ giới nhẹ, nghèo mùn, độ phì thấp, hiện tại loại đất này được sử dụng trồng lúa và trồng màu.

- **Nhóm đất xói mòn trơ sỏi đá:** diện tích 1.522ha (chiếm 15,15%), phần lớn là đất núi, được trồng rừng phòng hộ, phân bố ở hầu hết các phường xã (trừ phường Đông Hồ).

- **Đất sông suối, kênh mương:** diện tích 1.534ha (chiếm 15,26%), phân bố trên tất cả các phường xã.

- **Nhóm đất nhân tác:** Đất nhân tác có diện tích 96ha (0,96%); phân bố ở phường Pháo Đài khu đô thị mới lấn biển.

## 2. Tài nguyên nước

Nguồn nước mặt chủ yếu ở Hà Tiên là nước mưa và nước của sông Giang Thành, cung cấp thông qua các kênh trục như: Kênh Rạch Giá Hà Tiên, Kênh Hà Giang, kênh Mương Đào, Kênh Rạch Vược, kênh Mới, kênh Núi Đồng...

- Về nước mưa: Với tổng lượng mưa lớn, trung bình 2.118 mm/năm, mùa mưa kéo dài khá ổn định trong 07 tháng, cá biệt có năm 08 tháng, khá thuận lợi cho phát triển sản xuất nông nghiệp. Hà Tiên không có hệ thống sông rạch không chằng chịt như đặc trưng của các tỉnh Đồng bằng Sông Cửu Long và nước sông bị nhiễm mặn, nên nguồn nước mưa đóng vai trò rất quan trọng trong sản xuất nông nghiệp của nhân dân.

- Về nước mặt: Hà Tiên có Đầm nước mặn Đông Hồ (diện tích khoảng 800ha) chiếm 8% diện tích tự nhiên toàn thành phố, thuận lợi cho nuôi trồng thủy sản (tôm sú). Ngoài ra, nguồn nước ngọt trên các sông rạch đã và đang đảm nhận việc cung cấp nước tưới cho cả 02 khu vực sản xuất nông nghiệp tập trung của thành phố là

Mỹ Đức và Thuận Yên, nhưng chất lượng nước cũng không ổn định (bị nhiễm chua phèn từ tháng 5 đến tháng 8; bị nhiễm mặn từ cuối tháng 12) làm ảnh hưởng đến năng suất cây trồng. Đối với nước mặt phục vụ sinh hoạt, chủ yếu dùng nước mưa chứa trong các ao, hồ nhân tạo. Tổng dung tích của các ao hồ khoảng 210.000 m<sup>3</sup> (hồ Tam Phu Nhân, hồ Tô Châu và Ao Sen).

- Về biển đảo: Vùng biển đảo Hà Tiên rộng, kín gió là ngư trường lớn trong khu vực với nguồn tài nguyên thủy sản, thủy sinh dồi dào, thuận lợi cho việc nuôi trồng, đánh bắt thủy hải sản, cho phát triển du lịch và dịch vụ nghề cá, dịch vụ du lịch - thương mại. Bờ biển dài khoảng 22 km, cùng các đảo rất thuận lợi cho việc xây dựng các căn cứ quốc phòng, cơ sở chế biến thủy hải sản, các trung tâm cứu hộ, cứu nạn, phòng tránh bão và các cảng thương mại, du lịch.

### 3. Tài nguyên khoáng sản

Tài nguyên khoáng sản trên địa bàn thành phố Hà Tiên không phong phú và được xác định có giá trị kinh tế không cao, chủ yếu sét gạch ngói (tập trung nhiều trên địa bàn phường Mỹ Đức và xã Thuận Yên) và vật liệu san lấp trên biển (tập trung nhiều ở phường Tô Châu, phường Mỹ Đức, xã Thuận Yên).

### 4. Tài nguyên thủy sản

Thành phố Hà Tiên phía Tây giáp Vịnh Thái Lan với đường bờ biển dài trên 22 km, quản lý vùng biển rộng tiếp giáp với Campuchia, Thái Lan...Nguồn tài nguyên thủy sản, thủy sinh phong phú. Giá trị thu về từ đánh bắt, nuôi trồng thủy, hải sản mang lại cho Hà Tiên nguồn lợi kinh tế lớn.

**Bảng 2:** Sản lượng, giá trị khai thác, nuôi trồng thủy sản giai đoạn 2011-2020

| Đơn vị hành chính           | 2010          | 2013          | 2014          | 2015          | 2016          | 2017          | 2018          | 2019          | 2020          |
|-----------------------------|---------------|---------------|---------------|---------------|---------------|---------------|---------------|---------------|---------------|
|                             | Tấn           |               |               |               |               |               |               |               |               |
| <b>TỔNG SỐ</b>              | <b>37.995</b> | <b>37.439</b> | <b>40.412</b> | <b>35.826</b> | <b>37.807</b> | <b>41.810</b> | <b>43.653</b> | <b>44.272</b> | <b>41.694</b> |
| <i>Phân theo xã, phường</i> |               |               |               |               |               |               |               |               |               |
| 1. Phường Tô Châu           | 4.275         | 4.256         | 4.586         | 3.755         | 3.942         | 4.375         | 4.552         | 4.616         | 4.163         |
| 2. Phường Đông Hồ           | 2.240         | 2.185         | 2.204         | 2.714         | 2.755         | 3.173         | 3.181         | 3.226         | 3.260         |
| 3. Phường Bình San          | 12.683        | 12.456        | 12.756        | 10.423        | 11.047        | 12.159        | 12.755        | 12.936        | 12.325        |
| 4. Phường Pháo Đài          | 8.209         | 8.109         | 8.524         | 6.781         | 7.064         | 7.919         | 8.156         | 8.272         | 7.697         |
| 5. Phường Mỹ Đức            | 450           | 435           | 460           | 475           | 513           | 558           | 592           | 601           | 556           |
| 6. Xã Tiên Hải              | 9.128         | 9.009         | 9.359         | 7.842         | 8.255         | 9.165         | 9.532         | 9.666         | 9.240         |
| 7. Xã Thuận Yên             | 1.010         | 989           | 2.523         | 3.836         | 4.231         | 4.461         | 4.885         | 4.955         | 4.453         |



Nguồn số liệu: Chi cục Thống kê TX Hà Tiên, 2020.

Biển và đảo của Hà Tiên mang lại nguồn lợi thủy sản, thủy sinh vô giá cho nhân dân Hà Tiên, Kiên Giang và các vùng khác đến khai thác, nuôi trồng. Nhiều năm qua do thiếu quản lý nên việc khai thác đang làm cạn kiệt nguồn lợi. Thời gian tới với chiến lược phát triển kinh tế biển của Đảng, Chính phủ và tỉnh Kiên Giang biển sẽ trở thành nguồn lực quan trọng đảm bảo phát triển kinh tế - xã hội và an ninh quốc phòng

## 5. Tài nguyên rừng

Thành phố Hà Tiên (năm 2021) có diện tích rừng 1.507,00 ha là rừng phòng hộ. Rừng của Hà Tiên tuy giá trị kinh tế không cao nhưng giữ chức năng phòng hộ ven biển, điều hòa môi trường đô thị đã và đang phát huy tác dụng giảm nhẹ thiên tai, chống xói mòn, giữ nguồn nước và bảo vệ môi trường, góp phần thích ứng với biến đổi khí hậu.

## 6. Tài nguyên nhân văn

Năm 2021, dân số thành phố Hà Tiên (không tính quy đổi) là 48.883 người, mật độ dân số đạt 481,70 người/km<sup>2</sup>, (chiếm 1,58 % về diện tích và 2,8% về dân số tỉnh Kiên Giang), dân tộc Kinh chiếm 84,52%, Khmer chiếm 13,00%%, dân tộc Hoa chiếm 2,34%%; dân số nội thị 40.104 người chiếm 82,44 %; dân số ngoại thị 8.540 người chiếm 17,56 %; tỷ lệ tăng dân số tự nhiên 100,29 %. Toàn Thành phố được chia thành 07 xã, phường (03 xã và 04 phường).

Nguồn nhân lực của thành phố Hà Tiên không dồi dào. Tính đến 31/12/2021, dân số thành phố Hà Tiên là 48.883 người, (nếu kể cả dân số quy đổi là 81.576 người), trong đó: Dân số thường trú khu vực nội thị 40.285 người (chiếm 67,4%), khu vực ngoại thị 8.598 người (chiếm 32,6%).

Dự báo đến năm 2022, dân số Hà Tiên kể cả quy đổi sẽ khoảng 100.000 người, trong đó lượng khách tham quan, du lịch và lao động từ các địa phương khác đến làm việc trên địa bàn thành phố (tính quy đổi) là 82.000 người chiếm khoảng 42% dân số. Số còn lại là người ngoài địa phương đến làm việc tại Hà Tiên. Lao động qua đào tạo: Công nhân kỹ thuật chiếm 64,9 %, trung cấp chuyên nghiệp chiếm 23,4 %, lao động có trình độ đại học, trên đại học chiếm 12,7 %. Chỉ số này khá so với bình quân toàn tỉnh.

Tài nguyên nhân văn ở Hà Tiên không chỉ bao gồm nguồn lực con người mà còn là những giá trị vật chất, văn hóa tinh thần do con người sáng tạo ra trong lịch sử hình thành và phát triển Hà Tiên. Các giá trị văn hóa vật thể và phi vật thể của Hà Tiên cho thấy tài nguyên nhân văn ở Hà Tiên phong phú và đa dạng:

+ **Các giá trị văn hóa vật thể:** Là những công trình kiến trúc, đền đài cung miếu, di tích lịch sử, những địa điểm có ý nghĩa văn hoá trên địa bàn thành phố. Theo nhà thơ Đông Hồ, Hà Tiên thập cảnh gắn liền với Hà Tiên thập vịnh gồm: *Kim Dục lan đào* (đảo vàng chắn sóng - núi Pháo Đài), *Bình San điệp thủy* (núi một màu xanh - núi Bình San), *Tiêu Tự thần chung* (cảnh chuông chùa tịch

mịch - chùa Tam Bảo), *Giang Thành dạ cổ* (trống đêm Giang Thành - lũy Giang Thành), *Thạch Động thôn vân* (động đá nuốt mây - núi Thạch Động), *Châu Nham lạc lộ* (cò đậu Châu Nham - núi Đá Dựng), *Đông Hồ ánh nguyệt* (trăng soi Đông Hồ - đầm Đông Hồ), *Nam Phố trường ba* (bãi Nam sóng lặn, tục danh: Bãi Ót); *Lộc Trĩ thôn cư* (xóm Mũi Nai), *Lư Khê ngư bạc* (Rạch Vược).

+ **Các giá trị văn hóa phi vật thể:** Hà Tiên đã bảo tồn và phát huy khá tốt văn hóa phi vật thể (phong tục, tập quán, tín ngưỡng) như: Lễ giỗ Đức khai trấn Mạc Cửu - lễ ca ngợi công đức của Mạc Cửu mang đậm tính nghệ thuật, tính nhân văn cao cả mang lại nhiều cảm xúc về miền đất Hà Tiên thập cảnh; Lễ giỗ bà Mạc Mi Cô, ngày giỗ bà hàng năm đã trở thành một dịp để mọi người thành tâm khấn nguyện những điều may mắn, tốt đẹp cho gia đình, người thân, cầu quốc thái dân an, mưa thuận gió hòa. Lễ hội Văn hóa du lịch và Tao đàn Chiêu Anh Các nhằm tôn vinh, trân trọng những thành quả lao động sáng tạo trên lĩnh vực văn hóa, văn học nghệ thuật của các bậc tiền nhân, thu hút khách du lịch...

Sự đa dạng và phong phú của các giá trị văn hóa vật thể và phi vật thể của Hà Tiên tạo ưu thế phát triển ngành dịch vụ - du lịch, trở thành ngành kinh tế mũi nhọn, góp phần rất lớn trong tổng sản phẩm (GRDP) trên địa bàn của Hà Tiên. Nhân dân Hà Tiên luôn giữ gìn và phát huy những phẩm vật thiên nhiên đã ban tặng và những giá trị tinh thần vô giá của cha ông để lại để xây dựng Hà Tiên trở thành một thành phố văn hóa du lịch và sinh thái.

## **7. Tài nguyên phát triển dịch vụ du lịch**

### **a) Tiềm năng du lịch:**

Với lịch sử hơn 300 năm hình thành và phát triển, Hà Tiên đã trở thành đô thị đặc thù với những di sản lịch sử - văn hóa đã được quốc gia, tỉnh Kiên Giang công nhận; Các di sản văn hóa – lịch sử, bãi biển, khu du lịch sinh thái, nhà hàng, khách sạn...là nguồn tài nguyên cho phát triển du lịch, dịch vụ.

Thành phố Hà Tiên hiện có các điểm du lịch thu hút nhiều khách tham quan: Thạch Động, núi Đá Dựng, Mũi Nai, Lăng Mạc Cửu, núi Pháo Đài, đầm Đông Hồ, núi Tô Châu v.v. Du lịch tắm biển tại các khu du lịch Mũi Nai, khu Núi Đền và đặc biệt là quần đảo Tiên Hải... Về văn hóa phi vật thể với các lễ hội văn hóa truyền thống, nếu kết hợp tốt với các tour du lịch sẽ thu hút được nhiều khách ghé thăm.

Cùng với Phú Quốc, Hà Tiên là điểm đến của các tour du lịch: Tp. Hồ Chí Minh - Phú Quốc - Hà Tiên, Tp. Cần Thơ - Tp. Rạch Giá - Hà Tiên, Hà Tiên - Tp. Rạch Giá - Phú Quốc, Kiên Lương - Hà Tiên - Phú Quốc, Phú Quốc - Hà Tiên – Tp. Kép (Campuchia), Châu Đốc - Hà Tiên - Phú Quốc – Tp. Rạch Giá....

Thương mại cửa khẩu và dịch vụ - du lịch trở thành ngành kinh tế quan trọng chiếm tỷ trọng trên 60% GRDP toàn thành phố.

### **b) Các loại hình du lịch:**

- Du lịch tham quan văn hóa - lịch sử - tâm linh.
- Du lịch sinh thái biển, đảo, núi đồi.

- Du lịch nghỉ dưỡng.

Tương lai khi khu kinh tế cửa khẩu Hà Tiên hoàn thành việc xây dựng và hoạt động, thương mại biên giới phát triển, hình thức du lịch kết hợp mua sắm sẽ phát triển thành loại hình du lịch phổ biến.

➤ **Đánh giá:** Nhìn chung, với vị trí địa lý kinh tế, tiềm năng về tự nhiên và tài nguyên thiên nhiên như đã nêu trên, Thành phố Hà Tiên có một số thuận lợi và khó khăn như sau:

**\* Thuận lợi:**

- Lợi thế vị trí của Hà Tiên là đô thị cửa khẩu, trung tâm kinh tế, chính trị, đầu mối giao thông, giao thương của vùng đồng bằng sông Cửu Long, của tỉnh Kiên Giang với Campuchia, Thái Lan và các nước khác. Trên địa bàn thành phố về đường bộ có QL 80, tỉnh lộ 28 và quốc lộ N1 tạo điều kiện thuận lợi cho việc vận chuyển, giao lưu trao đổi hàng hoá phục vụ cho sự phát triển kinh tế của thành phố. Thành phố có các tuyến đường biển Hà Tiên – Phú Quốc – Rạch Giá nối liền sang Campuchia phục vụ vận tải và du lịch.

- Khí hậu ôn hòa, có nhiều rừng tự nhiên và có các hồ nước ngọt lớn.

- Hệ thống hạ tầng đô thị và hệ thống hạ tầng kỹ thuật được quy hoạch, xây dựng từng bước đồng bộ thuận lợi cho vận tải, du lịch giữa các vùng, các nước trong khu vực.

- Vùng biển, ven biển là ngư trường rộng lớn, thuận lợi cho việc xây dựng các cơ sở chế biến thủy hải sản, dịch vụ hậu cần nghề cá, du lịch, các khu trú tránh bão, trung tâm cứu hộ, cứu nạn.

- Với nguồn tài nguyên du lịch phong phú, Hà Tiên là điểm đến của khách du lịch trong nước và quốc tế.

- Có lực lượng lao động tương đối dồi dào, nhân dân cần cù lao động và có kinh nghiệm trong sản xuất.

**\* Khó khăn:**

- Đất đai thổ nhưỡng đa số là đất phèn, nguồn nước ngọt không dồi dào nên khó khăn để phát triển nông nghiệp, đa dạng hoá cây trồng, vật nuôi, chăn nuôi theo hướng sản xuất hàng hoá.

- Địa hình không bằng phẳng, không thuận lợi cho sản xuất và bố trí hệ thống thủy lợi.

- Nguồn tài nguyên thủy sản, thủy sinh mặt nước phong phú về loài nhưng bị cạn kiệt do tình trạng khai thác bừa bãi, thiếu sự quản lý.

- Dân số, lao động gia tăng tạo sức ép về nhu cầu tiêu dùng, nhà ở, hạ tầng đô thị, quản lý trật tự trị an và các dịch vụ khác.

- Chất lượng đường bộ từ TP. Hồ Chí Minh, Cần Thơ... đến Hà Tiên chưa tốt, đường thủy chưa phát triển, ảnh hưởng hiệu quả đầu tư của doanh nghiệp.

- Đường xuyên Á, đường hành lang ven biển đi qua nội thị, trước mắt là thuận lợi nhưng về lâu dài sẽ tạo ra những phức tạp trong quy hoạch phát triển đô thị, gây ô nhiễm (khói bụi và tiếng ồn), không phù hợp với sinh hoạt đô thị.

- Khoa học - công nghệ chưa phát triển, chất lượng nguồn lao động chưa cao, khó tuyển lao động có kỹ thuật.

- Hà Tiên nằm trong khu vực chịu ảnh hưởng nặng nề của biến đổi khí hậu và nước biển dâng. Theo kịch bản (phát thải cao) biến đổi khí hậu năm 2016, nước biển dâng cho Việt Nam, khu vực từ Cà Mau đến Kiên Giang (trong đó có Hà Tiên) là địa phương có nước biển dâng khá cao. Với Hà Tiên, khi nước biển dâng cao 70cm thì 18,3% diện tích (địa hình đồng bằng ven biển) sẽ trở thành vùng đất ngập nước và đến cuối thế kỷ khi nước biển dâng cao 52 – 106 cm thì 32,9% diện tích thành phố Hà Tiên sẽ bị ngập nước.

### **1.3. Tình hình kinh tế - xã hội**

#### **1. Nông - lâm - ngư nghiệp**

Trong những năm qua, mặc dù bối cảnh tình hình kinh tế đất nước còn nhiều khó khăn, thách thức; nhưng với sự nỗ lực khắc phục khó khăn, vượt qua thách thức; Đảng bộ, quân và dân thành phố Hà Tiên đã thực hiện thắng lợi các chỉ tiêu Nghị quyết Đại hội Đảng bộ thành phố Hà Tiên đã đề ra; đưa kinh tế - xã hội thành phố Hà Tiên nhà tiếp tục phát triển ổn định, đời sống vật chất, tinh thần của Nhân dân được nâng lên đáng kể. Đáng kể là một số thành tựu như sau:

- Giai đoạn 2011-2015 (Giá năm 2010): Tốc độ tăng trưởng bình quân GRDP là 18,5%/năm, cao hơn tốc độ tăng GDP bình quân (giá 1994) giai đoạn 2001 - 2010 trên 2,5%/năm. Tốc độ tăng GRDP (giá 2010) sau năm 2015 bị chậm lại do nền kinh tế chuyển dần đến ổn định theo kinh tế vĩ mô của tỉnh, cả nước và khu vực.

- Giai đoạn 2016-2020 (giá so sánh 2010): Kinh tế thành phố tiếp tục ổn định và phát triển theo đúng cơ cấu định hướng, chất lượng tăng trưởng ngày càng được cải thiện. Các chỉ tiêu chủ yếu đều đạt và vượt kế hoạch đề ra. Tổng giá trị sản xuất một số ngành chủ yếu (giá so sánh năm 2010) đạt 18.358 tỷ đồng, tăng trưởng bình quân 8,99%/năm; trong đó tổng giá trị sản xuất năm 2020 đạt 4.145 tỷ đồng; tổng vốn đầu tư toàn xã hội là 6.489 tỷ đồng, nhịp độ tăng trưởng bình quân 8,36%/năm.

**Nhận xét:** Tỷ trọng GRDP của Hà Tiên liên tục tăng dần tỷ trọng trong tổng sản phẩm của tỉnh Kiên Giang (Diện tích Hà Tiên chiếm 1,58 % và dân số chiếm 2,76 % của tỉnh Kiên Giang).

- Tổng sản phẩm (GRDP) đạt 11.169,410 tỷ đồng, đạt 104,33% kế hoạch.

- Thu nhập bình quân đầu người đến năm 2015 đạt 61,511 triệu đồng/năm (đạt 102,20% so kế hoạch).

- Cơ cấu kinh tế trong GRDP: Thương mại- dịch vụ chiếm 62,35% (KH 71,82%), công nghiệp-xây dựng chiếm 22,06% (KH 14,21%), nông-lâm-ngư nghiệp chiếm 15,59% (KH 13,97%).

- Kim ngạch xuất khẩu 5 năm đạt trên 425 triệu USD đạt 67,35% kế hoạch, lượng khách tham quan du lịch năm 2015 trên 2.048.000 lượt người đạt 137,62% kế hoạch, doanh thu đạt 716,800 tỷ đồng, đạt 119% kế hoạch.

- Giá trị sản xuất ngành thủy hải sản tăng bình quân 6,90% (KH 11,35%); sản lượng khai thác thủy sản 179.206 tấn, đạt 94,45% kế hoạch; sản lượng nuôi trồng thủy sản 13.700,76 tấn, đạt 166% kế hoạch.

- Huy động ngân sách tăng bình quân hàng năm 3,60% (KH 17%), tổng thu ngân sách địa phương 5 năm đạt trên 551,170 tỷ đồng đạt 87,49% kế hoạch, đầu tư xây dựng cơ bản tăng bình quân 24,05%/ năm (KH 20%/năm), giá trị xây dựng cơ bản 4.540 tỷ đồng trên, đạt 138% kế hoạch.

- Tỷ lệ lao động qua đào tạo nghề đạt 14,64 % (KH 50%) Giải quyết việc làm cho trên 5.543 lao động, đạt 123,18% kế hoạch.

- Tỷ lệ người tham gia bảo hiểm y tế 62% (KH 65%).

- Tỷ lệ huy động trẻ từ 6-10 tuổi ở bậc tiểu học đạt 99,6% (KH 98,7%), tỷ lệ trẻ từ 11-14 tuổi đến trường đạt 98% (KH 98,2%), duy trì tỷ lệ huy động trẻ 6 tuổi vào lớp 1 đạt 100% kế hoạch.

- Tỷ lệ tăng dân số tự nhiên 1,01% (KH 1,02%), giảm tỷ lệ trẻ suy dinh dưỡng về cân nặng đạt 11,76% (KH 11,3%); tỷ lệ trẻ suy dinh dưỡng về chiều cao đạt 17,25% (17,50%).

- Tỷ lệ hộ đạt tiêu chuẩn gia đình văn hóa đạt 94,66% (KH 85%), có 89,28% ấp - khu phố văn hóa (KH 90%); có 87,5% cơ quan, đơn vị đạt chuẩn văn hóa (KH 95%); có 3 xã - phường đạt tiêu chuẩn về xây dựng đời sống văn hóa (KH có 3 xã - phường đạt tiêu chuẩn về xây dựng đời sống văn hóa).

Xây dựng xã Mỹ Đức đạt xã nông thôn mới, xã Thuận Yên đạt 16/19 tiêu chí, xã Tiên Hải đạt 14/19 tiêu chí (KH: 01 xã đạt xã nông thôn mới, các xã còn lại đạt trên 50% tiêu chí). Tỷ lệ hộ sử dụng điện đạt 98% (KH 98%), tỷ lệ hộ sử dụng nước sạch đạt 95% (KH 96%).

- *Sản xuất nông nghiệp:* Trong giai đoạn 2016-2020: Lĩnh vực nông - lâm - thủy sản duy trì mức tăng trưởng khá, tăng cường thúc đẩy các hoạt động nuôi trồng, khai thác hải sản, nuôi cá lồng bè quanh xã đảo Tiên Hải, nghiêm cấm các hoạt động khai thác mang tính hủy diệt. Quy hoạch tổ chức lại các ngành nghề đóng, sửa chữa tàu, hình thành các tổ, đội hợp tác khai thác, đánh bắt, tương trợ trên biển. Chỉ đạo thực hiện nghiêm và có hiệu quả các cảnh báo của Ủy ban

Châu Âu về lĩnh vực thủy sản. Giá trị sản xuất tăng bình quân 8,92%; sản lượng khai thác thủy sản 209.478 tấn; sản lượng nuôi trồng thủy sản 27.293 tấn. Triển khai các mô hình sản xuất nông nghiệp mang lại hiệu quả kinh tế cao như: mô hình sử dụng hệ thống dây tưới nhỏ giọt trên cây hồ tiêu, phát triển cây rau, nuôi gà lai thương phẩm theo hướng an toàn sinh học, nuôi tôm thẻ chân trắng trong hồ thích ứng với biến đổi khí hậu, mô hình ứng dụng kỹ thuật công nghệ cao, tiết kiệm nước vào nuôi tôm công nghiệp theo hướng VietGAP.

Quan tâm đầu tư nạo vét 13 kênh dẫn nước phục vụ cho sản xuất nông nghiệp, với kinh phí 03 tỷ đồng. Tăng cường công tác quản lý khai thác và bảo vệ diện tích rừng hiệu quả, thực hiện tốt công tác phòng cháy và chữa cháy rừng.

- *Lâm nghiệp*: Đơn vị tính: ha

| Năm  | Tổng số  | Chia ra       |            |
|------|----------|---------------|------------|
|      |          | Rừng tự nhiên | Rừng trồng |
| 2012 | 1.200,00 | 1.200,00      |            |
| 2013 | 1.463,00 | 1.463,00      |            |
| 2014 | 1.463,00 | 1.463,00      | -          |
| 2015 | 1.507,00 | 1.507,00      | -          |
| 2016 | 1.507,00 | 1.507,00      | -          |
| 2017 | 1.507,00 | 1.507,00      | -          |
| 2018 | 1.507,00 | 1.507,00      | -          |
| 2019 | 1.507,00 | 1.507,00      | -          |
| 2020 | 1.507,00 | 1.507,00      | -          |

**Nguồn:** Niên giám thống kê năm 2020 thành phố Hà Tiên

#### \* **Đánh giá chung**

Trên cơ sở thống kê hàng năm, cho thấy diện tích đất rừng theo thực tế trên địa bàn thành phố chủ yếu là rừng tự nhiên. Qua công tác thống kê, kiểm kê đất rừng từ năm 2015 đến nay diện tích được cập nhật không biến động trong 05 năm qua.

Qua rà soát niên giám thống kê các năm cho thấy nguồn thu của thành phố Hà Tiên từ các sản phẩm từ rừng là rất thấp (*trong đó tập trung là từ Khai thác gỗ và lâm sản khác; Chưa tạo được giá trị sản xuất từ việc khai thác lĩnh vực Dịch vụ lâm nghiệp*).

- *Khai thác và nuôi trồng thủy sản*: Theo quy hoạch phát triển nuôi tôm nước mặn - lợ của tỉnh Kiên Giang và của thành phố Hà Tiên giai đoạn 2016 -

2020, diện tích nuôi tôm nước mặn – nước lợ của Hà Tiên sẽ tăng gấp hai lần vào năm 2020, doanh thu từ nuôi trồng, khai thác thủy sản sẽ tăng nhanh.

**Bảng 3: Sản lượng thủy sản qua các năm**

|                                 | Năm<br>2010   | Năm<br>2012   | Năm<br>2013   | Năm<br>2014   | Năm<br>2015   | Năm<br>2016   | Năm<br>2017   | Năm<br>2018   | Năm<br>2019   | Năm<br>2020   |
|---------------------------------|---------------|---------------|---------------|---------------|---------------|---------------|---------------|---------------|---------------|---------------|
| <b>Tổng số</b>                  | <b>39.758</b> | <b>37.995</b> | <b>37.439</b> | <b>40.142</b> | <b>35.826</b> | <b>37.807</b> | <b>41.810</b> | <b>43.653</b> | <b>44.272</b> | <b>41.694</b> |
| <i>Phân theo xã,<br/>phường</i> |               |               |               |               |               |               |               |               |               |               |
| 1. Phường Tô Châu               | 4.553         | 4.275         | 4.256         | 4.586         | 3.755         | 3.942         | 4.375         | 4.552         | 4.616         | 4.163         |
| TĐ: nuôi<br>trồng               | 9,2           | 8             | 5             | 7             | 9             | 13            | 28            | 4             | 5             | 6             |
| 2. Phường Đông Hồ               | 2.423         | 2.240         | 2.185         | 2.204         | 2.713         | 2.755         | 3.173         | 3.181         | 3.226         | 3.260         |
| TĐ: nuôi<br>trồng               | 192,79        | 239,2         | 513           | 650           | 912           | 1.078         | 1.441         | 1.024         | 1.289         | 1.383         |
| 3. Phường Bình San              | 12.259        | 12.683        | 12.456        | 12.756        | 10.423        | 11.047        | 12.159        | 12.755        | 12.936        | 12.325        |
| TĐ: nuôi<br>trồng               | -             | -             | -             | -             | -             | -             | -             | -             | -             | -             |
| 4. Phường Pháo Đài              | 8.228         | 8.209         | 8.109         | 8.254         | 6.782         | 7.064         | 7.919         | 8.156         | 8.272         | 7.697         |
| TĐ: nuôi<br>trồng               | -             | -             | -             | -             | 37            | 44            | 73            | 44            | 50            | 82            |
| 5. Phường Mỹ Đức                | 352           | 450           | 435           | 460           | 475           | 513           | 558           | 592           | 601           | 556           |
| TĐ: nuôi<br>trồng               | 108,56        | 114,4         | 112           | 116           | 99            | 116           | 223           | 382           | 458           | 454           |
| 6. Xã Tiên Hải                  | 10.785        | 9.128         | 9.009         | 9.359         | 7.842         | 8.255         | 9.165         | 9.532         | 9.666         | 9.240         |
| TĐ: nuôi<br>trồng               | 8             | 20            | 25            | 28            | 196           | 229           | 326           | 332           | 317           | 284           |
| 7. Xã Thuận Yên                 | 1.158         | 1.010         | 989           | 2.523         | 3.836         | 4.231         | 4.461         | 4.885         | 4.955         | 4.453         |
| TĐ: nuôi<br>trồng               | 439,45        | 545,6         | 692           | 1.495         | 1.774         | 2.251         | 2.955         | 3.334         | 3.676         | 3.771         |

**Nguồn số liệu:** Niên giám thống kê năm 2020 thành phố Hà Tiên.

- **Xây dựng nông thôn mới:** Tiếp tục chỉ đạo Ban quản lý NTM xã Thuận Yên, Tiên Hải thực hiện kế hoạch duy trì và nâng cao chất lượng các tiêu chí xã NTM. Hoàn thành hồ sơ đề nghị tỉnh thẩm tra trình Trung ương thẩm định thành phố Hà Tiên hoàn thành nhiệm vụ xây dựng Nông thôn mới.

## **2. Thương mại - dịch vụ, du lịch và xuất khẩu**

- **Hoạt động thương mại:** Trong giai đoạn 2016-2020 lĩnh vực thương mại, dịch vụ - du lịch tăng trưởng bình quân hàng năm là 13,34%, là lĩnh vực tăng trưởng cao nhất, hằng năm thu hút trên 2,5 triệu lượt khách, tăng doanh thu trên

7,25%, doanh thu dịch vụ lưu trú và ăn uống tăng bình quân 19,49%. Kim ngạch xuất khẩu đạt 242,758 triệu USD, đạt 105,34% kế hoạch; kim ngạch nhập khẩu đạt 55,55 triệu USD, đạt 116,14% kế hoạch. Khuyến khích các thành phần kinh tế đầu tư phát triển du lịch biển, đảo, các khu nghỉ dưỡng chất lượng, đa dạng hóa các sản phẩm từ biển, từng bước khai thác tốt tiềm năng biển, đảo để phát triển dịch vụ, du lịch.

- *Hoạt động du lịch*: Dịch vụ: Tổng mức bán lẻ hàng hóa và dịch vụ tiêu dùng xã hội đạt 55.088 tỷ đồng, đạt 154,84% kế hoạch. Hệ thống kết cấu hạ tầng thương mại trên địa bàn phát triển chưa đồng bộ. Số lượng hạ tầng bán lẻ như: chợ, siêu thị, trung tâm thương mại, cửa hàng tiện lợi, cửa hàng chuyên doanh,... tăng nhanh nhưng phân bố chưa đều, tập trung chủ yếu và phát triển ở các phường trung tâm. Tại khu vực nông thôn mạng lưới chợ còn thừa thớt, chưa theo kịp nhu cầu phát triển, chính sách hỗ trợ đầu tư phát triển hạ tầng thương mại còn hạn chế và thiếu đồng bộ. Ngân sách Trung ương và địa phương đầu tư xây dựng chợ còn khiêm tốn so với các lĩnh vực khác. Ngoài ra, chủ trương xã hội hóa đầu tư phát triển hạ tầng thương mại còn gặp nhiều khó khăn. Tuy nhiên, thành phố đã thực hiện đầu tư phát triển hệ thống hạ tầng thương mại tại các phường trung tâm, như: chợ, siêu thị, trung tâm thương mại,... bảo đảm tiêu thụ các loại nông sản, hàng hóa, tạo điều kiện để phát triển kinh tế - xã hội, nâng cao thu nhập cho người dân.

**3. Sản xuất công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp<sup>(1)</sup>**: Giá trị sản xuất công nghiệp hiện hành (GO) tiếp tục tăng trưởng: năm 2011: 448,9 tỷ đồng, năm 2015 đạt 812,4 tỷ đồng; năm 2020 đạt 861.047 tỷ đồng. Giá trị sản xuất công nghiệp tăng bình quân hàng năm 8,93%. Sản xuất công nghiệp chủ yếu là đóng mới, sửa chữa tàu thuyền (tàu cá, tàu vận tải); sản xuất nước đá cung cấp cho đánh bắt, sơ chế thủy, hải sản, các cơ sở sản xuất đông lạnh; sản xuất vật liệu xây dựng (gạch viên, tôn lợp); chế biến bột cá và hai ngành dịch vụ: xử lý và cấp nước sạch, truyền dẫn và cung cấp điện đảm bảo đời sống nhân dân và các cơ sở sản xuất.

- Tiểu thủ công nghiệp chủ yếu sản xuất đồ mỹ nghệ, sản phẩm lưu niệm cho khách tham quan, du lịch. Tuy giá trị kinh tế không cao nhưng tạo việc làm, thu nhập cho các hộ dân nội thị và nông thôn.

#### **4. Xây dựng cơ bản và tình hình đầu tư**

- *Hoạt động xây dựng cơ bản*: Thực hiện kế hoạch đầu tư công điều chỉnh cuối năm 2022 với tổng số vốn 232.344 triệu đồng gồm 123 công trình. Tính đến nay, đã thực hiện hoàn thành 57/125 công trình<sup>(2)</sup>; đang thực hiện 37/123 công trình; khối lượng hoàn thành 206.624 triệu đồng, đạt 88,93% kế hoạch; vốn giải ngân được 119.271 triệu đồng, đạt 51,33% kế hoạch<sup>(3)</sup>.

<sup>(1)</sup> Một số sản phẩm chủ yếu: sản xuất nước đá 220.436 tấn, đạt 115% kế hoạch; Điện tiêu thụ 213.876 ngàn KW/h, đạt 137% kế hoạch; cung cấp nước sạch 3.850 ngàn m<sup>3</sup>, đạt 108,4% kế hoạch; sản xuất gạch viên 77.691 viên, đạt 195% kế hoạch.

<sup>(2)</sup> Trong đó: vốn ngân sách tỉnh và trung ương hoàn thành 21 công trình; vốn ngân sách thành phố và vốn đơn vị hoàn thành 36 công trình.

<sup>(3)</sup> Trong đó: Ngân sách tỉnh và Trung ương gồm 40 công trình với tổng vốn đầu tư 202.360 triệu đồng, tổng giá trị khối lượng hoàn thành là 203.027 triệu đồng, đạt 100,33% kế hoạch; vốn giải ngân đạt 89,01% kế



## 5. Giao thông, quản lý đô thị và tài nguyên - môi trường

- *Giao thông - quản lý đô thị*: Năm 2010 số phương tiện vận tải là 285 chiếc với 1.782 ghế khách, đến năm 2011 tăng lên 303 chiếc và đến năm 2020 tăng lên 410 chiếc với trên 7.500 ghế; chất lượng phương tiện được cải thiện đặc biệt là phương tiện vận tải hành khách. Lượng khách vận chuyển đường bộ năm 2020 đã đạt trên 2,805 triệu lượt người.

- *Vận tải đường thủy*: Chủ yếu là vận tải đường biển. Năm 2020 số lượng phương tiện vận tải đường thủy tăng nhiều: có 14 tàu khách (11 tàu cao tốc, 03 tàu thường) với 2.233 ghế (bao gồm cả 5 tàu phà chuyên chở xe ô tô và khách đi Phú Quốc). Lượng khách vận chuyển đạt trên 2,71 triệu lượt người.

- *Tài nguyên và môi trường*: Thực hiện cấp 194 Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất với tổng diện tích 43,1 ha. Hoàn thành thủ tục chuyển mục đích sử dụng đất 146 hồ sơ với tổng diện tích 9,1 ha. Hoàn thành thủ tục giao đất, cho thuê đất 120 hồ sơ với 2,6 ha.

**6. Quản lý ngân sách**: Ước thu ngân sách trên địa bàn 301,48 triệu đồng, đạt 101,47% so với dự toán tỉnh giao, đạt 43,31% so với dự toán HĐND thành phố điều chỉnh cuối năm, tăng 35,6% so cùng kỳ. Ước thu ngân sách hưởng theo phân cấp năm 2020: 591.000 triệu đồng đạt 243,34% so với dự toán tỉnh giao và đạt 68,35% so với dự toán thành phố giao điều chỉnh. Có 4/9 nguồn thu đạt và vượt kế hoạch so với dự toán HĐND thành phố giao điều chỉnh cuối năm<sup>(4)</sup>. Có 5/9 nguồn thu không đạt kế hoạch<sup>(5)</sup>. Ước chi ngân sách thành phố 591.000 triệu đồng, đạt 100% chỉ tiêu kế hoạch HĐND thành phố giao điều chỉnh cuối năm 2020, tăng 17,56% so cùng kỳ; chủ yếu tăng chi đầu tư phát triển.

**7. Giáo dục và Đào tạo**: Nhìn chung, ngành giáo dục của thành phố trong những năm qua đã hoàn thành tốt nhiệm vụ dạy và học, góp phần phổ cập xong THCS đang tiến tới phổ cập THPT, cơ sở vật chất đã được nâng cấp ngày càng hoàn thiện.

Trong giai đoạn 2016-2020 trên địa bàn thành phố đã tập trung xây dựng, sửa chữa cơ sở trường, lớp đáp ứng nhu cầu dạy và học; tăng cường đầu tư trang thiết bị cho các điểm trường để đảm bảo đạt chuẩn theo quy định; quan tâm công tác bồi dưỡng, đào tạo chuẩn hóa đội ngũ giáo viên, nâng chất lượng giáo dục và đào tạo. Kết quả hiện toàn thành phố có 20 trường học và 01 Trung tâm GDNN-GDTX; có 10/18 trường đạt chuẩn quốc gia. Tỷ lệ học sinh hoàn thành các môn

---

hoạch, tương đương 180.130 triệu đồng; ngân sách thành phố gồm 78 công trình với tổng vốn đầu tư 141.118 triệu đồng, tổng giá trị khối lượng hoàn thành là 223.637 triệu đồng, đạt 158,48% kế hoạch; vốn giải ngân đạt 100% kế hoạch, tương đương 141,118 triệu đồng; vốn đơn vị gồm 07 công trình với tổng vốn đầu tư 5.221 triệu đồng, tổng giá trị khối lượng hoàn thành là 10.300 triệu đồng, đạt 197,28% kế hoạch; vốn giải ngân đạt 100% kế hoạch, tương đương 5.221 triệu đồng.

<sup>(4)</sup> Gồm: thu lệ phí trước bạ; thu tiền cho thuê mặt đất, mặt nước; thu khác nộp ngân sách; thuế sử dụng đất phi nông nghiệp.

<sup>(5)</sup> Gồm: thu doanh nghiệp địa phương 3.000 triệu đồng, đạt 88,24%; thu thuế CTN ngoài quốc doanh 31.200 triệu đồng, đạt 91,23%; thu thu phí và lệ phí 3.700 triệu đồng, đạt 72,55%; thuế thu nhập cá nhân 12.600 triệu đồng, đạt 83,94%; thu tiền sử dụng đất 275.170 triệu đồng, đạt 37,88%.

học, tỷ lệ học sinh đạt khá, giỏi hàng năm đều tăng. Huy động trẻ từ 6-10 tuổi đạt tỷ lệ 99,9%, tỉ lệ huy động trẻ 11 - 14 tuổi đạt tỷ lệ 98,9%; 7/7 xã, phường hoàn thành phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ 5 tuổi. Công tác chống mù chữ và phổ cập giáo dục tiểu học, phổ cập trung học cơ sở được duy trì thường xuyên và giữ vững kết quả đạt chuẩn quốc gia.

Năm học 2016-2017, toàn thành phố có 24 trường học, tăng 07 trường so với năm học 2009 - 2010; có 05 trường đạt chuẩn quốc gia (Mầm non Đông Hồ, Tiểu học Đông Hồ, Tiểu học Tô Châu, Tiểu học Mỹ Đức, Tiểu học Pháo Đài 1, trong đó Trường Tiểu học Đông Hồ đạt chuẩn mức độ 2), tăng 02 trường so với năm học 2009 - 2010. Tỷ lệ giáo viên THPT có trình độ thạc sĩ đạt 4,4%; tỷ lệ giáo viên và cán bộ quản lý đạt chuẩn 97 %; tỷ lệ giáo viên, cán bộ quản lý mầm non đạt chuẩn 100%, trên chuẩn 61,9%; tỷ lệ giáo viên, cán bộ quản lý cấp tiểu học đạt chuẩn 100%, trên chuẩn 85%; cấp THCS đạt chuẩn 100%, trên chuẩn 69,3%. Tỷ lệ học sinh thi đỗ tốt nghiệp THPT năm 2017 đạt trên 99,7 %, tăng nhiều so với giai đoạn 2006 - 2010; số lượng học sinh thi đậu vào các trường đại học, cao đẳng, trung cấp chuyên nghiệp hàng năm đều tăng; huy động trẻ từ 6-10 tuổi đạt tỷ lệ 99,88% (KH 98,7%), tỷ lệ huy động trẻ 11 - 14 tuổi đạt tỷ lệ 98,87% (KH 98,2%); 6/7 xã, phường hoàn thành phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ 5 tuổi và ước đến cuối năm học 2016 - 2017 sẽ hoàn thành đề án phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ 5 tuổi trên địa bàn thành phố. Công tác chống mù chữ và phổ cập giáo dục tiểu học, phổ cập trung học cơ sở được duy trì thường xuyên và giữ vững kết quả đạt chuẩn quốc gia.

**Bảng 4: Cơ sở giáo dục - đào tạo TP. Hà Tiên năm học 2020 - 2021**

| Hạng mục                                 | Năm học |      |      | So sánh<br>giai đoạn<br>2010-2020 |
|------------------------------------------|---------|------|------|-----------------------------------|
|                                          | 2010    | 2015 | 2020 |                                   |
| Giáo dục mẫu giáo tại thời điểm 31/12    |         |      |      |                                   |
| 1. Số trường học (Trường)                | 3       | 4    | 4    | 1                                 |
| Công lập                                 | 2       | 4    | 4    | 2                                 |
| Ngoài công lập                           | 1       | -    | -    |                                   |
| 2. Số lớp học/nhóm trẻ (Lớp/Nhóm)        | 32      | 31   | 41   | 9                                 |
| Công lập                                 | 28      | 31   | 30   | 2                                 |
| Ngoài công lập                           | 4       | -    | 11   | 7                                 |
| 3. Số phòng học (Phòng)                  | 30      | 34   | 46   | 16                                |
| Công lập                                 | 24      | 34   | 35   | 11                                |
| Ngoài công lập                           | 6       | -    | 11   | 5                                 |
| 4. Số giáo viên (Người)                  | 44      | 57   | 66   | 22                                |
| Trong đó: Số giáo viên đạt chuẩn trở lên |         |      |      |                                   |
| Công lập                                 | 40      | 57   | 55   | 15                                |

| Hạng mục                                                                 | Năm học      |              |              | So sánh<br>giai đoạn<br>2010-2020 |
|--------------------------------------------------------------------------|--------------|--------------|--------------|-----------------------------------|
|                                                                          | 2010         | 2015         | 2020         |                                   |
| Ngoài công lập                                                           | 4            | -            | 11           | 7                                 |
| <b>5. Số học sinh (Học sinh)</b>                                         | <b>1.010</b> | <b>1.397</b> | <b>1.413</b> | <b>403</b>                        |
| Công lập                                                                 | 890          | 1.397        | 1.216        | 326                               |
| Ngoài công lập                                                           | 120          | -            | 197          | 77                                |
| <b>Số học sinh bình quân một lớp học (Học sinh)</b>                      | <b>32,00</b> | <b>45,00</b> | <b>34</b>    | <b>2</b>                          |
| <b>Số trường học, lớp học và phòng học phổ thông tại thời điểm 31/12</b> |              |              |              |                                   |
| <b>I. Số trường học (Trường)</b>                                         | <b>16</b>    | <b>15</b>    | <b>15</b>    | <b>-1</b>                         |
| <b>1. Tiểu học</b>                                                       | <b>6</b>     | <b>6</b>     | <b>6</b>     | <b>0</b>                          |
| Công lập                                                                 | 6            | 6            | 6            | 0                                 |
| Ngoài công lập                                                           |              |              |              |                                   |
| <b>2. Trung học cơ sở</b>                                                | <b>6</b>     | <b>5</b>     | <b>5</b>     | <b>-1</b>                         |
| Công lập                                                                 | 6            | 5            | 5            | -1                                |
| Ngoài công lập                                                           |              |              |              |                                   |
| <b>3. Trung học phổ thông</b>                                            | <b>1</b>     | <b>1</b>     | <b>1</b>     | <b>0</b>                          |
| Công lập                                                                 | 1            | 1            | 1            | 0                                 |
| Ngoài công lập                                                           |              |              |              |                                   |
| <b>4. Phổ thông cơ sở</b>                                                | <b>3</b>     | <b>3</b>     | <b>3</b>     | <b>0</b>                          |
| Công lập                                                                 | 3            | 3            | 3            | 0                                 |
| Ngoài công lập                                                           |              |              |              |                                   |
| <b>II. Số lớp học (Lớp)</b>                                              | <b>232</b>   | <b>243</b>   | <b>237</b>   | <b>5</b>                          |
| <b>1. Tiểu học</b>                                                       | <b>134</b>   | <b>136</b>   | <b>133</b>   | <b>-1</b>                         |
| Công lập                                                                 | 134          | 136          | 133          | -1                                |
| Ngoài công lập                                                           |              |              |              |                                   |
| <b>2. Trung học cơ sở</b>                                                | <b>70</b>    | <b>79</b>    | <b>76</b>    | <b>6</b>                          |
| Công lập                                                                 | 70           | 79           | 76           | 6                                 |
| Ngoài công lập                                                           |              |              |              |                                   |
| <b>3. Trung học phổ thông</b>                                            | <b>28</b>    | <b>28</b>    | <b>28</b>    | <b>0</b>                          |
| Công lập                                                                 | 28           | 28           | 28           | 0                                 |
| Ngoài công lập                                                           |              |              |              |                                   |
| <b>4. Phổ thông cơ sở</b>                                                | <b>0</b>     | <b>0</b>     | <b>0</b>     | <b>0</b>                          |
| Công lập                                                                 | 0            | 0            | 0            | 0                                 |
| Ngoài công lập                                                           |              |              |              |                                   |

Nguồn số liệu: Chi cục Thống kê TX Hà Tiên, 2020. .

**8. Văn hóa, thông tin:** Giai đoạn 2016-2020 thành phố tiếp tục triển khai có hiệu quả phong trào “Toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hóa”, đến

năm 2020 có 96,06% hộ gia đình đạt chuẩn văn hóa; 97,65% cơ quan, doanh nghiệp, đơn vị đạt chuẩn văn hóa, 100% xã đạt chuẩn văn hóa nông thôn mới, 100% phường đạt chuẩn văn minh đô thị; việc tổ chức các lễ hội truyền thống của địa phương như: Lễ hội Tao Đàn Chiêu Anh Các, Lễ giỗ Đức khai trấn Mạc Cửu, Lễ giỗ bà Mạc Mi Cô từng bước được mở rộng quy mô để phục vụ nhu cầu phát triển của địa phương. Phong trào văn hoá - văn nghệ, thể dục - thể thao trong quần chúng nhân dân và cán bộ công chức được duy trì, tỷ lệ người dân tham gia rèn luyện thể dục thể thao ngày càng tăng, tham gia các giải thể thao, hội diễn văn nghệ cấp tỉnh đều đạt thành tích cao. Công tác thể thao được quan tâm, tiếp tục duy trì thường xuyên. Quản lý tốt các ngành kinh doanh trong lĩnh vực văn hóa.

Thực hiện tốt công tác tuyên truyền các ngày lễ, kỷ niệm, sự kiện trong năm và các chủ trương chính sách pháp luật, chính sách về Thuế, các văn bản, nghị định thông tư mới và tuyên truyền phát huy phong trào và kết quả thành tựu trên mọi lĩnh vực; Duy trì tốt các chuyên mục, chương trình thời sự, cộng tác tin bài trên sóng Đài PT-TH tỉnh và Báo Kiên Giang.

Hà Tiên hiện có 02 trung tâm văn hóa, 10 kiốt bưu điện, 01 thư viện, 02 bảo tàng, nhà trưng bày, 5 cửa hàng sách và 2 quảng trường văn hóa, lịch sử; có 09/18 di tích lịch sử - văn hóa và danh lam thắng cảnh được xếp hạng di tích cấp quốc gia và cấp tỉnh (trong đó: cấp quốc gia 05), công trình kiến trúc tiêu biểu: 04.

Sân vận động thành phố được xây dựng tại trung tâm phường Đông Hồ diện tích 3,03 ha và 32 công trình TDTT (nhà thi đấu, câu lạc bộ, nhà tập đa năng, sân quần vợt, sân bóng chuyền...) với tổng diện tích 41,34 ha đang phục vụ tốt nhu cầu sinh hoạt thể dục thể thao của nhân dân thành phố.

Hàng năm thành phố tổ chức nhiều hoạt động văn hóa, TDTT: Lễ hội văn hóa – du lịch, Lễ hội Tao đàn Chiêu anh các, Lễ giỗ ngày mất của Tổng binh Mạc Cửu.

Hệ thống thông tin liên lạc luôn được quan tâm nâng cấp, sửa chữa đảm bảo thông suốt, phục vụ tốt nhu cầu thông tin liên lạc của Nhân dân và phát triển kinh tế - xã hội.

Hiện đang phát hành 10 tờ báo trung ương và 1 báo địa phương.

Về phát thanh truyền hình: Hiện tại, Hà Tiên có 1 trạm phát lại truyền hình phát lại các kênh của Đài Phát thanh Truyền hình Kiên Giang và phát thanh để phục vụ phổ biến thông tin, tuyên truyền đường lối chính trị của Đảng và Nhà nước và đáp ứng nhu cầu về văn hóa của nhân dân.

**9. Y tế, Dân số - KHHGD:** Nhìn chung, trong 05 năm qua công tác chăm sóc sức khỏe cho nhân dân được thực hiện thường xuyên, nhất là các đối tượng

chính sách và người nghèo, việc tiêm ngừa các loại bệnh hàng năm đều đạt chỉ tiêu được giao; công tác phòng, chống dịch bệnh chủ động, nhất là bệnh sốt xuất huyết, tay chân miệng được tăng cường thực hiện và có kế hoạch cụ thể theo từng năm. Công tác kiểm tra, giám sát tình hình an toàn vệ sinh thực phẩm, chế biến lương thực phẩm được chú trọng và triển khai thường xuyên.

Về cơ sở vật chất ngành y tế của thành phố Hà Tiên gồm: Mạng lưới y tế ở cơ sở được củng cố, có 7/7 trạm y tế có bác sĩ công tác cố định, trong đó có 100% Trạm y tế đạt chuẩn quốc gia được công nhận. Trung tâm Y tế thành phố Hà Tiên thành lập khu khám chuyên gia từ xa. Tổng số cán bộ, công chức, viên chức ngành y tế là 240 người, trong đó có 43 bác sĩ, 07 dược sĩ. Công tác phòng chống dịch bệnh, các chương trình y tế quốc gia hàng năm được triển khai thực hiện khá tốt. Công tác truyền thông giáo dục sức khỏe và dân số, kế hoạch hoá gia đình tiếp tục được quan tâm thực hiện, duy trì quy mô dân số ổn định, đến nay tỷ lệ tăng dân số tự nhiên 0,97% (KH 1,02%), giảm tỷ lệ trẻ suy dinh dưỡng về cân nặng còn 9,98% (KH 11,3%); tỷ lệ trẻ suy dinh dưỡng về chiều cao còn 13,06% (KH 17,50%). Tỷ lệ nhân dân tham gia bảo hiểm y tế đến năm 2020 là 75,07% (kế hoạch 80%)

Các cơ sở y tế mặc dù có quy mô nhỏ, thiếu các vườn thuốc nam; nhưng nhờ được đầu tư trang thiết bị khá đầy đủ nên các chương trình quốc gia, chăm sóc sức khỏe cộng đồng, ... đều thực hiện tốt. Thành phố Hà Tiên đang tiếp tục kiện toàn hệ thống y tế các phường/xã, đặc biệt là xã biên giới và hải đảo, chăm sóc sức khỏe nhân dân và làm tốt công tác cứu hộ, cứu nạn. Hà Tiên đã có chính sách thu hút bác sĩ về công tác tại bệnh viện Đa khoa thành phố Hà Tiên.

#### **10. Về xây dựng nông thôn mới:**

Xác định chương trình xây dựng NTM là chương trình lớn, tổng thể, toàn diện nhằm nâng cao đời sống vật chất tinh thần cho người dân nông thôn, do đó, trong quá trình triển khai thực hiện Thành phố Hà Tiên đã chọn những giải pháp mang lại hiệu quả cao và phù hợp với đặc điểm của địa phương. Theo Ban Chỉ đạo chương trình xây dựng NTM Thành phố Hà Tiên, công tác tuyên truyền vận động xây dựng NTM luôn được các cấp, các ngành quan tâm.

Đến nay toàn thành phố có 100% xã đạt chuẩn văn hóa nông thôn mới, 100% phường đạt chuẩn văn minh đô thị. Trong giai đoạn 2021-2025 thành phố sẽ đẩy mạnh thực hiện và hoàn thành sớm chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới; xây dựng xã Thuận Yên và xã Tiên Hải theo tiêu chí xã nông thôn mới nâng cao. Huy động các nguồn lực ưu tiên xây dựng cơ sở hạ tầng đáp ứng yêu cầu phát triển của địa phương, phát triển sản xuất nâng cao thu nhập của người dân; tạo điều kiện thu hút các doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn. Đảm bảo thực hiện hiệu quả 02 chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới và giảm nghèo bền vững.

## II. KẾT QUẢ THỰC HIỆN KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2022

### II.1. Đánh giá kết quả thực hiện Kế hoạch sử dụng đất năm 2022

#### a. Kết quả thực hiện công trình, dự án

Tổng hợp nhu cầu sử dụng đất của các tổ chức, hộ gia đình cá nhân trong năm 2022 trên địa bàn thành phố Hà Tiên bao gồm các công trình, dự án trên địa bàn thành phố được Hội đồng nhân dân tỉnh thông qua và các công trình mang tính cấp thiết để đáp ứng nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội của thành phố cũng như nhu cầu chuyển đổi cơ cấu sản xuất đất nông nghiệp và nhu cầu chuyển sang đất ở của người dân trong năm 2022. Theo đó trong năm 2022 trên toàn địa bàn thành phố sẽ thực hiện 120 công trình, dự án thuộc trường hợp thu hồi đất (bao gồm 30 hạng mục mời gọi đầu tư); 34 hạng mục công trình thực hiện thủ tục giao đất, cho thuê đất, đấu giá quyền sử dụng đất. Kết quả thực hiện cụ thể như sau:

#### \* Công trình, dự án thuộc trường hợp thu hồi đất:

- Trong năm 2022 trên địa bàn thành phố đã tổ chức thực hiện tương đối tốt các hạng mục công trình, dự án đã đăng ký. Cụ thể đã tổ chức thực hiện công tác khảo sát, đo đạc kiểm đếm và lập phương án bồi thường cho 32/120 dự án thuộc trường hợp thu hồi đất; trong đó:

+ Đã thực hiện hoàn thành công tác thu hồi đất 15/120 hạng mục cần thực hiện thu hồi đất với tổng diện tích là 54,43ha/595,15 ha, đạt tỷ lệ 12,50%KH số dự án đề ra;

+ Đã và đang thực hiện khảo sát, đo đạc kiểm đếm và lập phương án bồi thường cho 15 dự án còn lại (*hiện nay có 13 dự án đã ban hành thông báo thu hồi đất, đang hoàn thiện phương án bồi thường, hỗ trợ tái định cư và có 2 dự án đã ban hành quyết định bồi thường hỗ trợ và chi trả tiền bồi thường, đang thực hiện thủ tục cấp giấy*).

- Còn lại 90 dự án chưa tiến hành thực hiện là do có 03 dự án do Bộ chỉ huy quân sự tỉnh làm chủ đầu tư tuy nhiên đến nay chưa thực hiện; 04 dự án đang mời gọi đầu tư nhưng chưa lựa chọn được nhà đầu tư phù hợp; 18 dự án đăng ký thực hiện quá 03 năm do đó thành phố xin tạm ngưng chuyển tiếp thực hiện; 55 dự án thành phố sẽ chuyển tiếp sang năm 2023 tiếp tục thực hiện.

#### \* Công trình, dự án thực hiện thủ tục hành chính về đất đai như giao đất, cho thuê, chuyển mục đích và đấu giá QSDĐ:

- Chưa thực hiện được 4/20 khu đất thực hiện đấu giá quyền sử dụng đất, đạt 25% kế hoạch đề ra.

- Chưa thực hiện hoàn thành 7 hạng mục, công trình thực hiện thủ tục giao đất, cho thuê đất.

**\* Công trình, dự án kêu gọi đầu tư:**

- Trong năm 2022 trên địa bàn thành phố đã tiến hành đo đạc khảo sát, lập hồ sơ thiết kế cho 15/30 công trình dự án hiện được thành phố kêu gọi đầu tư. Trong đó có 4 dự án hiện nay đang được kiểm đếm lập hồ sơ bồi thường và hỗ trợ di dời như: Khu phức hợp Cảng Hòa Bình; Đường trục chính ven biển vào trung tâm thành phố; Mở rộng bãi biển Bãi Bàng; Dự án ĐTXD cơ sở hạ tầng xã đảo Tiên Hải (Giai đoạn 2).

(Danh mục chi tiết phụ lục 3, phụ lục 4 đính kèm báo cáo)

**3.1.3.2. Kết quả thực hiện chỉ tiêu sử dụng đất**

**Bảng 5 Kết quả thực hiện các chỉ tiêu sử dụng đất  
trong kế hoạch sử dụng đất năm 2022**

Đơn vị tính: Ha

| STT      | Chỉ tiêu                            | Mã         | Hiện trạng năm 2021 | Diện tích kế hoạch được duyệt (ha) | Kết quả thực hiện |                                  |                                            |                  |
|----------|-------------------------------------|------------|---------------------|------------------------------------|-------------------|----------------------------------|--------------------------------------------|------------------|
|          |                                     |            |                     |                                    | Diện tích (ha)    | So sánh                          |                                            |                  |
|          |                                     |            |                     |                                    |                   | Tăng giảm so với hiện trạng 2021 | Tăng (+), giảm (-) ha so với KH được duyệt | Tỷ lệ (%)        |
| (1)      | (2)                                 | (3)        | (4)                 | (5)                                | (6)               | (7)=(6)-(4)                      | (8)=(6)-(5)                                | (9)=(6)/(5)*100% |
| <b>I</b> | <b>Loại đất</b>                     |            | <b>10.147,93</b>    | <b>10.147,93</b>                   | <b>10.147,93</b>  |                                  |                                            | <b>100,00</b>    |
| <b>1</b> | <b>Đất nông nghiệp</b>              | <b>NNP</b> | <b>7.297,34</b>     | <b>6.544,01</b>                    | <b>7.237,52</b>   | <b>-59,82</b>                    | <b>693,51</b>                              | <b>110,60</b>    |
| 1.1      | Đất trồng lúa                       | LUA        | 702,87              | 562,22                             | 698,13            | -4,74                            | 135,91                                     | 124,17           |
|          | Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước | LUC        | 0,24                | -                                  | -                 | -0,24                            | 0,00                                       |                  |
| 1.2      | Đất trồng cây hàng năm khác         | HNK        | 87,59               | 87,59                              | 87,59             |                                  |                                            |                  |
| 1.3      | Đất trồng cây lâu năm               | CLN        | 1.751,31            | 1.472,57                           | 1.710,33          | -40,98                           | 237,77                                     | 116,15           |
| 1.4      | Đất rừng phòng hộ                   | RPH        | 951,88              | 1.072,06                           | 948,80            | -3,08                            | -123,26                                    | 88,50            |
| 1.5      | Đất rừng đặc dụng                   | RDD        | -                   | -                                  | -                 |                                  |                                            |                  |
| 1.6      | Đất rừng sản xuất                   | RSX        | 9,22                | 9,22                               | 9,22              |                                  |                                            |                  |
| 1.7      | Đất nuôi trồng thủy sản             | NTS        | 3.794,47            | 3.310,35                           | 3.783,45          | -11,02                           | 473,10                                     | 114,29           |
| 1.8      | Đất lâm muối                        | LMU        | -                   | -                                  | -                 |                                  |                                            |                  |
| 1.9      | Đất nông nghiệp khác                | NKH        | -                   | 30,00                              | -                 |                                  | -30,00                                     | -                |
| <b>2</b> | <b>Đất phi nông nghiệp</b>          | <b>PNN</b> | <b>2.558,59</b>     | <b>3.375,69</b>                    | <b>2.623,38</b>   | <b>64,79</b>                     | <b>-752,30</b>                             | <b>77,71</b>     |
| 2.1      | Đất quốc phòng                      | CQP        | 277,63              | 382,81                             | 279,40            | 1,77                             | -103,41                                    | 72,99            |
| 2.2      | Đất an ninh                         | CAN        | 4,58                | 5,83                               | 4,58              |                                  | -1,25                                      | 78,55            |
| 2.3      | Đất khu công nghiệp                 | SKK        | 133,95              | 133,95                             | 133,95            |                                  |                                            | 100,00           |
| 2.4      | Đất khu chế xuất                    | SKT        | -                   | -                                  | -                 |                                  |                                            |                  |
| 2.5      | Đất cụm công nghiệp                 | SKN        | -                   | -                                  | -                 |                                  |                                            |                  |
| 2.6      | Đất thương mại dịch vụ              | TMD        | 70,65               | 214,42                             | 70,93             | 0,28                             | -143,49                                    | 33,08            |
| 2.7      | Đất cơ sở sản xuất phi nông         | SKC        | 45,10               | 37,75                              | 45,10             |                                  | 7,35                                       | 119,47           |

|      |                                                                  |     |        |        |        |       |         |        |
|------|------------------------------------------------------------------|-----|--------|--------|--------|-------|---------|--------|
|      | nghiệp                                                           |     |        |        |        |       |         |        |
| 2.8  | Đất cho hoạt động khoáng sản                                     | SKS | -      | -      | -      |       |         |        |
| 2.9  | Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm                       | SKX | -      |        | -      |       |         |        |
| 2.10 | Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã | DHT | 717,92 | 948,57 | 762,06 | 44,14 | -186,51 | 80,34  |
| -    | Đất giao thông                                                   | DGT | 523,77 | 722,94 | 567,58 | 43,81 | -155,36 | 78,51  |
| -    | Đất thủy lợi                                                     | DTL | 83,26  | 87,91  | 83,25  | -0,01 | -4,66   | 94,70  |
| -    | Đất cơ sở văn hóa                                                | DVH | 11,29  | 15,73  | 11,29  |       | -4,44   | 71,77  |
| -    | Đất cơ sở y tế                                                   | DYT | 2,57   | 2,63   | 2,57   |       | -0,06   | 97,72  |
| -    | Đất cơ sở giáo dục - đào tạo                                     | DGD | 23,54  | 26,02  | 23,88  | 0,34  | -2,14   | 91,78  |
| -    | Đất cơ sở thể dục - thể thao                                     | DTT | 2,83   | 2,33   | 2,83   |       | 0,50    | 121,45 |
| -    | Đất công trình năng lượng                                        | DNL | 0,73   | 0,82   | 0,73   |       | -0,09   | 89,04  |
| -    | Đất công trình bưu chính viễn thông                              | DBV | 0,28   | 0,28   | 0,28   |       |         | 100,00 |
| -    | Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia                                 | DKG |        |        | -      |       |         |        |
| -    | Đất có di tích lịch sử văn hóa                                   | DDT | 7,93   | 29,13  | 7,93   |       | -21,20  | 27,22  |
| -    | Đất bãi thải, xử lý chất thải                                    | DRA | 17,02  | 17,02  | 17,02  |       |         | 100,00 |
| -    | Đất cơ sở tôn giáo                                               | TON | 11,20  | 11,20  | 11,20  |       |         | 100,00 |
| -    | Đất làm nghĩa trang, ND, nhà tang lễ, nhà VH                     | NTD | 26,60  | 25,40  | 26,60  |       | 1,20    | 104,72 |
| -    | Đất cơ sở nghiên cứu khoa học                                    | DKH | -      | -      | -      |       |         |        |
| -    | Đất cơ sở về dịch vụ xã hội                                      | DXH | 0,08   | 0,08   | 0,08   |       |         |        |
| -    | Đất chợ                                                          | DCH | 6,82   | 7,08   | 6,82   |       | -0,26   | 96,33  |
| 2.11 | Đất danh lam thắng cảnh                                          | DDL | -      | 124,61 | 3,00   | 3,00  | -121,61 |        |
| 2.12 | Đất sinh hoạt cộng đồng                                          | DSH | -      | -      | -      |       |         |        |
| 2.13 | Đất khu vui chơi giải trí công cộng                              | DKV | 38,27  | 65,92  | 38,27  |       | -27,65  |        |
| 2.14 | Đất ở tại nông thôn                                              | ONT | 55,65  | 92,90  | 58,57  | 2,92  | -34,33  | 63,04  |
| 2.15 | Đất ở tại đô thị                                                 | ODT | 335,85 | 534,10 | 352,29 | 16,44 | -181,81 |        |
| 2.16 | Đất xây dựng trụ sở cơ quan                                      | TSC | 12,24  | 15,68  | 12,12  | -0,12 | -3,56   | 77,29  |
| 2.17 | Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp                        | DTS | 1,03   | 1,03   | 1,03   |       |         |        |
| 2.18 | Đất xây dựng trụ sở ngoại giao                                   | DNG | -      | -      | -      |       |         |        |
| 2.19 | Đất cơ sở tín ngưỡng                                             | TIN | 0,71   | 1,01   | 1,01   | 0,30  |         | 100,00 |
| 2.20 | Đất sông ngòi, kênh, rạch, suối                                  | SON | 395,37 | 394,61 | 395,37 |       | 0,76    | 100,19 |
| 2.21 | Đất có mặt nước chuyên dùng                                      | MNC | 469,45 | 422,30 | 465,51 | -3,94 | 43,21   |        |
| 2.22 | Đất phi nông nghiệp khác                                         | PNK | 0,20   | 0,20   | 0,20   |       |         |        |
| 3    | Đất chưa sử dụng                                                 | CSD | 291,99 | 228,23 | 287,02 | -4,97 | 58,79   | 125,76 |

### a) Đất nông nghiệp

Trong kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội năm 2022, thành phố Hà Tiên đã đề ra mục tiêu tiếp tục triển khai kế hoạch tái cơ cấu ngành nông nghiệp, gắn với



nông nghiệp đô thị trên địa bàn thành phố; khuyến khích và nhân rộng các mô hình kinh tế có hiệu quả, mô hình sản xuất nông nghiệp công nghệ cao. Hiện trạng năm 2021 là 7.297,34 ha.

Diện tích theo Kế hoạch sử dụng đất năm 2022 được duyệt là 6.544,01 ha.

Kết quả thực hiện là 7.240,52 ha, còn cao hơn kế hoạch năm 2022 là 696,51 ha. Thực tế chỉ tiêu này thực hiện chưa đạt như kế hoạch đã đề ra, cụ thể: Trong kế hoạch năm 2022 đề ra là sẽ giảm -753,33 ha tuy nhiên chỉ thực hiện chuyển giảm sang đất phi nông nghiệp là -56,82 ha, so với diện tích giảm đề ra thì kết quả thực hiện năm 2022 chỉ đạt 7,54 %.

Nguyên nhân còn chưa đạt so với kế hoạch là do nhiều nhân tố khách quan và chủ quan, trong đó có các nguyên nhân chủ yếu là do công tác bồi thường, hỗ trợ và tái định cư còn mất nhiều thủ tục và thời gian; người dân vẫn còn nhiều kiến nghị giá bồi thường về đất, giá hỗ trợ về cây trồng, vật nuôi từ đó dẫn đến kéo dài thời gian thực hiện thu hồi đất để thực hiện dự án;

 **Nội dung chi tiết từng chỉ tiêu sử dụng đất như sau:**

**- Đất trồng lúa:**

+ Hiện trạng năm 2021 là 702,87 ha.

+ Kế hoạch sử dụng đất trồng lúa năm 2022 được duyệt là 562,22 ha.

+ Kết quả đã thực hiện 698,13 ha, còn cao hơn kế hoạch 135,91 ha.

+ Thực tế chỉ tiêu này thực hiện chưa đạt như kế hoạch đã đề ra: Trong kế hoạch năm 2022 đề ra là sẽ giảm 140,65 ha, nhưng kết quả chỉ thực hiện giảm được 4,74 ha sang đất phi nông nghiệp, so về kế hoạch giảm chỉ tiêu này chỉ đạt 3,37 % kế hoạch (4,74 ha/140,65 ha).

**- Đất trồng cây hàng năm khác:**

Trên địa bàn thành phố không có diện tích chỉ tiêu này. Do đó không đánh giá kết quả thực hiện đối với chỉ tiêu này.

**- Đất trồng cây lâu năm:**

+ Hiện trạng năm 2021 là 1.751,31 ha.

+ Kế hoạch được duyệt năm 2022 là 1.472,57 ha.

+ Kết quả thực hiện được 1.710,33 ha, còn cao hơn kế hoạch đề ra 237,77 ha.

+ Trong năm 2022 trên địa bàn thành phố dự kiến thực hiện giảm chỉ tiêu này 278,75 ha. Kết quả đã thực hiện giảm được 40,98 ha, đạt 14,70 % KH (*bao gồm: chuyển sang đất quốc phòng 0,98 ha, đất thương mại dịch vụ 0,28 ha; đất phát triển hạ tầng 33,37 ha, đất ở tại nông thôn 1,55 ha; đất ở tại đô thị 4,50 ha; đất cơ sở tín ngưỡng 0,30 ha*).

Nguyên nhân dẫn đến chỉ tiêu thực hiện chưa đạt như kế hoạch là do trong kế hoạch năm 2022 trên địa bàn thành phố dự kiến thực hiện các công trình, dự án có sử dụng đất trồng cây lâu năm, tuy nhiên đến thời điểm hiện tại các hạng

mục đã đăng ký vẫn đang triển khai thực hiện đặc biệt có một số dự án với diện tích sử dụng đất trồng cây lâu năm khá lớn như: Cải tạo nâng cấp và mở rộng QL 80 (sử dụng 4,60ha); Đường vào cụm công nghiệp Hà Giang (sử dụng 1,10 ha); Đường đê bao quanh đầm Đông Hồ, thành phố Hà Tiên (sử dụng 2,50 ha); Đường Bãi Nò, giai đoạn II (sử dụng 8 ha); Cải tạo nâng cấp và mở rộng QL 80 (sử dụng 4,60 ha), Đường trục chính đầu nối KCN Thuận Yên, cùng một số dự án xây dựng cơ sở hạ tầng khác.

**- Đất rừng phòng hộ:**

+ Hiện trạng năm 2021 là 951,88 ha.

+ Kế hoạch được duyệt năm 2022 là 1.072,06 ha.

+ Kết quả thực hiện được 951,80 ha, còn cao hơn kế hoạch đề ra 120,26 ha. Chỉ tiêu này trong năm kế hoạch đã thực hiện chưa đạt so với kế hoạch đề ra: Trong năm 2022 trên địa bàn thành phố dự kiến thực hiện giảm chỉ tiêu này 120,18 ha. Kết quả đã thực hiện giảm 0,08ha so với hiện trạng. Diện tích giảm là do chuyển sang đất giao thông thực hiện công trình “Đường nhánh Núi Đền lên ngọn Hải Đăng”.

Nguyên nhân kết quả thực hiện còn thấp hơn so với kế hoạch là do còn một số hạng mục công trình, dự án có sử dụng đất rừng phòng hộ còn chưa thực hiện được theo kế hoạch đề ra. Trong đó một số công trình có sử dụng diện tích đất rừng phòng hộ khá lớn như sau: Khu đô thị mới phường Mỹ Đức (sử dụng 15 ha); Khu nghỉ dưỡng TM-DV-DL cao cấp núi đền (sử dụng 18,0 ha); cùng một số dự án xây dựng cơ sở hạ tầng khác.

**- Đất nuôi trồng thủy sản:**

+ Hiện trạng năm 2021 là 3.794,47 ha.

+ Kế hoạch được duyệt năm 2022 là 3.310,35 ha.

+ Kết quả thực hiện được 3.783,45 ha, còn cao hơn kế hoạch đề ra 473,10 ha. Chỉ tiêu này trong năm kế hoạch đã thực hiện chưa đạt so với kế hoạch đề ra: Trong năm 2022 trên địa bàn thành phố dự kiến thực hiện giảm chỉ tiêu này 484,12 ha. Kết quả đã thực hiện giảm -11,02 ha, do chuyển sang đất công trình giao thông, đất ở tại nông thôn, so với kế hoạch giảm chỉ tiêu này chỉ đạt 2,28 %KH (đã thực hiện giảm 11,02 ha/ 484,12 ha).

Nguyên nhân kết quả thực hiện còn thấp hơn so với kế hoạch là do còn một số hạng mục công trình, dự án có sử dụng đất nuôi trồng thủy sản còn chưa thực hiện được theo kế hoạch đề ra. Trong đó có một số công trình, dự án có diện tích sử dụng đất nuôi trồng thủy sản khá lớn chưa thực hiện hoàn thành như: KDL Đầm Đông Hồ sử dụng 50 ha; Khu đô thị thương mại cửa khẩu quốc tế Hà Tiên sử dụng 11 ha; Khu đô thị biên giới cửa khẩu quốc tế Hà Tiên sử dụng 12 ha; Khu nuôi yếm tập trung Mỹ Đức sử dụng 20 ha....

**- Đất nông nghiệp khác**

+ Hiện trạng năm 2021 là 0ha;

+ Kế hoạch được phê duyệt là 30,00 ha;

+ Kết quả thực hiện là 0ha, chưa đạt so với kế hoạch đề ra.

+ Nguyên nhân do năm 2022 trên địa bàn thành phố kêu gọi đầu tư thực hiện dự án “Khu nông nghiệp Công nghệ cao + Du lịch sinh thái nghỉ dưỡng Mỹ Đức” với diện tích bố trí khu vực xây dựng nhà nuôi yến tập trung; tuy nhiên đến nay chưa thực hiện được.

#### **b) Nhóm đất phi nông nghiệp**

+ Hiện trạng năm 2021 là 2.558,59 ha.

+ Diện tích theo kế hoạch được duyệt là 3.375,69 ha.

+ Kết quả đã thực hiện là 2.620,38 ha, đã thực hiện tăng 61,79 ha so với hiện trạng năm 2021 (*diện tích tăng từ: đất trồng lúa 4,74 ha, đất trồng cây lâu năm 40,98 ha, đất rừng phòng hộ 0,08 ha, đất nuôi trồng thủy sản 11,02 ha*) và còn thấp hơn kế hoạch đề ra 755,30 ha, so với kế hoạch đề ra chỉ tiêu này chỉ đạt 7,56 % (*61,79 ha/817,09 ha*). Chuyển trong nội bộ nhóm đất phi nông nghiệp là 0,26 ha.

Diện tích tăng thêm là do đã thực hiện hoàn thành 16 công trình, dự án thuộc trường hợp thu hồi đất; đồng thời đã thực hiện thủ tục giao đất chuyển mục đích sử dụng đất 4 hạng mục, thực hiện đấu giá quyền sử dụng đất tại 4 khu đất.

+ Kết quả thực hiện còn thấp hơn so với kế hoạch đề ra là do nhiều yếu tố chủ quan, khách quan khác nhau, trong đó từng chỉ tiêu cụ thể như sau:

#### **- Đất quốc phòng:**

+ Hiện trạng năm 2021 là 277,63 ha.

+ Kế hoạch được duyệt năm 2022 là 382,81 ha.

+ Kết quả đã thực hiện được 279,40 ha, còn thấp hơn kế hoạch đề ra 105,18 ha. So với kế hoạch chỉ tiêu kế hoạch chỉ tiêu này đã thực hiện tăng 1,77 ha/279,40 ha, chỉ đạt 1,68 % so với kế hoạch đề ra. Diện tích tăng thêm là do đã thực hiện thu hồi đất dự án “Cụm điểm tựa Mỹ Đức/Hà Tiên/Kiên Giang” diện tích 2,02ha trên địa bàn xã Mỹ Đức và chuyển sang năm 2023 7,78ha tiếp tục thực hiện phần còn lại.

Nguyên nhân chỉ tiêu còn thấp hơn kế hoạch đề ra là do còn một số hạng mục đã đăng ký thực hiện trong năm 2022 tuy nhiên đến thời điểm hiện tại vẫn đang thực hiện:

+ Dự án Thao trường huấn luyện núi Nhọn với diện tích quy hoạch là 110 ha (dự án đã đăng ký thực hiện quá 03 năm, do đó thành phố sẽ điều chỉnh tạm ngừng chuyển tiếp);

+ Đội sản xuất 2/Đoàn KTQP 915 với diện tích 0,78 ha (dự án đã đăng ký thực hiện quá 03 năm, do đó thành phố sẽ điều chỉnh tạm ngừng chuyển tiếp).

+ Mở rộng khu trận địa pháo ĐKZ 12,7mm tại Mũi Gành, ấp Rạch Vượt, xã Thuận Yên, Thành phố Hà Tiên với diện tích 0,27 ha *(đã tiến hành tổ chức họp dân)*;

+ Trung đoàn 20 với diện tích 4,20 ha *(đã tiến hành tổ chức họp dân)*;

+ Trận địa pháo phòng thủ ven biển với diện tích 0,80 ha;

**- Đất an ninh:**

+ Hiện trạng năm 2021 là 4,58 ha.

+ Kế hoạch được duyệt năm 2022 là 5,83 ha.

+ Kết quả đã thực hiện được 4,58 ha, thấp hơn kế hoạch đề ra 1,25 ha, chưa đạt so với kế hoạch đề ra.

+ Nguyên nhân là do năm 2022 trên địa bàn thành phố dự kiến thực hiện dự án: Công an thành phố Hà Tiên (Xây mới) với diện tích 2,54 ha *(đã tiến hành khảo sát khu vực thực hiện theo Biên bản số 01/BB-HC (XDDT ngày 10/12/2019 của Công an tỉnh Kiên Giang về việc khảo sát lập báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư xây dựng công trình: Trụ làm việc công an xã Thuận Yên. Tuy nhiên, hiện nay vẫn chưa được bố trí vốn để thực hiện)*.

**- Đất thương mại, dịch vụ:**

+ Hiện trạng năm 2021 là 70,65 ha.

+ Kế hoạch được duyệt năm 2022 là 214,42 ha.

+ Kết quả đã thực hiện được 70,93 ha, đã thực hiện tăng 0,28 ha so với hiện trạng năm 2021. Trong năm 2022 thành phố dự kiến tăng 143,77 ha so với năm 2021. Diện tích tăng là do đã hoàn thành thủ tục chuyển mục đích sử dụng đất của hộ gia đình cá nhân.

+ Nguyên nhân chủ yếu là do các dự án trên địa bàn thành phố bố trí nhằm mục tiêu kêu gọi đầu tư thực hiện các hạng mục xây dựng cơ sở hạ tầng, khu nhà ở, khu thương mại dịch vụ... Tuy nhiên đến nay chỉ thu hút được một số nhà đầu tư tại các dự án như: “Mở rộng bãi biển Bãi Bàng”, “Công viên văn hóa và làng sinh thái Đông Hồ”, “Sân golf + Biệt thự nghỉ dưỡng cửa khẩu quốc tế Hà Tiên”; còn lại vẫn đang trong quá trình kêu gọi nhà đầu tư.

**- Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp:**

+ Hiện trạng năm 2021 là 45,10 ha.

+ Kế hoạch được duyệt năm 2022 là 37,75 ha.

+ Kết quả đã thực hiện được 45,10 ha, thực hiện cao hơn kế hoạch đề ra là 7,35 ha.

Nguyên nhân chưa thực hiện giảm theo kế hoạch đề ra là do thành phố chưa thực hiện hoàn thành dự án KDL Mũi Nai (sử dụng 7,35ha).

**- Đất phát triển hạ tầng:**

+ Hiện trạng năm 2021 là 717,92 ha.

+ Kế hoạch được duyệt năm 2022 là 948,57 ha.

+ Kết quả đã thực hiện được 762,06 ha, còn thấp hơn kế hoạch 186,51ha, đạt 80,34 % (*đã thực hiện tăng 44,14 ha/KH là 293,40 ha*). Trong đó các nguyên nhân tăng, giảm cụ thể theo từng chỉ tiêu sử dụng đất như sau:

**- Đất giao thông**

Hiện trạng đất giao thông năm 2021 là 523,77 ha.

Kế hoạch được duyệt là 722,94 ha.

Kết quả thực hiện là 567,58 ha, còn thấp hơn kế hoạch đề ra 155,36ha, đạt 78,51 % kế hoạch đề ra. Trong đó, diện tích đã thực hiện tăng, giảm như sau:

+ Đã thực hiện tăng 43,81 ha/ kế hoạch tăng 199,17ha, đạt 22,00 % kế hoạch; Diện tích tăng thêm là do đã thực hiện hoàn thành 13 hạng mục công trình đã đăng ký trong năm 2022. Ngoài các dự án đã thực hiện hoàn thành trong năm 2022 trên địa bàn thành phố còn 13 hạng mục công trình, dự án đang tiến hành đo đạc, khảo sát kiểm đếm lập phương án bồi thường...

Bảng 6: Danh mục các công trình, dự án đất giao thông đã triển khai thực hiện nhưng chưa hoàn thành và chuyển tiếp sang năm 2023

| STT | Hạng mục                                      | Diện tích quy hoạch (ha) | Diện tích hiện trạng (ha) | Tăng thêm      |                                                        | Địa điểm (đến cấp xã) |
|-----|-----------------------------------------------|--------------------------|---------------------------|----------------|--------------------------------------------------------|-----------------------|
|     |                                               |                          |                           | Diện tích (ha) | Sử dụng vào loại đất                                   |                       |
| 1   | Mở rộng Tỉnh lộ 28 (đoạn Ao sen – cầu Đồn Tả) | 1,12                     | 0,99                      | 0,13           | ODT:0,13                                               | Bình Sơn              |
| +   | Đường N1 Nam Đông Hồ                          | 0,50                     |                           | 0,50           | CLN: 0,4/<br>ODT: 0,1/                                 | Tô Châu               |
| 2   | Đường vào cụm công nghiệp Hà Giang            | 1,38                     |                           | 1,38           | CLN:1,1/<br>NTS:0,2/<br>ONT:0,08                       | Thuận Yên             |
| 3   | Đường Phương Thành                            | 0,37                     |                           | 0,37           | ODT:0,37                                               | Bình Sơn;<br>Đông Hồ  |
| 4   | Cải tạo nâng cấp và mở rộng QL 80             | 8,00                     |                           | 8,00           | LUK:2,30ha<br>CLN:4,60ha<br>ONT:0,90ha;<br>DGT: 0,20ha | Thuận Yên             |
| 5   | Đường Bãi Nò (giai đoạn I)                    | 0,70                     |                           | 0,70           | CLN:1/ONT:0,5                                          | Pháo Đài              |
| 6   | Đường Bãi Nò (giai đoạn II)                   | 8,00                     |                           | 8,00           | CLN:8                                                  | Pháo Đài              |
| 7   | Đường số 1, phường Đông Hồ                    | 0,90                     |                           | 0,90           | CLN:0,7/ODT:0,2                                        | Đông Hồ               |

| STT | Hạng mục                                                                         | Diện tích quy hoạch (ha) | Diện tích hiện trạng (ha) | Tăng thêm      |                      | Địa điểm (đến cấp xã) |
|-----|----------------------------------------------------------------------------------|--------------------------|---------------------------|----------------|----------------------|-----------------------|
|     |                                                                                  |                          |                           | Diện tích (ha) | Sử dụng vào loại đất |                       |
| 8   | Khu TĐC và dân cư Mỹ Đức (GĐ 2) HM: Đường cấp phối sỏi đỏ 8,18,19,26,29          | 1,20                     |                           | 1,20           | CLN:0,8/NTS:0,4      | Mỹ Đức                |
| 9   | Đường Mạc Thiên Tích nối dài                                                     | 0,22                     |                           | 0,22           | CLN:0,16/ODT:0,06    | Đông Hồ               |
| 10  | Đường 1,2,3,4,5 khu tái định cư Rạch U                                           | 0,85                     |                           | 0,85           | CLN 0,84; ODT 0,01   | Đông Hồ               |
| 11  | Đường Tà Lu                                                                      | 0,13                     |                           | 0,13           | CLN                  | Pháo Đài              |
| 12  | Đường vành đai bảo vệ vùng lõi khu sinh kế dân cư đầm Đông Hồ, thành phố Hà Tiên | 1,60                     |                           | 1,60           | NTS                  | Đông Hồ               |
| 13  | Đường số 14 phường Tô Châu                                                       | 0,16                     |                           | 0,16           | CLN:0,10 ODT:0,06    | Tô Châu               |

#### **- Đất thủy lợi**

Diện tích được duyệt trong năm 2022 là 87,91 ha;

Kết quả thực hiện là 83,25 ha, thực hiện thấp hơn kế hoạch đề ra 4,65ha, đạt 94,70 % so với kế hoạch đề ra. Trong đó, diện tích đã thực hiện tăng, giảm như sau:

+ Chưa thực hiện tăng/ kế hoạch tăng tăng thêm 4,65ha. Nguyên nhân là do chưa thực hiện 2 dự án đã đăng ký trong năm 2022: Khu neo đậu tránh trú bão Bà Lý với diện tích 0,02ha; “Kè mở rộng bãi biển Dinh Bà xã Tiên Hải” với diện tích 4,63ha. Qua rà soát, thành phố sẽ điều chỉnh tạm ngưng thực hiện dự án “Kè mở rộng bãi biển Dinh Bà xã Tiên Hải” do đã quá 03 năm chưa thực hiện hoàn thành.

#### **- Đất công trình năng lượng**

Diện tích được duyệt trong năm 2022 là 0,82 ha;

Kết quả thực hiện là 0,73 ha, thực hiện thấp hơn kế hoạch đề ra 0,09 ha, đạt 89,04 % so với kế hoạch đề ra. Trong đó, diện tích đã thực hiện tăng, giảm như sau: Trong kế hoạch năm 2022 diện tích đất công trình năng lượng dự kiến tăng thêm 0,09 ha nhằm thực hiện dự án: Đường dây 110KV Tịnh Biên-Hà Tiên với diện tích 0,09 ha (đến nay đã hoàn thành công tác lập phương án bồi thường, tuy nhiên chưa hoàn thành thu hồi đất, do đó chuyển sang năm 2023 tiếp tục thực hiện).

#### **- Đất công trình bưu chính viễn thông**

Hiện trạng năm 2021 là 0,28 ha;

Kế hoạch năm 2022 được duyệt là 0,28 ha;

Trong năm 2022 chỉ tiêu này không bố trí tăng, giảm; do đó kết quả thực hiện đạt theo kế hoạch đề ra là 0,28 ha.

#### **- Đất cơ sở y tế**

Hiện trạng năm 2021 là 2,57 ha;

Kế hoạch năm 2022 được phê duyệt là 2,63 ha;

Kết quả đã thực hiện được 2,57 ha, chưa đạt so với kế hoạch đề ra;

Trong năm 2022 trên địa bàn thành phố bố trí tăng thêm cho chỉ tiêu này là 0,06 ha nhằm thực hiện dự án “Trạm y tế phường Bình San” (*chưa triển khai thực hiện, qua rà soát hiện nay chưa được bố trí vốn do đó không chuyển tiếp sang năm 2023*); Trung tâm y tế xã Tiên Hải với diện tích 0,06 ha (*Hiện nay đã khảo sát, đo đạc kiểm đếm lập phương án bồi thường*).

#### **- Đất cơ sở giáo dục - đào tạo**

Hiện trạng năm 2021 là 23,54 ha;

Diện tích được phê duyệt năm 2022 là 26,02 ha;

Kết quả thực hiện được 23,88 ha, diện tích thực hiện còn thấp hơn kế hoạch đề ra 2,14ha, chưa đạt 91,78 % so với kế hoạch đề ra. Trong đó, diện tích đã thực hiện tăng, giảm như sau:

+ Đã thực hiện tăng 0,34ha/ Kế hoạch tăng thêm 2,48ha, đạt 13,71 % kế hoạch tăng thêm. Diện tích đã thực hiện tăng là do hoàn thành dự án “Trường tiểu học và THCS Cừ Đút”.

Nguyên nhân chỉ tiêu thực hiện chưa đạt kế hoạch đề ra cụ thể theo từng dự án như sau:

(1) Trường THCS Bình San giai đoạn 2 (*Đang hoàn thiện phương án bồi thường*);

(2) Trường Mầm non Tô Châu (*chưa triển khai thực hiện*);

(3) Trường tiểu học Đông Hồ (*chưa triển khai thực hiện*);

(4) Trường tiểu học và THCS Cừ Đút (Đã hoàn chỉnh số liệu và áp giá tạm theo đơn giá của UBND tỉnh (chuẩn bị đối thoại với hộ dân));

(5) Trường Mầm non Bình San (Đang tiến hành lập phương án bồi thường: Đã hoàn chỉnh số liệu và áp giá tạm theo đơn giá của UBND tỉnh (chuẩn bị đối thoại với hộ dân)).

(6) Trường Tiểu học và THCS Tiên Hải (*chưa triển khai thực hiện*);

(7) Trường trung học cơ sở Thuận Yên (*chưa triển khai thực hiện*).

### **- Đất cơ sở tôn giáo**

Hiện trạng năm 2021 là 11,20 ha.

Kế hoạch sử dụng đất cơ sở tôn giáo năm 2022 được sử dụng ổn định, không biến động tăng, giảm. Do đó hiện trạng đất cơ sở tôn giáo năm 2022 là 11,20 ha.

### **- Đất nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng**

Hiện trạng năm 2021 là 26,60 ha.

Kế hoạch sử dụng đất nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng năm 2022 được duyệt là 25,40 ha.

Kết quả thực hiện được là 26,60 ha, trong năm 2022 thành phố bố trí giảm 1,2ha nhằm chuyển sang nhóm đất phát triển hạ tầng, tuy nhiên do chưa hoàn thành các dự án có sử dụng đất nghĩa địa do đó chưa hoàn thành kế hoạch giảm chỉ tiêu này.

### **- Đất có di tích lịch sử văn hóa**

Hiện trạng năm 2021 là 7,93 ha.

Kế hoạch được duyệt năm 2022 là 29,13 ha.

Kết quả đã thực hiện được 7,93 ha. Chưa đạt so với kế hoạch đề ra.

Nguyên nhân do chưa thực hiện hoàn thành các dự án đăng ký thực hiện trong năm 2022:

(1) “Khu di tích núi Bình San” với diện tích 5,0 ha *(Điều chỉnh không chuyển tiếp do chưa bố trí được nguồn vốn)*.

(2) “Mở rộng Khu nhà lưu niệm Tao Đàn Chiêu Anh Các” với diện tích 1,9 ha *(đã thực hiện cải tạo và xây dựng trên phần hiện trạng (đạt 80% tiến độ), hiện đang kiểm kê, lập phương án bồi thường hỗ trợ phần mở rộng)*.

(3) “Di tích thắng cảnh Mũi Nai” với diện tích tăng thêm 14,30 ha *(đang thực hiện kêu gọi đầu tư)*;

### **- Đất bãi thải, xử lý chất thải**

Trong Kế hoạch sử dụng đất năm 2022 trên địa bàn thành phố không bố trí tăng, giảm chỉ tiêu này.

Do đó hiện trạng đất bãi thải, xử lý chất thải năm 2022 là 17,02 ha.

### **+ Đất chợ**

Hiện trạng năm 2021 là 6,82 ha.

Diện tích được phê duyệt năm 2022 là 7,08 ha;



Kết quả đã thực hiện được là 6,82 ha, chưa đạt chỉ tiêu kế hoạch đề ra. Cụ thể, chưa thực hiện tăng 0,94 ha theo kế hoạch đề ra (do chưa hoàn thành dự án đấu giá, cho thuê quyền sử dụng đất Lô E4, E5 thuộc dự án khu đô thị mới thành phố Hà Tiên). Ngoài ra trong năm 2022 chưa thực hiện giảm sang đất ở tại đô thị, đất trụ sở cơ quan nhằm thực hiện các dự án có sử dụng đất chợ.

**- Đất sinh hoạt cộng đồng**

+ Hiện trạng năm 2021 là 0ha.

+ Kế hoạch sử dụng đất năm 2022 chỉ tiêu này được sử dụng ổn định, không biến động tăng, giảm.

**- Đất khu vui chơi giải trí công cộng**

+ Hiện trạng năm 2021 là 38,27 ha.

+ Kế hoạch sử dụng đất khu vui chơi giải trí công cộng năm 2022 được duyệt là 65,92 ha.

+ Kết quả thực hiện là 38,27 ha, chưa đạt so với kế hoạch đề ra.

+ Đã hoàn thành dự án công viên mũi tàu phường Tô Châu (đổi diện bến xe) với diện tích 0,99 ha.

+ Nguyên nhân là do trong năm 2022 chỉ tiêu này dự kiến tăng thêm 27,65 ha nhằm thực hiện 10 dự án:

++ Công viên quảng trường Chiêu Anh Các (giai đoạn 2) với diện tích 0,30 ha *(Không phù hợp với tình hình kinh tế - xã hội thành phố trong năm 2023. Do đó chưa bố trí nguồn vốn để thực hiện trong năm 2023);*

++ Công viên văn hóa núi Bình San giai đoạn 2 (bồi hoàn) với diện tích 2,72 ha *(Không phù hợp với tình hình kinh tế - xã hội thành phố trong năm 2023. Do đó chưa bố trí nguồn vốn để thực hiện trong năm 2023);*

++ Khu du lịch bãi tắm Thuận Yên với diện tích 31,44 ha *(Chưa tìm được nhà đầu tư phù hợp, trước tình hình suy thoái kinh tế, hiện nay dự án rất khó tổ chức thực hiện trong năm 2023);*

++ Khu đô thị DV-DL Resort cao cấp Bãi Nò *(Chưa tìm được nhà đầu tư phù hợp, trước tình hình suy thoái kinh tế, hiện nay dự án rất khó tổ chức thực hiện trong năm 2023);*

++ Nút giao thông công viên Rạch Ụ và công viên Mương Đào *(Không phù hợp với tình hình kinh tế - xã hội thành phố trong năm 2023. Do đó chưa bố trí nguồn vốn để thực hiện trong năm 2023).*

++ Mở rộng công viên Rạch Ụ (giáp chân cầu) với diện tích 1,28 ha;

++ Hòn Phụ Tử Tiên Hải với diện tích 1,00ha (*Không phù hợp với tình hình kinh tế - xã hội thành phố trong năm 2023. Do đó chưa bố trí nguồn vốn để thực hiện trong năm 2023*);

++ Hòn khô Tiên Hải với diện tích 0,70ha (*Không phù hợp với tình hình kinh tế - xã hội thành phố trong năm 2023. Do đó chưa bố trí nguồn vốn để thực hiện trong năm 2023*);

++ Ngoài ra diện tích tăng thêm nhằm xây dựng công viên quảng trường từ các dự án đầu tư xây dựng khu phức hợp nhà ở kết hợp với thương mại, dịch vụ và du lịch. Tuy nhiên các dự án đến nay vẫn chưa tìm được nhà đầu tư phù hợp, thành phố đang tích cực mời gọi đầu tư.

#### **- Đất ở tại nông thôn**

+ Hiện trạng năm 2021 là 55,65 ha.

+ Kế hoạch sử dụng đất ở tại nông thôn năm 2022 được duyệt là 92,90 ha.

+ Kết quả đã thực hiện được 58,57 ha, còn thấp hơn kế hoạch 34,33 ha, chưa đạt so với kế hoạch đề ra (*đã thực hiện tăng thêm 2,92 ha/ KH là 37,25 ha đạt 7,84 % KH*). Diện tích đã thực hiện tăng do hộ gia đình cá nhân đã thực hiện chuyển mục đích sử dụng đất, ngoài ra thành phố đã thực hiện hoàn thành hạng mục “Đấu giá quỹ đất công tại xã Tiên Hải để đầu tư dự án khu nhà ở nghỉ dưỡng cao cấp Tiên Hải - thành phố Hà Tiên” với diện tích 1,33 ha.

#### **- Đất ở tại đô thị**

+ Hiện trạng năm 2021 là 335,85 ha.

+ Kế hoạch sử dụng đất ở tại đô thị năm 2022 được duyệt là 534,10 ha.

+ Kết quả đã thực hiện được 352,29 ha, đã thực hiện tăng 16,44 ha so với Hiện trạng năm 2021 và còn thấp hơn kế hoạch đề ra 181,81 ha, đạt tỷ lệ 8,29 % KH (*đã thực hiện tăng 16,44ha/KH là 198,25ha*).

+ Biến động tăng, giảm trong năm 2021 như sau:

- Diện tích tăng thêm do trên địa bàn thành phố đã hoàn thành 3/07 hạng mục đấu giá quyền sử dụng đất, cụ thể: Đấu giá quỹ đất công tại phường Pháo Đài để đầu tư dự án khu nhà ở nghỉ dưỡng cao cấp Mũi Nai-Pháo Đài-thành phố Hà Tiên; Đấu giá quỹ đất công tại xã Tiên Hải để đầu tư dự án khu nhà ở nghỉ dưỡng cao cấp Tiên Hải - thành phố Hà Tiên; Đấu giá quỹ đất công để đầu tư dự án khu nhà ở nghỉ dưỡng cao cấp Bãi Nò-Pháo Đài-thành phố Hà Tiên. Các hạng mục còn lại đang thực hiện. Bên cạnh đó các dự án đầu tư xây dựng khu đô thị mới, khu nhà ở thương mại kết hợp du lịch nghỉ dưỡng đến nay chưa thực hiện hoàn thành (nguyên nhân chi tiết phụ lục 3).

- Ngoài ra trong năm 2022 thành phố chỉ tiêu đất ở tại đô thị đã thực hiện giảm 0,03 ha do chuyển sang đất giao thông thực hiện công trình, dự án.

#### **- Đất xây dựng trụ sở cơ quan**

+ Hiện trạng năm 2021 là 12,24 ha.

+ Kế hoạch sử dụng đất trụ sở cơ quan năm 2022 được duyệt là 15,68 ha.

+ Kết quả đã thực hiện được 12,12 ha, chưa đạt so với kế hoạch đề ra; Nguyên nhân là do chưa thực hiện hoàn thành các dự án:

++ Xây dựng trụ sở Đảng ủy - Ủy ban nhân dân phường Mỹ Đức (*Đã xây dựng hoàn thành, tuy nhiên chưa hoàn thành thủ tục giao đất*);

++ Trung tâm hành chính xã Tiên Hải (*Đã bàn giao mốc GPMB*);

++ Tòa án nhân dân phường Pháo Đài (chưa hoàn thành thủ tục giao đất);

++ Trụ sở viện kiểm sát nhân dân (chưa hoàn thành thủ tục giao đất);

**- Đất cơ sở tín ngưỡng:** Trong kế hoạch sử dụng đất năm 2022 chỉ tiêu này bố trí tăng thêm 0,30 ha nhằm thực hiện thủ tục giao đất cho Miếu Bà Cửu Thiên. Tuy nhiên đến nay chưa thực hiện hoàn thành. Do đó Hiện trạng năm 2022 là 1,01 ha.

#### **- Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối:**

+ Hiện trạng năm 2021 là 395,37 ha;

+ Kế hoạch phê duyệt là 394,61 ha;

+ Kết quả đã thực hiện được là 395,37 ha. Chưa đạt theo kế hoạch đề ra. Trong đó năm 2022 thành phố chưa chuyển giảm sang các đất phát triển hạ tầng, đất ở tại đô thị thực hiện dự án có sử dụng đất sông rạch với tổng diện tích dự kiến giảm 3,77ha. Ngoài ra do cập nhật lại kết quả kiểm kê đất đai năm 2019 do đó diện tích đất sông ngòi kênh rạch có thấp hơn so với số liệu đầu vào kế hoạch năm 2022 là 44,86ha.

#### **c) Đất chưa sử dụng**

Hiện trạng năm 2021 là 291,99 ha;

Kế hoạch phê duyệt là 228,23 ha;

Kết quả đã thực hiện được là 287,02 ha. Chưa thực hiện giảm -63,76 ha so với kế hoạch đề ra. Nguyên nhân là do các dự án lấn biển đến nay chưa thực hiện hoàn thành, trong đó đa số các dự án đang triển khai đã thực hiện công tác san lấp cát, chưa hoàn thiện cơ sở hạ tầng. Ngoài ra còn nhiều dự án chưa triển khai thực hiện do đang trong giai đoạn mời gọi đầu tư.

## II.2. Đánh giá kết quả thực hiện thu hồi đất trong năm kế hoạch 2022

Kết quả thực hiện kế hoạch thu hồi đất năm 2022 của thành phố là 46,34ha/688,92ha. Đạt tỷ lệ 25,47%. Trong đó :

- + Thu hồi đất nông nghiệp đã thực hiện 40,71ha/622,46ha, đạt tỷ lệ 22,38%;
- + Thu hồi đất phi nông nghiệp đã thực hiện 5,63ha/66,46ha, đạt tỷ lệ 22,65%;

Từ kết quả thực hiện trên cho thấy việc chưa hoàn tất các thủ tục đầu tư như: Khảo sát vị trí, lập báo cáo nghiên cứu khả thi, đánh giá tác động môi trường... đã phần nào làm chậm tiến độ thi công các hạng mục đã đăng ký vào kế hoạch sử dụng đất năm 2022.

## II.3 Nhận xét chung

Trong năm 2022 tình hình phát triển kinh tế - xã hội trên địa bàn thành phố còn nhiều khó khăn đặc biệt là ảnh hưởng suy thoái kinh tế toàn cầu; thu hút đầu tư từ các nhà doanh nghiệp để xây dựng cơ sở sản xuất kinh doanh đang ngày một tăng nhanh (*tuy nhiên vẫn còn vướng nhiều thủ tục trong quá trình xin giấy phép kinh doanh, giấy chứng nhận đầu tư...*) do đó tiến độ thực hiện các hạng mục được doanh nghiệp đăng ký vẫn còn chậm hơn so với kế hoạch đề ra.

Bên cạnh đó công tác giải phóng mặt bằng vẫn còn gặp nhiều khó khăn như: mặc dù nhiều trong những năm qua thành phố đã thực hiện xây dựng giá đất cụ thể cho từng dự án thực hiện bồi thường giải phóng mặt bằng; tuy nhiên vẫn còn tình trạng hộ dân chưa đồng thuận khi tiến hành bồi thường, hỗ trợ và tái định cư... Do đó đã ảnh hưởng rất lớn đến tiến độ thực thi kế hoạch sử dụng đất năm 2022.

Tuy kết quả thực hiện đạt tỷ lệ chưa cao nhưng trong năm qua lãnh đạo thành phố, cùng với cơ quan chuyên môn đã hết sức quan tâm, theo dõi tiến độ, đôn đốc chủ đầu tư dự án sớm triển khai thực hiện các hạng mục đã đăng ký.

## II.4. Những tồn tại trong thực hiện Kế hoạch sử dụng đất năm 2022

Về cơ bản kế hoạch sử dụng đất của thành phố Hà Tiên trong năm 2022 đã triển khai thực hiện khá tốt (*cụ thể đã tổ chức thực hiện 32/120 công trình dự án thu hồi đất*), tuy nhiên vẫn một số tồn tại như sau:

- Kế hoạch sử dụng đất năm 2022 thành phố gần như đã bố trí đủ nguồn vốn để triển khai thực hiện các công trình dự án xây dựng cơ sở hạ tầng, tuy nhiên do số lượng công trình dự án khá lớn do đó tiến độ thực hiện giải phóng mặt bằng trong năm 2022 có phần chậm hơn so với các năm trước;

- Ngoài các dự án đầu tư xây dựng cơ bản, thì năm 2022 thành phố đã thực hiện kêu gọi đầu tư xây dựng các khu nhà ở thương mại kết hợp du lịch (*đã bố trí 30 công trình*); tuy nhiên đến nay chưa hoàn thành và sẽ chuyển tiếp sang năm 2023 để tiếp tục thực hiện.

- Kế hoạch khai thác quỹ đất công nhằm tăng thêm nguồn thu cho ngân sách còn chưa thực sự đạt kết quả cao (chỉ thực hiện được 4/17 hạng mục);

- Công tác quản lý về việc sử dụng đất của cơ quan, tổ chức ở địa phương vẫn còn nhiều hạn chế;

Qua rà soát sẽ điều chỉnh tạm ngưng chuyên tiếp 24 công trình dự án.

**a) Nguyên nhân khách quan**

- Do dự báo nhu cầu sử dụng đất năm 2022 chưa bám sát với khả năng triển khai thực hiện, dẫn đến nhiều công trình chưa bố trí được nguồn vốn.

**b) Nguyên nhân chủ quan**

Ngoài các nguyên nhân cụ thể đã nêu theo từng công trình, dự án thì một số nguyên nhân trọng tâm làm ảnh hưởng đến tiến độ hoàn thành các công trình, dự án trong kế hoạch sử dụng đất năm 2022 trên địa bàn thành phố như sau:

- Đối với các hạng mục kêu gọi đầu tư (*năm 2022 thành phố đăng ký thực hiện 30 dự án*) ngoài việc thu hút được các nhà đầu tư, mỗi hạng mục công trình, dự án phải tiến hành khảo sát thiết kế, đánh giá khả thi, thực hiện GPMP và thi công xây dựng; chưa tính đến các thủ tục xin cấp phép đầu tư, lập các thủ tục liên quan đến việc cấp vốn đầu tư.... Tổng thời gian tổ chức thực hiện là khá dài, do đó việc đánh giá các công trình, dự án thuộc danh mục kêu gọi đầu tư chỉ mang tính tương đối.

- Trong năm 2022 số lượng công trình, dự án cần thực hiện giải phóng mặt bằng là khá nhiều, do đó việc tồn đọng, quá tải trong quá trình xem xét, xử lý hồ sơ kiểm đếm bồi thường của các cơ quan, ban ngành liên quan là điều không thể tránh khỏi.

- Mặc dù đã tiến hành nhiều giải pháp nhằm khắc phục tình trạng chậm trễ trong quá trình giải phóng mặt bằng (*xây dựng giá đất cụ thể cho từng dự án, thành lập ban chỉ đạo, tổ chuyên môn thực hiện giải phóng mặt bằng cho từng dự án...*); Tuy nhiên vẫn còn tình trạng người dân khiếu nại về giá đất, giá bồi thường nhà, vật kiến trúc... đã làm ảnh hưởng không nhỏ đến tiến độ thực hiện công tác giải phóng mặt bằng;

- Do chủ đầu tư (vốn ngân sách), nhà đầu tư (vốn xã hội hóa) trong quá trình triển khai gặp khó khăn về vốn; hoặc do nguồn vốn bố trí hạn chế, chậm so với dự kiến, nên dẫn đến các công trình, dự án chậm triển khai hoặc không triển khai được. Vì vậy, chưa đạt chỉ tiêu theo kế hoạch đề ra;

- Nhu cầu vốn để đầu tư xây dựng các công trình là rất lớn, trong khi nguồn vốn được phân bổ hàng năm rất hạn chế; các dự án lớn tiến độ thực hiện giải ngân chậm, nguồn lực tư vấn, thiết kế còn hạn chế;

- Để khắc phục được những bất cập này cần có sự quyết tâm cao của các ngành liên quan, các đơn vị trực thuộc trong quá trình chỉ đạo và thực hiện. Vấn đề cần quan tâm hiện nay là cần tổ chức tốt công tác giải phóng mặt bằng, rút ngắn thời gian lập phương án bồi thường hỗ trợ tái định cư để sớm bàn giao cho chủ đầu tư triển khai thực hiện dự án.

### III. LẬP KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2023

#### **Phương hướng nhiệm vụ trong phát triển kinh tế - xã hội năm 2023**

Trên cơ sở kết quả đạt được và chưa được trong thời gian qua, HĐND thành phố Hà Tiên đề ra kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội trên địa bàn thành phố trong năm 2023, với mục tiêu chung là: Đẩy mạnh phát triển kinh tế gắn với chuyển đổi mô hình tăng trưởng, nâng cao hiệu quả và bảo đảm tốc độ tăng trưởng hợp lý, phát triển bền vững. Ứng phó hiệu quả với biến đổi khí hậu, phòng chống thiên tai, tăng cường hiệu lực và hiệu quả quản lý tài nguyên và bảo vệ môi trường. Huy động mọi nguồn lực để đầu tư, phát triển; tập trung kêu gọi đầu tư xây dựng hạ tầng giao thông, thủy lợi, y tế, giáo dục..., tạo điều kiện phát triển kinh doanh; tạo chuyển biến mới trong nông nghiệp, công nghiệp; tập trung những dự án trọng điểm để thúc đẩy chuyển dịch cơ cấu kinh tế.

Để thực hiện phương hướng, nhiệm vụ và mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội Nghị quyết Đại hội thành phố đã đề ra, năm 2023, UBND thành phố phấn đấu thực hiện đạt được một số chỉ tiêu chủ yếu như sau:

- *Giá trị sản xuất 4.295.000 triệu đồng (giá 2010).*
- + *Giá trị sản xuất ngành nông-lâm-ngư nghiệp đạt 1.714.000 triệu đồng.*
- + *Giá trị khai thác ngành công nghiệp 952.960 triệu đồng.*
- + *Giá trị sản xuất ngành xây dựng 1.627.000 triệu đồng.*
- *Doanh thu thương mại - dịch vụ - du lịch: 13.970.000 triệu đồng, lượng khách đến tham quan du lịch 2.000.000 lượt người. Kim ngạch xuất khẩu đạt 55,453 triệu USD, kim ngạch nhập khẩu 6,801 triệu USD.*
- *Tổng mức bán lẻ hàng hóa 11.076.811 triệu đồng.*
- *Sản lượng lúa ước đạt 1.862 tấn.*
- *Sản lượng khai thác và nuôi trồng thủy sản đạt 45.210 tấn, trong đó sản lượng khai thác đạt 39.200 tấn; sản lượng nuôi trồng đạt 6.010 tấn.*
- *Xây dựng nông thôn mới: Phấn đấu năm 2023 thành phố hoàn thành nhiệm vụ xây dựng nông thôn mới.*
- *Tổng thu ngân sách thành phố phấn đấu đạt 672.460 triệu đồng; tổng chi ngân sách thành phố đạt 589.767 triệu đồng.*
- *Tổng vốn đầu tư phát triển toàn xã hội là 1.507.000 triệu đồng, trong đó vốn thành phố quản lý 483.176 triệu đồng.*
- *Tỷ lệ huy động trẻ từ 6-10 tuổi đi học đạt 99%, tỷ lệ trẻ từ 11-14 tuổi đến trường đạt 98%; tỷ lệ huy động trẻ 6 tuổi vào lớp 01 đạt 100%; tỷ lệ huy động trẻ 5 tuổi ra lớp đạt trên 98%.*
- *Giảm tỷ lệ sinh 0,18‰ (còn 10,38‰), giảm tỷ lệ tăng dân số tự nhiên còn 0,97%; giảm tỷ lệ sinh con thứ ba 0,08%; giảm tỷ lệ trẻ suy dinh dưỡng về cân nặng còn 9,8%; giảm tỷ lệ trẻ suy dinh dưỡng về chiều cao còn 12,7%.*

- Giải quyết việc làm 1.200 lao động; tỷ lệ lao động qua đào tạo đạt 63%.
- Tỷ lệ hộ nghèo: giảm nghèo từ 1-1,5%.
- Tỷ lệ tham gia bảo hiểm y tế đạt 90%.
- Tỷ lệ hộ sử dụng điện đạt trên 99%, tỷ lệ hộ sử dụng nước hợp vệ sinh đạt trên 99%.
- Công tác tuyển quân đạt 100% chỉ tiêu.
- Hoàn thành 03 cuộc thanh tra kinh tế - xã hội; phần đầu giải quyết đơn thư, khiếu nại đạt trên 90% và giải quyết đơn tố cáo đạt 100%; tổ chức thực hiện trên 85% quyết định giải quyết khiếu nại, quyết định xử lý tố cáo đã có hiệu lực pháp luật; tỷ lệ thu hồi sau thanh tra trong năm 2022 đạt 90% trở lên.

### III.1. Chỉ tiêu sử dụng đất

Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 thành phố Hà Tiên được phê duyệt tại quyết định số 1834/QĐ-UBND ngày 22/7/2022, trên cơ sở đó thành phố đã tổ chức lập, thực hiện kế hoạch sử dụng đất hàng năm.

Bảng 7: Chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất cấp trên phân bổ đến năm 2022

Đơn vị tính: ha

| STT      | Chỉ tiêu                                        | Mã         | Diện tích quy hoạch đến năm 2030 | Hiện trạng năm 2022 (ha) |
|----------|-------------------------------------------------|------------|----------------------------------|--------------------------|
| (1)      | (2)                                             | (3)        | (4)                              | (5)                      |
| <b>I</b> | <b>Loại đất</b>                                 |            | <b>10.147,93</b>                 | <b>10.147,93</b>         |
| <b>1</b> | <b>Đất nông nghiệp</b>                          | <b>NNP</b> | <b>5.864,92</b>                  | <b>7.240,52</b>          |
| 1.1      | Đất trồng lúa                                   | LUA        | 240,00                           | 698,13                   |
|          | Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước             | LUC        | 0,00                             | 0,00                     |
| 1.2      | Đất trồng cây hàng năm khác                     | HNK        | 70,57                            | 87,59                    |
| 1.3      | Đất trồng cây lâu năm                           | CLN        | 1.413,99                         | 1.710,33                 |
| 1.4      | Đất rừng phòng hộ                               | RPH        | 1.044,00                         | 951,80                   |
| 1.5      | Đất rừng đặc dụng                               | RDD        |                                  |                          |
| 1.6      | Đất rừng sản xuất                               | RSX        | 0,00                             | 9,22                     |
|          | Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên | RSN        |                                  |                          |
| 1.7      | Đất nuôi trồng thủy sản                         | NTS        | 3.016,36                         | 3.783,45                 |
| 1.8      | Đất làm muối                                    | LMU        |                                  |                          |
| 1.9      | Đất nông nghiệp khác                            | NKH        | 80,00                            |                          |
| <b>2</b> | <b>Đất phi nông nghiệp</b>                      | <b>PNN</b> | <b>4.283,00</b>                  | <b>2.620,38</b>          |

| STT  | Chỉ tiêu                                                         | Mã  | Diện tích<br>quy<br>hoạch<br>đến năm<br>2030 | Hiện trạng<br>năm 2022<br>(ha) |
|------|------------------------------------------------------------------|-----|----------------------------------------------|--------------------------------|
| 2.1  | Đất quốc phòng                                                   | CQP | 533,00                                       | 279,40                         |
| 2.2  | Đất an ninh                                                      | CAN | 9,00                                         | 4,58                           |
| 2.3  | Đất khu công nghiệp                                              | SKK | 141,00                                       | 133,95                         |
| 2.4  | Đất cụm công nghiệp                                              | SKN | 50,00                                        |                                |
| 2.5  | Đất thương mại dịch vụ                                           | TMD | 473,00                                       | 70,93                          |
| 2.6  | Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp                               | SKC | 114,00                                       | 45,10                          |
| 2.7  | Đất cho hoạt động khoáng sản                                     | SKS |                                              |                                |
| 2.8  | Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm                       | SKX |                                              |                                |
| 2.9  | Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã | DHT | 1.227,00                                     | 762,06                         |
|      | Trong đó                                                         |     |                                              |                                |
| -    | Đất giao thông                                                   | DGT | 835,00                                       | 567,58                         |
| -    | Đất thủy lợi                                                     | DTL | 105,00                                       | 83,25                          |
| -    | Đất cơ sở văn hóa                                                | DVH | 26,00                                        | 11,29                          |
| -    | Đất cơ sở y tế                                                   | DYT | 5,00                                         | 2,57                           |
| -    | Đất cơ sở giáo dục - đào tạo                                     | DGD | 30,00                                        | 23,88                          |
| -    | Đất cơ sở thể dục - thể thao                                     | DTT | 41,00                                        | 2,83                           |
| -    | Đất công trình năng lượng                                        | DNL | 71,00                                        | 0,73                           |
| -    | Đất công trình bưu chính viễn thông                              | DBV | 0,28                                         | 0,28                           |
| -    | Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia                                 | DKG |                                              |                                |
| -    | Đất cơ sở nghiên cứu khoa học công nghệ                          | DKH |                                              |                                |
| -    | Đất có di tích lịch sử văn hóa                                   | DDT | 41,00                                        | 7,93                           |
| -    | Đất bãi thải, xử lý chất thải                                    | DRA | 24,20                                        | 17,02                          |
| -    | Đất cơ sở tôn giáo                                               | TON | 11,20                                        | 11,20                          |
| -    | Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng        | NTD | 27,00                                        | 26,60                          |
| -    | Đất xây dựng cơ sở khoa học công nghệ                            | DKH |                                              |                                |
| -    | Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội                                | DXH | 0,08                                         | 0,08                           |
| -    | Đất chợ                                                          | DCH | 10,24                                        | 6,82                           |
| 2.10 | Đất danh lam thắng cảnh                                          | DDL | 130,40                                       |                                |
| 2.11 | Đất sinh hoạt cộng đồng                                          | DSH |                                              |                                |
| 2.12 | Đất khu vui chơi giải trí công cộng                              | DKV | 74,03                                        | 38,27                          |
| 2.13 | Đất ở tại nông thôn                                              | ONT | 154,00                                       | 58,57                          |
| 2.14 | Đất ở tại đô thị                                                 | ODT | 540,02                                       | 352,29                         |



| STT       | Chỉ tiêu                                                                                               | Mã         | Diện tích quy hoạch đến năm 2030 | Hiện trạng năm 2022 (ha) |
|-----------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------|----------------------------------|--------------------------|
| 2.15      | Đất xây dựng trụ sở cơ quan                                                                            | TSC        | 23,00                            | 12,12                    |
| 2.16      | Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp                                                              | DTS        | 1,03                             | 1,03                     |
| 2.17      | Đất xây dựng cơ sở ngoại giao                                                                          | DNG        |                                  |                          |
| 2.18      | Đất cơ sở tín ngưỡng                                                                                   | TIN        | 1,01                             | 1,01                     |
| 2.19      | Đất sông ngòi, kênh, rạch, suối                                                                        | SON        | 393,23                           | 395,37                   |
| 2.20      | Đất có mặt nước chuyên dùng                                                                            | MNC        | 419,10                           | 465,51                   |
| 2.21      | Đất phi nông nghiệp khác                                                                               | PNK        | 0,20                             | 0,20                     |
| <b>3</b>  | <b>Đất chưa sử dụng</b>                                                                                | <b>CSD</b> | <b>0,00</b>                      | <b>287,02</b>            |
|           | - Diện tích đất bằng chưa sử dụng                                                                      | BCS        | 0,00                             | 287,02                   |
|           | - Diện tích đất bằng chưa sử dụng đưa vào sử dụng                                                      | BCS        |                                  |                          |
| <b>II</b> | <b>Khu chức năng</b>                                                                                   |            |                                  |                          |
| 1         | Đất khu công nghệ cao                                                                                  | KCN        |                                  |                          |
| 2         | Đất khu kinh tế                                                                                        | KKT        | 71,28                            | 22,97                    |
| 3         | Đất đô thị                                                                                             | KDT        | 6.663,56                         | 931,10                   |
| 4         | Khu sản xuất nông nghiệp (khu vực chuyên trồng lúa nước, khu vực chuyên trồng cây công nghiệp lâu năm) | KNN        | 1.653,99                         | 2.408,46                 |
| 5         | Khu lâm nghiệp (khu vực rừng phòng hộ, rừng đặc dụng, rừng sản xuất)                                   | KLN        | 1.044,00                         | 961,02                   |
| 6         | Khu du lịch                                                                                            | KDL        | 644,39                           | 7,93                     |
| 7         | Khu bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học                                                            | KBT        |                                  |                          |
| 8         | Khu phát triển công nghiệp (khu công nghiệp, cụm công nghiệp)                                          | KPC        | 191,00                           | 133,95                   |
| 9         | Khu đô thị (trong đó có khu đô thị mới)                                                                | DTC        | 540,02                           | 192,64                   |
| 10        | Khu thương mại - dịch vụ                                                                               | KTM        | 473,00                           | 70,93                    |
| 11        | Khu đô thị - thương mại - dịch vụ                                                                      | KDV        | 1.013,02                         | 263,57                   |
| 12        | Khu dân cư nông thôn                                                                                   | DNT        | 376,71                           | 575,45                   |
| 13        | Khu ở, làng nghề, sản xuất phi nông nghiệp nông thôn                                                   | KON        | 184,81                           | 103,67                   |

### III.2. Nhu cầu sử dụng đất của các ngành, lĩnh vực

#### 3.2.1. Chỉ tiêu sử dụng đất năm 2022 chưa thực hiện hết chuyển sang năm 2023

Để xác định nhu cầu sử dụng đất cho các ngành, lĩnh vực thực hiện trong năm 2023, căn cứ theo Phương án quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 và kế hoạch sử dụng đất năm 2022 đã được phê duyệt tại quyết định số 1834/QĐ-UBND ngày

22/7/2022, trên cơ sở đó thành phố đã tổ chức lập, thực hiện kế hoạch sử dụng đất hàng năm.

Trên cơ sở tổng hợp nhu cầu sử dụng đất của tổ chức, hộ gia đình, các nhân trong năm 2023. Các chỉ tiêu sử dụng đất của năm 2022 chưa thực hiện được nhưng còn phù hợp với tình hình thực tế và phương hướng nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội của thành phố trong năm 2023. Do đó các nhóm chỉ tiêu sử dụng đất được chuyển tiếp bao gồm:

**- Chuyển từ đất nông nghiệp sang đất phi nông nghiệp còn lại 881,58 ha.**

**Trong đó:**

- + Chuyển từ đất trồng lúa sang đất phi nông nghiệp 88,00 ha;
- + Chuyển từ đất trồng cây lâu năm sang đất phi nông nghiệp 315,06 ha;
- + Chuyển đất rừng phòng hộ sang đất phi nông nghiệp 110,90 ha;
- + Chuyển từ đất nuôi trồng thủy sản sang đất phi nông nghiệp 367,63 ha;

Danh mục công trình, dự án đăng ký chuyển tiếp từ năm 2022 sang năm 2023 được trình bày chi tiết tại Phụ lục 3 phân hệ thống biểu.

### **3.2.2. Nhu cầu sử dụng đất của các ngành, lĩnh vực phục vụ phát triển kinh tế - xã hội, đảm bảo quốc phòng - an ninh trên địa bàn thành phố năm 2023**

Quá trình tổ chức đăng ký và tiếp nhận hồ sơ đăng ký Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 như sau:

Ủy ban nhân dân thành phố Hà Tiên đã chỉ đạo cho phòng Tài nguyên và Môi trường thành phố phối hợp cùng đơn vị tư vấn lập Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 tiến hành tổng hợp nhu cầu sử dụng đất cho năm 2023 của các cơ quan, tổ chức, các sở ngành cấp tỉnh có công trình, dự án trên địa bàn thành phố.

Tổng hợp nhu cầu sử dụng đất của các tổ chức, hộ gia đình cá nhân trong năm 2023 trên địa bàn thành phố Hà Tiên bao gồm các công trình, dự án trên địa bàn thành phố được Hội đồng nhân dân tỉnh thông qua và các công trình mang tính cấp thiết để đáp ứng nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội của thành phố cũng như nhu cầu chuyển đổi cơ cấu sản xuất đất nông nghiệp và nhu cầu chuyển sang đất ở của người dân trong năm 2023. Theo đó trong năm 2023 trên toàn địa bàn thành phố sẽ thực hiện 64 công trình, dự án thuộc trường hợp thu hồi đất; 15 hạng mục công trình thực hiện thủ tục giao đất, cho thuê đất, đấu giá quyền sử dụng đất. Trong đó:

**- Công trình, dự án chuyển tiếp từ năm 2022**

+ Chuyển tiếp từ năm 2022 là 53 công trình cần thực hiện thu hồi đất với diện tích 137,69 ha; 8 hạng mục cần thực hiện thủ tục giao đất, cho thuê đất và 15 khu đất thực hiện đấu giá quyền sử dụng đất;

*(Danh mục chi tiết được trình bày tại mục Phụ lục 3 kèm theo báo cáo thuyết minh)*

+ Chuyển tiếp 30 hạng mục kêu gọi đầu tư thực hiện các khu phức hợp nhà ở thương mại, dịch vụ kết hợp du lịch.

*(Danh mục chi tiết được trình bày tại Phụ lục 4 kèm theo báo cáo thuyết minh).*

#### **- Công trình, dự án đăng ký mới:**

+ Trong năm 2023 đã đăng ký mới 9 công trình dự án thuộc trường hợp thu hồi đất với diện tích 12,33 ha;

+ 01 hạng mục cần thực hiện thủ tục giao đất, cho thuê đất với tổng diện tích 0,05 ha;

+ 01 hạng mục thực hiện đấu giá quyền sử dụng đất với tổng diện tích 0,92 ha;

+ 01 hạng mục thực hiện chuyển mục đích sử dụng đất với tổng diện tích 0,17 ha;

*(Danh mục chi tiết được trình bày tại Phụ lục 5 kèm theo báo cáo thuyết minh)*

Trên cơ sở phương án quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 của thành phố, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội của thành phố trong năm 2023, nhu cầu sử dụng đất của các tổ chức, cá nhân được tổng hợp và phân tích theo từng chỉ tiêu sử dụng đất như sau:

Trên cơ sở phương án quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 của thành phố, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội của thành phố trong năm 2023, nhu cầu sử dụng đất của các tổ chức, cá nhân được tổng hợp và phân tích theo từng chỉ tiêu sử dụng đất như sau:

#### **a. Nhóm đất nông nghiệp (NNP):**

Thành phố Hà Tiên được định hướng là thực hiện tái cơ cấu ngành nông nghiệp theo hướng phát triển chiều sâu, gia tăng sản lượng, chất lượng hàng hóa trên đơn vị sản xuất, phát triển sản phẩm hàng hóa chủ lực của ngành nông nghiệp theo từng chuỗi sản phẩm.

Mục tiêu, phương hướng cơ bản trong phát triển nông nghiệp của thành phố là tăng cường đầu tư, tu bổ nâng cấp hệ thống kênh mương thủy lợi, xây dựng các hồ, đập để bổ sung nguồn nước tưới cuối vụ; có biện pháp bảo vệ diện tích đất trồng lúa đã quy hoạch, trong đó xác định diện tích đất trồng lúa cần được bảo vệ, bảo vệ nghiêm ngặt và triển khai việc cấm biến báo đối với những

vùng cần bảo vệ nghiêm ngặt. Đồng thời, thực hiện các biện pháp cải tạo đất, thâm canh tăng vụ, áp dụng các tiến bộ kỹ thuật về giống, kỹ thuật canh tác để tăng năng suất, sản lượng cây trồng.

Theo đó để thực hiện thắng lợi các mục tiêu nhiệm vụ trong năm 2023 thì diện tích đất nông nghiệp toàn thành phố cần chuyển đổi sang đất phi nông nghiệp để thực hiện các công trình, dự án, đồng thời chuyển đổi cơ cấu trong sản xuất nông nghiệp nhằm nâng cao hiệu quả trong sản xuất.

Hiện trạng sử dụng đất nông nghiệp toàn thành phố năm 2022 là 7.240,52 ha.

Trong kế hoạch sử dụng đất năm 2023 thành phố dự kiến bố trí giảm 484,56 ha để chuyển sang đất phi nông nghiệp (bao gồm: đất quốc phòng 23,28 ha; đất an ninh 0,08 ha; đất thương mại, dịch vụ 11,10 ha; đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã 132,97 ha; đất di tích lịch sử văn hóa 20,70 ha; đất danh lam thắng cảnh 58,72 ha; đất bãi thải, xử lý rác thải ha; đất ở nông thôn 8,81 ha; đất ở đô thị 154,39 ha; đất trụ sở cơ quan 2,00 ha; đất khu vui chơi giải trí công cộng 8,86 ha).

Diện tích đất nông nghiệp đến cuối năm 2023 dự kiến đạt 6.799,17 ha, chiếm 67,00% diện tích đất tự nhiên.

Diện tích đất nông nghiệp phân bổ đến từng đơn vị hành chính cấp xã, phường như sau:

| <b>STT</b>  | <b>Tên xã, phường</b> | <b>Diện tích</b> |
|-------------|-----------------------|------------------|
| 1           | Pháo Đài              | 448,51           |
| 2           | Tô Châu               | 176,22           |
| 3           | Thuận Yên             | 2.432,09         |
| 4           | Bình San              | 12,98            |
| 5           | Mỹ Đức                | 1.083,71         |
| 6           | Tiên Hải              | 150,23           |
| 7           | Đông Hồ               | 2.495,44         |
| <b>Tổng</b> |                       | <b>6.799,17</b>  |

Các chỉ tiêu sử dụng đất cụ thể như sau:

**- Đất trồng lúa:**

+ Hiện trạng đất trồng lúa năm 2022 là 698,13 ha;

+ Trong năm 2023 thành phố dự kiến bố trí giảm 130,40 ha nhằm chuyển sang:

++ Nhóm đất phi nông nghiệp là 90,40 ha (bao gồm: Đất thương mại, dịch vụ 15,85 ha; đất phát triển hạ tầng 18,58 ha; đất ở tại nông thôn 0,31 ha; đất ở tại đô thị 10,90 ha; đất di tích lịch sử văn hóa 9,80 ha; đất danh lam thắng cảnh 32,00 ha).

++*Chuyển trong nội bộ đất nông nghiệp là 15,00 ha (chuyển sang đất nông nghiệp khác).*

+ Diện tích đất trồng lúa không thay đổi mục đích sử dụng so với hiện trạng năm 2022 là 567,73 ha;

+ Cân đối tăng, giảm: giảm 130,40 ha;

+ Như vậy đến cuối năm 2023 diện tích đất trồng lúa còn lại của thành phố là 567,73 ha, chiếm 8,35% diện tích đất nông nghiệp.

Diện tích đất trồng lúa phân bổ đến từng đơn vị hành chính cấp xã, phường như sau:

| STT         | Tên xã, phường | Diện tích     |
|-------------|----------------|---------------|
| 1           | Pháo Đài       | 78,68         |
| 2           | Tô Châu        | 0,33          |
| 3           | Thuận Yên      | 25,55         |
| 4           | Bình San       |               |
| 5           | Mỹ Đức         | 463,17        |
| 6           | Tiên Hải       |               |
| 7           | Đông Hồ        |               |
| <b>Tổng</b> |                | <b>567,73</b> |

**- Đất trồng cây hàng năm khác:**

+ Hiện trạng đất trồng cây hàng năm khác năm 2022 là 87,59ha;

+ Trong năm 2023 chỉ tiêu này được sử dụng ổn định không biến động tăng, giảm.

**- Đất trồng cây lâu năm:**

+ Hiện trạng đất trồng cây lâu năm 2022 là 1.710,33 ha;

+ Trong năm 2023 thành phố dự kiến bố trí tăng, giảm như sau:

• **Bố trí giảm:** Để có đủ quỹ đất thi công các hạng mục công trình trong năm 2023, thành phố bố trí giảm chỉ tiêu này 174,60 ha (bao gồm chuyển sang đất quốc phòng 14,96 ha; đất an ninh 0,08 ha; đất thương mại, dịch vụ 11,10 ha; đất phát triển hạ tầng 54,79 ha; đất di tích lịch sử văn hóa 10,90 ha; đất danh lam thắng cảnh 18,95 ha; đất ở tại nông thôn 6,61 ha; đất ở tại đô thị 55,81 ha; đất cơ sở tín ngưỡng ha; đất khu vui chơi giải trí 1,40 ha);

• Diện tích đất trồng cây lâu năm không thay đổi mục đích sử dụng đất so với hiện trạng năm 2022 là 1.529,11 ha;

*(Danh mục công trình dự án có sử dụng đất trồng cây lâu năm được trình bày chi tiết tại Phụ lục 3, Phụ lục 4 phần hệ thống biểu).*

+ Như vậy đến cuối năm 2023 diện tích đất trồng cây lâu năm còn lại của thành phố là 1.554,11 ha, chiếm 22,86% diện tích đất nông nghiệp.

Diện tích đất trồng cây lâu năm phân bổ đến từng đơn vị hành chính cấp xã, phường như sau:

| STT         | Tên xã, phường | Diện tích       |
|-------------|----------------|-----------------|
| 1           | Pháo Đài       | 153,74          |
| 2           | Tô Châu        | 79,05           |
| 3           | Thuận Yên      | 551,54          |
| 4           | Bình Sơn       | 0,00            |
| 5           | Mỹ Đức         | 245,03          |
| 6           | Tiên Hải       | 12,38           |
| 7           | Đông Hồ        | 512,37          |
| <b>Tổng</b> |                | <b>1.554,11</b> |

#### **- Đất rừng phòng hộ**

+ Hiện trạng đất rừng phòng hộ năm 2022 là 951,80 ha;

+ Trong năm 2023, diện tích đất rừng dự kiến giảm sang đất phi nông nghiệp là 20,68 ha, trong đó: *giảm sang đất quốc phòng 5,36 ha; đất thương mại dịch vụ 0,80 ha; đất phát triển hạ tầng 6,75 ha; đất danh lam thắng cảnh 7,77 ha; đất ở tại nông thôn ha; đất ở tại đô thị ha.*

+ Bên cạnh đó trong năm 2023 thành phố Hà Tiên bố trí tăng chỉ tiêu này 200,00 ha, nhằm thí điểm mô hình trồng rừng kết hợp nuôi trồng thủy sản dọc theo trục đường vành đai biên giới nhằm tăng cường độ che phủ thảm thực vật; qua đó góp phần tạo môi trường sống cho nhiều loài động, thực vật trên cạn và dưới nước....Tạo cảnh quan sinh thái đa dạng; từ đó đẩy mạnh khai thác du lịch biển, kết hợp du lịch sinh thái.

+ Cân đối tăng giảm: tăng 179,32 ha so với hiện trạng;

Như vậy đến cuối năm 2023 diện tích đất rừng phòng hộ còn lại của thành phố là 1.131,12 ha, chiếm 16,64% diện tích đất nông nghiệp.

#### **- Đất nuôi trồng thủy sản**

+ Hiện trạng đất nuôi trồng thủy sản năm 2022 là 3.783,45 ha;

+ Bố trí giảm 198,89 ha sang đất phi nông nghiệp: *Đất thương mại dịch vụ 47,00 ha; đất phát triển hạ tầng 52,85 ha; đất ở tại nông thôn 1,89 ha; đất ở tại đô thị 87,68 ha; đất trụ sở cơ quan 2,00 ha; đất khu công viên vui chơi giải trí 7,46 ha.* Đồng thời giảm 156,79ha nhằm thí điểm mô hình trồng rừng kết hợp nuôi trồng thủy sản dọc theo trục đường vành đai biên giới và khu vực Đầm Đông Hồ nhằm tạo cảnh quan, tạo môi trường sinh thái cho các loài sinh sống, mặt khác đảm bảo quỹ đất trồng rừng theo quyết định 551/QĐ-UBND.

+ Diện tích đất nuôi trồng thủy sản không thay đổi mục đích sử dụng đất so với hiện trạng năm 2022 là 3.412,77 ha;

+ Cân đối tăng, giảm: giảm 364,05 ha;

+ Như vậy đến cuối năm 2023 diện tích đất nuôi trồng thủy sản còn lại của thành phố là 3.419,40 ha, chiếm 50,29% diện tích đất nông nghiệp.

Diện tích đất nuôi trồng thủy sản phân bổ đến từng đơn vị hành chính cấp xã, phường như sau:

| <b>STT</b>  | <b>Tên xã, phường</b> | <b>Diện tích</b> |
|-------------|-----------------------|------------------|
| 1           | Pháo Đài              | 30,70            |
| 2           | Tô Châu               | 34,35            |
| 3           | Thuận Yên             | 1.574,10         |
| 4           | Bình San              | 10,50            |
| 5           | Mỹ Đức                | 93,20            |
| 6           | Tiên Hải              |                  |
| 7           | Đông Hồ               | 1.676,55         |
| <b>Tổng</b> |                       | <b>3.419,40</b>  |

### **b. Nhóm đất phi nông nghiệp (PNN)**

Hiện trạng nhóm đất phi nông nghiệp năm 2022 là 2.620,38 ha;

Để hoàn thành tốt phương hướng, nhiệm vụ và mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội đã được Hội đồng nhân dân thành phố đề ra. Trong năm 2023 trên địa bàn thành phố dự kiến tăng giảm như sau:

+ Bố trí tăng thêm:

++ Từ đất nông nghiệp là 484,56 ha (*bao gồm: đất trồng lúa 90,40 ha; đất trồng cây lâu năm 174,60 ha; đất rừng phòng hộ 20,68 ha; đất nuôi trồng thủy sản 198,89 ha*);

++ Đồng thời tăng thêm từ đất bằng chưa sử dụng là 49,41 ha;

+ Chuyển trong nội bộ đất phi nông nghiệp là 66,92ha.

+ Chuyển giảm sang đất rừng phòng hộ 43,21ha nhằm thực hiện đề án trồng rừng tại khu vực đầm Đông Hồ theo quyết định 551/QĐ-UBND.

Diện tích nhóm đất phi nông nghiệp không thay đổi mục đích sử dụng đất so với hiện trạng năm 2022 là 2.528,92 ha.

Cân đối tăng, giảm: tăng 490,76ha.

Như vậy đến cuối năm 2023 diện tích đất phi nông nghiệp toàn thành phố đạt 3.111,15 ha, chiếm 30,66% diện tích tự nhiên.

Diện tích đất phi nông nghiệp phân bổ đến từng đơn vị hành chính cấp xã, phường như sau:

| <b>STT</b> | <b>Tên xã, phường</b> | <b>Diện tích</b> |
|------------|-----------------------|------------------|
| 1          | Pháo Đài              | 472,46           |
| 2          | Tô Châu               | 339,74           |

| STT         | Tên xã, phường | Diện tích       |
|-------------|----------------|-----------------|
| 3           | Thuận Yên      | 631,41          |
| 4           | Bình San       | 156,03          |
| 5           | Mỹ Đức         | 572,81          |
| 6           | Tiên Hải       | 75,44           |
| 7           | Đông Hồ        | 863,25          |
| <b>Tổng</b> |                | <b>3.111,15</b> |

 **Các chỉ tiêu sử dụng đất thuộc nhóm đất phi nông nghiệp (PNN) cụ thể như sau:**

**- Đất quốc phòng:**

Hiện trạng đất quốc phòng năm 2022 là 279,40ha;

+ Trong năm 2023 diện tích đất quốc phòng toàn thành phố dự kiến tăng 24,75 ha nhằm bố trí quỹ đất thực hiện 09 dự án.

+ Không bố trí giảm.

+ Diện tích đất quốc phòng không thay đổi mục đích sử dụng đất so với hiện trạng năm 2022 là 279,40ha;

+ Cân đối tăng giảm: tăng 24,75 ha;

Đến cuối năm 2023 diện tích đất quốc phòng toàn thành phố đạt 304,15ha chiếm 9,78% diện tích đất phi nông nghiệp;

Diện tích đất quốc phòng phân bổ đến từng đơn vị hành chính cấp xã, phường như sau:

| <i>STT</i>  | <i>Tên xã, phường</i> | <i>Diện tích</i> |
|-------------|-----------------------|------------------|
| 1           | Pháo Đài              | 68,43            |
| 2           | Tô Châu               | 61,28            |
| 3           | Thuận Yên             | 47,85            |
| 4           | Bình San              | 0,63             |
| 5           | Mỹ Đức                | 111,51           |
| 6           | Tiên Hải              | 11,42            |
| 7           | Đông Hồ               | 3,03             |
| <b>Tổng</b> |                       | <b>304,15</b>    |

**- Đất an ninh:**

+ Hiện trạng đất an ninh năm 2022 là 4,58 ha;

+ Trong năm 2023 diện tích đất an ninh được bố trí tăng thêm 2,62 ha nhằm thực hiện 02 dự án: Công an thành phố Hà Tiên (Xây mới) tại phường Đông Hồ (2,54 ha); Trụ sở làm việc công an phường Mỹ Đức (*thực hiện thủ tục xin giao đất là 0,08 ha*).



+ Bố trí giảm 0,56ha nhằm chuyển sang đất ở tại đô thị nhằm thực hiện “Đấu giá quyền sử dụng đất tại núi đền (sử dụng An ninh)” đồng thời thực hiện “Đấu giá khu đất Công an, Tòa án, Viện kiểm sát”.

+ Diện tích đất an ninh không thay đổi mục đích sử dụng đất so với hiện trạng năm 2022 là 4,58 ha;

+ Cân đối tăng, giảm: tăng 2,06 ha;

Do đó diện tích đến cuối năm 2023 đạt 6,64 ha chiếm 0,21% diện tích đất PNN.

Diện tích đất an ninh phân bổ đến từng đơn vị hành chính cấp xã, phường như sau:

| STT         | Tên xã, phường | Diện tích   |
|-------------|----------------|-------------|
| 1           | Pháo Đài       | 0,09        |
| 2           | Tô Châu        | 0,14        |
| 3           | Thuận Yên      | 2,34        |
| 4           | Bình San       | 0,50        |
| 5           | Mỹ Đức         | 0,26        |
| 6           | Tiên Hải       | 0,07        |
| 7           | Đông Hồ        | 3,25        |
| <b>Tổng</b> |                | <b>6,64</b> |

#### **- Đất thương mại, dịch vụ:**

+ Hiện trạng đất thương mại, dịch vụ năm 2022 là 70,93 ha;

+ Trong năm 2023 thành phố dự kiến tăng thêm 88,84 ha (*sử dụng từ đất trồng lúa 15,85 ha; đất trồng cây lâu năm 11,10 ha; đất rừng phòng hộ 0,80 ha; đất nuôi trồng thủy sản 47,00 ha; từ nhóm đất phi nông nghiệp 6,37 ha*).

Diện tích tăng thêm nhằm thực hiện xây dựng “Khu du lịch Đồi Nai Vàng (Khu 2)” tại phường Pháo Đài (2,35 ha); đồng thời quỹ đất tăng thêm từ việc bố trí các trung tâm thương mại, dịch vụ kết hợp du lịch từ các hạng mục thành phố đang triển khai thực hiện và kêu gọi đầu tư 30 dự án.

*Danh mục chi tiết tại Phụ lục 3, Phụ lục 4, Phụ lục 5 phân hệ thống biểu.*

+ Đồng thời diện tích đất thương mại dự kiến giảm 1,97 ha nhằm chuyển sang đất ở tại đô thị 1,97 ha.

+ Diện tích đất thương mại, dịch vụ không thay đổi mục đích sử dụng đất so với hiện trạng năm 2022 là 68,96ha;

+ Cân đối tăng, giảm: tăng 86,87 ha;

+ Như vậy đến cuối năm 2023 diện tích đất thương mại, dịch vụ của thành phố đạt 157,80 ha, chiếm 5,07% diện tích đất PNN.

Diện tích đất thương mại, dịch vụ phân bổ đến từng đơn vị hành chính cấp xã, phường như sau:

| STT | Tên xã, phường | Diện tích |
|-----|----------------|-----------|
| 1   | Pháo Đài       | 17,38     |

| STT         | Tên xã, phường | Diện tích     |
|-------------|----------------|---------------|
| 2           | Tô Châu        | 26,94         |
| 3           | Thuận Yên      | 5,71          |
| 4           | Bình Sơn       | 1,04          |
| 5           | Mỹ Đức         | 81,85         |
| 6           | Tiên Hải       | 10,93         |
| 7           | Đông Hồ        | 13,95         |
| <b>Tổng</b> |                | <b>157,80</b> |

**- Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp:**

- + Hiện trạng đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp của thành phố là 45,10 ha;
- + Trong năm 2023 diện tích đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp không bố trí tăng thêm; Tuy nhiên bố trí giảm 7,35ha do thực hiện dự án KDL Mũi Nai.
- + Diện tích đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp không thay đổi mục đích sử dụng đất so với hiện trạng năm 2022 là 37,75 ha;
- + Cân đối tăng, giảm: giảm 7,35 ha;
- + Đến cuối năm 2023 chỉ tiêu này sẽ đạt 37,75 ha;

Diện tích đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp phân bổ đến từng đơn vị hành chính cấp xã, phường như sau:

| STT         | Tên xã, phường | Diện tích    |
|-------------|----------------|--------------|
| 1           | Pháo Đài       | 6,83         |
| 2           | Tô Châu        | 9,00         |
| 3           | Thuận Yên      | 15,32        |
| 4           | Bình Sơn       | 0,34         |
| 5           | Mỹ Đức         | 1,10         |
| 6           | Tiên Hải       |              |
| 7           | Đông Hồ        | 5,16         |
| <b>Tổng</b> |                | <b>37,75</b> |

**- Đất phát triển hạ tầng**

- + Hiện trạng đất phát triển hạ tầng năm 2022 là 699,32 ha;
- + Trong năm 2023 diện tích đất phát triển hạ tầng dự kiến tăng, giảm như sau:
  - Biến động tăng: Dự kiến tăng thêm 170,34ha (*sử dụng từ đất trồng lúa 28,38ha; đất trồng cây lâu năm 65,69ha; đất rừng phòng hộ 6,75ha; đất nuôi trồng thủy sản 52,85 ha; chuyển từ nhóm đất phi nông nghiệp 10,82 ha; đất chưa sử dụng 10,81 ha*);
  - Biến động giảm: Tổng dự kiến giảm trong năm 2023 là 12,39ha, nhằm chuyển sang đất thương mại dịch vụ 1,00 ha; đất ở tại nông thôn ha; đất ở tại đô thị 3,38 ha; đất trụ sở cơ quan 1,47 ha; đất an ninh 2,34 ha.
- + Diện tích đất phát triển hạ tầng không thay đổi mục đích sử dụng đất so với hiện trạng năm 2022 là 687,26 ha;

+ Đến cuối năm 2023 diện tích đất phát triển hạ tầng dự kiến đạt 919,14 ha, chiếm 9,06% diện tích đất phi nông nghiệp.

Diện tích đất phát triển hạ tầng phân bổ đến từng đơn vị hành chính cấp xã, phường như sau:

| STT         | Tên xã, phường | Diện tích     |
|-------------|----------------|---------------|
| 1           | Pháo Đài       | 92,31         |
| 2           | Tô Châu        | 166,59        |
| 3           | Thuận Yên      | 193,13        |
| 4           | Bình Sơn       | 81,20         |
| 5           | Mỹ Đức         | 181,20        |
| 6           | Tiên Hải       | 181,30        |
| 7           | Đông Hồ        | 23,42         |
| <b>Tổng</b> |                | <b>919,14</b> |

***Chi tiết các chỉ tiêu sử dụng đất thuộc nhóm đất phát triển hạ tầng:***

**- Đất giao thông:**

+ Hiện trạng đất giao thông năm 2022 là 567,58ha;

+ Trong năm 2023 thành phố dự kiến bố trí tăng thêm 139,36 ha nhằm thực hiện 25 công trình, dự án để đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng, bên cạnh đó diện tích tăng thêm là do bố trí chỉ tiêu đất giao thông nội bộ thuộc 30 dự án kêu gọi đầu tư xây dựng khu nhà ở thương mại kết hợp du lịch.

*(danh mục chi tiết được trình bày tại Phụ lục 3 và phụ lục 4, phụ lục 5)*

+ Cân đối tăng, giảm là tăng 131,52 ha;

+ Như vậy đến cuối năm 2023 diện tích đất giao thông của thành phố đạt 699,10 ha, chiếm 83,58% diện tích đất phát triển hạ tầng của thành phố.

**- Đất thủy lợi:**

+ Hiện trạng đất thủy lợi năm 2022 là 83,25 ha;

+ Năm 2023 chỉ tiêu này bố trí tăng thêm 0,02 ha nhằm thực hiện dự án Khu neo đậu tránh trú bão Bà Lý.

+ Diện tích đất thủy lợi dự kiến giảm 0,06 ha nhằm chuyển sang đất giao thông; giảm sang đất thương mại 0,50ha.

+ Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng đất so với hiện trạng năm 2022 là 82,69 ha;

+ Cân đối tăng, giảm: giảm 0,54 ha;

+ Đến cuối năm 2023 diện tích đất thủy lợi của thành phố đạt 82,71ha, chiếm 9,89% diện tích đất phát triển hạ tầng.

**- Đất cơ sở văn hóa**

+ Hiện trạng đất cơ sở văn hóa năm 2022 là 11,29 ha;

+ Trong năm 2023 chỉ tiêu này trên địa bàn thành phố dự kiến tăng thêm 5,56 ha nhằm thực hiện dự án: Tri thức học xá - nhà lưu niệm Đông Hồ; Trung tâm văn hóa thành phố Hà Tiên (*Trụ sở làm việc, nhà đa năng, sân khấu ngoài trời, rạp chiếu phim, sân bóng đá, bóng chuyền*); Trung tâm VH TT phường Pháo Đài.

+ Đồng thời giảm 0,87 ha (*nhằm chuyển giao đất cho trụ sở viện kiểm sát nhân dân tại phường Pháo Đài 0,87 ha*);

+ Cân đối tăng, giảm: Tăng 4,69 ha;

Đến cuối năm 2023 diện tích sẽ đạt 15,98 ha chiếm 1,91% diện tích đất phát triển hạ tầng.

#### **- Đất cơ sở y tế**

+ Hiện trạng sử dụng đất cơ sở y tế năm 2022 là 2,57 ha;

+ Trong năm 2023 chỉ tiêu này dự kiến tăng thêm 0,06 ha nhằm thực hiện dự án Trung tâm y tế xã Tiên Hải.

+ Diện tích đất cơ sở y tế không thay đổi mục đích sử dụng đất so với hiện trạng năm 2022 là 2,57 ha;

+ Cân đối tăng, giảm: tăng 0,06 ha so với hiện trạng.

+ Đến cuối năm 2023 diện tích đất cơ sở y tế đạt 2,63 ha, chiếm 0,31% diện tích đất phát triển hạ tầng.

#### **- Đất cơ sở giáo dục và đào tạo:**

+ Hiện trạng đất cơ sở giáo dục và đào tạo năm 2022 là 23,88 ha;

+ Trong năm 2023 thành phố dự kiến tăng thêm cho chỉ tiêu này 2,96 ha;

+ Đồng thời giảm 1,48 ha (*nhằm chuyển sang đất ở tại đô thị 0,83 ha thực hiện hạng mục: Đấu giá quyền sử dụng đất trường tiểu học Đông Hồ (cũ) với diện tích 0,75 ha; đồng thời thực hiện thu hồi khu đất tại điểm trường Mỹ Lộ với diện tích 0,05ha nhằm bố trí khu tái định cư Mỹ Lộ, phường Mỹ Đức*).

+ Diện tích đất cơ sở giáo dục và đào tạo không thay đổi mục đích sử dụng đất so với hiện trạng năm 2022 là 22,40 ha;

+ Cân đối tăng, giảm: tăng 1,48 ha;

+ Dự kiến đến cuối năm 2023 diện tích đất cơ sở giáo dục và đào tạo của thành phố sẽ đạt 25,36 ha, chiếm 3,03% diện tích đất phát triển hạ tầng.

#### **- Đất cơ sở thể dục thể thao**

+ Hiện trạng đất cơ sở thể dục thể thao năm 2022 là 2,83 ha;

+ Trong năm 2023 chỉ tiêu này dự kiến giảm 0,66 ha nhằm thực hiện giao đất xây dựng trụ sở công an thành phố tại phường Đông Hồ; đồng thời thực hiện dự án: Đường số 5 (sau Công an thành phố quy hoạch mới).

+ Dự kiến đến cuối năm 2023 diện tích đất cơ sở thể dục thể thao đạt 2,17ha, chiếm 0,26% diện tích đất phát triển hạ tầng.

**- Đất công trình năng lượng:**

+ Hiện trạng đất năng lượng năm 2022 là 0,73 ha;

+ Trong năm 2023 thành phố bố trí tăng thêm 0,09 ha nhằm thực hiện dự án: Đường dây 110KV Tịnh Biên-Hà Tiên.

+ Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng đất so với hiện trạng năm 2022 là 0,73 ha.

+ Cân đối tăng, giảm: tăng 0,09 ha.

+ Như vậy đến cuối năm 2023 diện tích đất năng lượng của thành phố đạt 0,82 ha, chiếm 0,10% diện tích đất phát triển hạ tầng.

**- Đất công trình bưu chính viễn thông**

+ Hiện trạng đất công trình bưu chính viễn thông năm 2022 là 0,28 ha;

+ Trong năm 2023 chỉ tiêu này trên địa bàn thành phố được sử dụng ổn định, không biến động tăng, giảm;

+ Đến cuối năm 2023 diện tích sẽ đạt 0,28 ha chiếm 0,03% diện tích đất phát triển hạ tầng.

**- Đất có di tích lịch sử văn hóa**

+ Hiện trạng đất có di tích lịch sử văn hóa năm 2022 là 7,93 ha;

+ Trong năm 2023 chỉ tiêu này dự kiến tăng thêm 21,20 ha nhằm thực hiện dự án “Khu di tích núi Bình San” với diện tích 5,0 ha; “Mở rộng Khu nhà lưu niệm Tao Đàn Chiêu Anh Các” với diện tích 1,90 ha; “Di tích thắng cảnh Mũi Nai” với diện tích tăng thêm 14,30 ha;

+ Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng đất so với hiện trạng năm 2022 là 7,93 ha;

+ Cân đối tăng, giảm: Tăng 21,20 ha;

+ Dự kiến đến cuối năm 2023 diện tích đất có di tích lịch sử văn hóa đạt 29,13 ha, chiếm 0,94% diện tích đất PNN;

**- Đất bãi thải, xử lý chất thải**

+ Hiện trạng bãi thải, xử lý chất thải năm 2022 là 17,02 ha;

+ Trong năm 2023 chỉ tiêu này sử dụng ổn định, không tăng, giảm;

+ Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng đất so với hiện trạng năm 2022 là 17,02 ha;

+ Dự kiến đến cuối năm 2023 diện tích đất bãi thải, xử lý chất thải đạt 17,02 ha, chiếm 0,55% diện tích phi nông nghiệp;

**- Đất xây dựng cơ sở tôn giáo**

+ Hiện trạng đất cơ sở tôn giáo năm 2022 là 11,20 ha;

+ Diện tích đất cơ sở tôn giáo không thay đổi mục đích sử dụng đất so với hiện trạng năm 2022 là 11,20 ha;

Đến cuối năm 2023 diện tích đất cơ sở tôn giáo đạt 11,20 ha, chiếm 0,36% diện tích đất phi nông nghiệp.

**- Đất nghĩa trang, nghĩa địa nhà tang lễ:**

+ Hiện trạng đất nghĩa trang nghĩa địa, nhà tang lễ năm 2022 là 26,60 ha;

+ Trong năm 2023 chỉ tiêu này dự kiến giảm 1,20 ha nhằm chuyển sang đất thương mại, dịch vụ;

+ Diện tích đất nghĩa trang nghĩa địa nhà tang lễ không thay đổi mục đích sử dụng đất so với hiện trạng năm 2022 là 25,40 ha;

+ Cân đối tăng, giảm: giảm 1,20 ha;

Đến cuối năm 2023 diện tích đất nghĩa trang nghĩa địa nhà tang lễ là 25,40 ha, chiếm 0,82% diện tích đất phi nông nghiệp.

**- Đất chợ**

+ Hiện trạng đất chợ năm 2022 là 6,82 ha;

+ Trong năm 2023 trên địa bàn thành phố dự kiến giảm 0,65 ha nhằm chuyển sang đất ở tại đô thị 0,05 ha; đất trụ sở cơ quan 0,60 ha;

+ Năm 2023 thành phố dự kiến tăng thêm 0,94 ha nhằm thực hiện đấu giá, cho thuê quyền sử dụng đất Lô E4, E5 thuộc dự án khu đô thị mới thành phố Hà Tiên để đầu tư xây dựng chợ kết hợp với trung tâm thương mại dịch vụ.

+ Diện tích đất chợ không thay đổi mục đích sử dụng đất so với hiện trạng năm 2022 là 6,17 ha.

+ Cân đối tăng, giảm: tăng 0,29 ha.

+ Dự kiến đến cuối năm 2023 diện tích đất chợ đạt 7,11 ha, chiếm 0,85% diện tích đất phát triển hạ tầng.

**- Đất sinh hoạt cộng đồng:**

+ Hiện trạng đất sinh hoạt cộng đồng năm 2022 là 0ha;

+ Trong năm 2023 chỉ tiêu này sử dụng ổn định không biến động tăng giảm.

**- Đất khu vui chơi giải trí công cộng:**

+ Hiện trạng năm 2022 là 38,27 ha;

+ Trong năm 2023 chỉ tiêu này dự kiến tăng thêm 9,24 ha (*sử dụng từ đất trồng cây lâu năm 1,40 ha; đất nuôi trồng thủy sản là 7,46 ha; nội bộ nhóm đất phi nông nghiệp 0,38 ha*). Diện tích tăng thêm nhằm bố trí thực hiện các dự án: “Khu biệt thự Biển Vàng phường Pháo Đài”; “Mở rộng công viên Rạch Ụ (giáp chân cầu)”; “Công viên trước và sau tượng đài Mạc Cửu”; “Công viên kết hợp rừng phòng hộ (đường ra cột mốc 314)”; “Công viên chợ” cùng với các hạng mục xây dựng công viên cây xanh thuộc các dự án xây dựng nhà ở thương mại.

+ Diện tích đất khu vui chơi giải trí công cộng không thay đổi mục đích sử dụng đất so với hiện trạng năm 2022 là 37,29 ha;

+ Cân đối tăng, giảm: tăng 8,26 ha;

+ Đến cuối năm 2023 diện tích đất khu vui chơi giải trí công cộng của thành phố đạt 46,53 ha, chiếm 1,50% diện tích đất phi nông nghiệp.

Diện tích đất khu vui chơi giải trí công cộng phân bổ đến từng đơn vị hành chính cấp xã, phường như sau:

| STT         | Tên xã, phường | Diện tích    |
|-------------|----------------|--------------|
| 1           | Pháo Đài       | 8,81         |
| 2           | Tô Châu        | 19,82        |
| 3           | Thuận Yên      | 0,36         |
| 4           | Bình San       | 3,83         |
| 5           | Mỹ Đức         | 7,46         |
| 6           | Tiên Hải       | 0,04         |
| 7           | Đông Hồ        | 6,21         |
| <b>Tổng</b> |                | <b>46,53</b> |

#### **- Đất ở tại nông thôn**

+ Hiện trạng đất ở tại nông thôn năm 2022 là 58,57 ha;

+ Trong năm 2023 trên địa bàn thành phố dự kiến tăng, giảm chỉ tiêu này như sau:

- **Bố trí tăng:** Dự kiến tăng thêm 19,92 ha (*sử dụng đất trồng lúa 0,31 ha; đất trồng cây lâu năm 6,61 ha; đất nuôi trồng thủy sản 1,89 ha; đất chưa sử dụng 11,11 ha*). Diện tích tăng thêm nhằm bố trí quỹ đất thực hiện và kêu gọi đầu tư xây dựng các khu phức hợp nhà ở kết hợp thương mại, dịch vụ và du lịch nghỉ dưỡng; đồng thời bố trí chỉ tiêu tạo điều kiện cho người dân thực hiện chuyển mục đích sử dụng đất dọc các trục giao thông trên địa bàn xã Thuận Yên và xã Tiên Hải là 8,37 ha;

- **Đồng thời dự kiến giảm 2,04 ha nhằm chuyển sang đất quốc phòng ha; đất phát triển hạ tầng 1,54 ha; đất thương mại, dịch vụ 0,50 ha.**

• Diện tích đất ở tại nông thôn không thay đổi mục đích sử dụng đất so với hiện trạng năm 2022 là 56,53 ha;

• Cân đối tăng, giảm: tăng 17,88 ha;

+ Đến cuối năm 2023 diện tích đất ở tại nông thôn của thành phố đạt 76,45 ha, chiếm 2,46% diện tích đất phi nông nghiệp.

Diện tích đất ở tại nông thôn phân bổ đến từng đơn vị hành chính cấp xã, phường như sau:

| STT         | Tên xã, phường | Diện tích    |
|-------------|----------------|--------------|
| 1           | Pháo Đài       |              |
| 2           | Tô Châu        |              |
| 3           | Thuận Yên      | 69,55        |
| 4           | Bình Sơn       |              |
| 5           | Mỹ Đức         |              |
| 6           | Tiên Hải       | 6,90         |
| 7           | Đông Hồ        |              |
| <b>Tổng</b> |                | <b>76,45</b> |

#### **- Đất ở đô thị:**

+ Hiện trạng đất ở tại đô thị năm 2022 là 352,29 ha;

+ Trong năm 2023 trên địa bàn thành phố dự kiến tăng, giảm như sau:

• Bố trí tăng: dự kiến tăng thêm 160,30 ha (*sử dụng từ đất trồng lúa 10,90 ha; đất trồng cây lâu năm 55,81 ha; đất nuôi trồng thủy sản 87,68 ha; chuyển trong nội bộ nhóm đất phi nông nghiệp 5,91 ha*). Diện tích tăng thêm nhằm bố trí quỹ đất cho các dự án đang thực hiện và kêu gọi đầu tư xây dựng các khu phức hợp nhà ở kết hợp thương mại, dịch vụ và du lịch nghỉ dưỡng; đồng thời bố trí chỉ tiêu tạo điều kiện cho người dân thực hiện chuyển mục đích sử dụng đất dọc các trục giao thông trên toàn địa bàn thành phố 57,81 ha và thực hiện bán đấu giá 19 khu đất (*danh mục chi tiết được trình bày tại Phụ lục 3 và phụ lục 4, phụ lục 5*).

• Bố trí giảm: Dự kiến giảm 22,22 ha nhằm chuyển sang đất an ninh 0,20 ha; đất thương mại, dịch vụ 3,02 ha; đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã 1,88 ha; đất có di tích lịch sử văn hóa 0,50 ha; đất danh lam thắng cảnh 15,04 ha; đất công viên vui chơi giải trí 0,38 ha.

+ Diện tích đất ở tại đô thị không thay đổi mục đích sử dụng đất so với hiện trạng năm 2022 là 330,07 ha;

+ Cân đối tăng, giảm: tăng 138,08 ha;

+ Như vậy đến cuối năm 2023 diện tích đất ở tại đô thị đạt 490,37 ha, chiếm 15,76% diện tích đất phi nông nghiệp.



Diện tích đất ở tại đô thị phân bổ đến từng đơn vị hành chính cấp xã, phường như sau:

| STT         | Tên xã, phường | Diện tích     |
|-------------|----------------|---------------|
| 1           | Pháo Đài       | 103,82        |
| 2           | Tô Châu        | 100,68        |
| 3           | Thuận Yên      |               |
| 4           | Bình San       | 50,28         |
| 5           | Mỹ Đức         | 163,17        |
| 6           | Tiên Hải       |               |
| 7           | Đông Hồ        | 72,41         |
| <b>Tổng</b> |                | <b>490,37</b> |

**- Đất xây dựng trụ sở cơ quan**

+ Hiện trạng đất trụ sở cơ quan năm 2022 là 12,12 ha;

+ Trong năm 2023 diện tích đất xây dựng trụ sở cơ quan dự kiến tăng thêm 3,47 ha.

+ Diện tích đất trụ sở cơ quan không thay đổi mục đích sử dụng đất so với hiện trạng năm 2022 là 12,07 ha;

+ Cân đối tăng, giảm: tăng 3,42 ha;

+ Như vậy đến cuối năm 2023 diện tích đất trụ sở cơ quan đạt 15,54 ha, chiếm 0,50% diện tích đất phi nông nghiệp.

Diện tích đất trụ sở cơ quan phân bổ đến từng đơn vị hành chính cấp xã, phường như sau:

| STT         | Tên xã, phường | Diện tích    |
|-------------|----------------|--------------|
| 1           | Pháo Đài       | 5,27         |
| 2           | Tô Châu        | 1,36         |
| 3           | Thuận Yên      | 0,76         |
| 4           | Bình San       | 0,89         |
| 5           | Mỹ Đức         | 3,70         |
| 6           | Tiên Hải       | 0,49         |
| 7           | Đông Hồ        | 3,07         |
| <b>Tổng</b> |                | <b>15,54</b> |

**- Đất cơ sở tín ngưỡng**

+ Hiện trạng đất cơ sở tín ngưỡng năm 2022 là 1,01 ha;

+ Trong năm 2023 chỉ tiêu này sử dụng ổn định, không bố trí tăng giảm.

+ Diện tích đất cơ sở tín ngưỡng không thay đổi mục đích sử dụng đất so với hiện trạng năm 2022 là 1,01 ha;

+ Đến cuối năm 2023 diện tích đất cơ sở tín ngưỡng của thành phố đạt 1,01 ha, chiếm 0,03% diện tích đất phi nông nghiệp.

Diện tích đất cơ sở tín ngưỡng phân bổ đến từng đơn vị hành chính cấp xã, phường như sau:

| STT         | Tên xã, phường | Diện tích   |
|-------------|----------------|-------------|
| 1           | Pháo Đài       | 0,06        |
| 2           | Tô Châu        | 0,17        |
| 3           | Thuận Yên      | 0,04        |
| 4           | Bình San       | 0,56        |
| 5           | Mỹ Đức         |             |
| 6           | Tiên Hải       | 0,14        |
| 7           | Đông Hồ        | 0,04        |
| <b>Tổng</b> |                | <b>1,01</b> |

**- Đất phi nông nghiệp khác**

- + Hiện trạng đất phi nông nghiệp khác năm 2022 là 0,20 ha;
- + Trong kế hoạch năm 2023 chỉ tiêu này bố trí giảm sang đất phát triển hạ tầng;
- + Cuối năm kế hoạch chỉ tiêu này trên địa bàn thành phố không còn;

**- Đất sông ngòi, kênh, rạch, suối:**

- + Hiện trạng đất sông ngòi, kênh, rạch, suối năm 2022 là 395,37 ha;
- + Trong kế hoạch năm 2023 chỉ tiêu này bố trí giảm 0,75 ha nhằm chuyển sang đất giao thông.
- + Cân đối tăng, giảm: giảm 0,75ha;
- + Đến cuối năm 2023 diện tích đất sông ngòi, kênh, rạch, suối của thành phố đạt 394,62ha, chiếm 12,68% diện tích đất phi nông nghiệp.

Diện tích phân bổ đến từng đơn vị hành chính cấp xã, phường như sau:

| STT         | Tên xã, phường | Diện tích     |
|-------------|----------------|---------------|
| 1           | Pháo Đài       | 1,09          |
| 2           | Tô Châu        | 7,35          |
| 3           | Thuận Yên      | 174,04        |
| 4           | Bình San       | 6,18          |
| 5           | Mỹ Đức         |               |
| 6           | Tiên Hải       |               |
| 7           | Đông Hồ        | 205,96        |
| <b>Tổng</b> |                | <b>394,62</b> |

**- Đất mặt nước chuyên dùng:**

- + Hiện trạng đất mặt nước chuyên dùng năm 2022 là 465,51 ha;
- + Trong kế hoạch năm 2023 chỉ tiêu này bố trí giảm 43,21 ha nhằm chuyển sang đất rừng phòng hộ thực hiện đề án trồng rừng quanh khu vực đầm Đông Hồ;

+ Cân đối tăng, giảm: giảm 43,21 ha;

+ Đến cuối năm 2023 diện tích đất sông ngòi, kênh, rạch, suối của thành phố đạt 422,30 ha, chiếm 13,57% diện tích đất phi nông nghiệp.

Diện tích phân bổ đến từng đơn vị hành chính cấp xã, phường như sau:

| STT | Tên xã, phường | Diện tích |
|-----|----------------|-----------|
| 1   | Pháo Đài       | 4,98      |
| 2   | Tô Châu        | 31,80     |
| 3   | Thuận Yên      | 0,18      |
| 4   | Bình San       |           |
| 5   | Mỹ Đức         |           |
| 6   | Tiên Hải       | 2,28      |
| 7   | Đông Hồ        | 383,06    |

### III.3. Tổng hợp và cân đối các chỉ tiêu sử dụng đất

Để đảm bảo cân đối giữa các nhóm đất đáp ứng nhu cầu sử dụng nguồn tài nguyên đất đai theo hướng tiết kiệm, hiệu quả, phát triển bền vững nhằm phục vụ cho quá trình phát triển kinh tế - xã hội năm 2023 của thành phố Hà Tiên, trong năm 2023 thành phố dự kiến chuyển đổi cơ cấu đất đai như sau: Chuyển 484,56 ha từ đất nông nghiệp sang đất phi nông nghiệp, chủ chuyển trong nội bộ đất nông nghiệp là 186,79 ha; đồng thời diện tích tự nhiên trên địa bàn thành phố dự kiến tăng thêm từ phần đất lấn biển là ha.

Như vậy đến cuối năm 2023 cơ cấu các nhóm đất của thành phố Hà Tiên sẽ đạt: Tổng diện tích tự nhiên (DTTN) toàn thành phố năm 2023 là: 10.147,93 ha;

+ Nhóm đất nông nghiệp: 6.799,17 ha, chiếm 67,00% (DTTN);

+ Nhóm đất phi nông nghiệp: 3.111,15 ha, chiếm 30,66% (DTTN);

+ Nhóm đất chưa sử dụng: 237,61 ha chiếm 2,34% (DTTN);

Đơn vị tính: ha

Bảng 8: Cân đối chỉ tiêu kế hoạch sử dụng đất năm 2023

| STT      | Chỉ tiêu                                   | Mã         | Diện tích quy hoạch đến năm 2030 | Hiện trạng năm 2022 (ha) | Diện tích kế hoạch năm 2023 | So sánh tăng (+) giảm (-) | So sánh QH tăng (+) giảm (-) |
|----------|--------------------------------------------|------------|----------------------------------|--------------------------|-----------------------------|---------------------------|------------------------------|
| (1)      | (2)                                        | (3)        | (4)                              | (5)                      | (6)                         | (7)=(6)-(5)               | (8)=(6)-(4)                  |
| <b>I</b> | <b>Loại đất</b>                            |            | <b>10.147,93</b>                 | <b>10.147,93</b>         | <b>10.147,93</b>            |                           |                              |
| <b>1</b> | <b>Đất nông nghiệp</b>                     | <b>NNP</b> | <b>5.864,92</b>                  | <b>7.240,52</b>          | <b>6.799,17</b>             | <b>-441,35</b>            | <b>934,25</b>                |
| 1.1      | Đất trồng lúa                              | LUA        | 240,00                           | 698,13                   | 567,73                      | -130,40                   | 327,73                       |
|          | <i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i> | <i>LUC</i> | 0,00                             | 0,00                     | 0,00                        |                           |                              |

| STT      | Chỉ tiêu                                                         | Mã         | Diện tích quy hoạch đến năm 2030 | Hiện trạng năm 2022 (ha) | Diện tích kế hoạch năm 2023 | So sánh tăng (+) giảm (-) | So sánh QH tăng (+) giảm (-) |
|----------|------------------------------------------------------------------|------------|----------------------------------|--------------------------|-----------------------------|---------------------------|------------------------------|
| 1.2      | Đất trồng cây hàng năm khác                                      | HNK        | 70,57                            | 87,59                    | 87,59                       |                           | 17,02                        |
| 1.3      | Đất trồng cây lâu năm                                            | CLN        | 1.413,99                         | 1.710,33                 | 1.554,11                    | -156,23                   | 140,11                       |
| 1.4      | Đất rừng phòng hộ                                                | RPH        | 1.044,00                         | 951,80                   | 1.131,12                    | 179,32                    | 87,12                        |
| 1.5      | Đất rừng đặc dụng                                                | RDD        |                                  |                          |                             |                           |                              |
| 1.6      | Đất rừng sản xuất                                                | RSX        | 0,00                             | 9,22                     | 9,22                        |                           | 9,22                         |
|          | Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên                  | RSN        |                                  |                          |                             |                           |                              |
| 1.7      | Đất nuôi trồng thủy sản                                          | NTS        | 3.016,36                         | 3.783,45                 | 3.419,40                    | -364,05                   | 403,04                       |
| 1.8      | Đất làm muối                                                     | LMU        |                                  |                          |                             |                           |                              |
| 1.9      | Đất nông nghiệp khác                                             | NKH        | 80,00                            |                          | 30,00                       | 30,00                     | -50,00                       |
| <b>2</b> | <b>Đất phi nông nghiệp</b>                                       | <b>PNN</b> | <b>4.283,00</b>                  | <b>2.620,38</b>          | <b>3.111,15</b>             | <b>490,76</b>             | <b>-1.171,86</b>             |
| 2.1      | Đất quốc phòng                                                   | CQP        | 533,00                           | 279,40                   | 304,15                      | 24,75                     | -228,85                      |
| 2.2      | Đất an ninh                                                      | CAN        | 9,00                             | 4,58                     | 6,64                        | 2,06                      | -2,36                        |
| 2.3      | Đất khu công nghiệp                                              | SKK        | 141,00                           | 133,95                   | 133,95                      |                           | -7,05                        |
| 2.4      | Đất cụm công nghiệp                                              | SKN        | 50,00                            |                          |                             |                           | -50,00                       |
| 2.5      | Đất thương mại dịch vụ                                           | TMD        | 473,00                           | 70,93                    | 157,80                      | 86,87                     | -315,20                      |
| 2.6      | Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp                               | SKC        | 114,00                           | 45,10                    | 37,75                       | -7,35                     | -76,25                       |
| 2.7      | Đất cho hoạt động khoáng sản                                     | SKS        |                                  |                          |                             |                           |                              |
| 2.8      | Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm                       | SKX        |                                  |                          |                             |                           |                              |
| 2.9      | Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã | DHT        | 1.227,00                         | 762,06                   | 919,20                      | 157,14                    | -307,80                      |
|          | Trong đó                                                         |            |                                  |                          |                             |                           |                              |
| -        | Đất giao thông                                                   | DGT        | 835,00                           | 567,58                   | 699,10                      | 131,52                    | -135,91                      |
| -        | Đất thủy lợi                                                     | DTL        | 105,00                           | 83,25                    | 82,71                       | -0,54                     | -22,29                       |
| -        | Đất cơ sở văn hóa                                                | DVH        | 26,00                            | 11,29                    | 15,98                       | 4,69                      | -10,02                       |
| -        | Đất cơ sở y tế                                                   | DYT        | 5,00                             | 2,57                     | 2,63                        | 0,06                      | -2,37                        |
| -        | Đất cơ sở giáo dục - đào tạo                                     | DGD        | 30,00                            | 23,88                    | 25,36                       | 1,48                      | -4,64                        |
| -        | Đất cơ sở thể dục - thể thao                                     | DTT        | 41,00                            | 2,83                     | 2,17                        | -0,66                     | -38,83                       |
| -        | Đất công trình năng lượng                                        | DNL        | 71,00                            | 0,73                     | 0,82                        | 0,09                      | -70,18                       |

| STT  | Chỉ tiêu                                                  | Mã  | Diện tích quy hoạch đến năm 2030 | Hiện trạng năm 2022 (ha) | Diện tích kế hoạch năm 2023 | So sánh tăng (+) giảm (-) | So sánh QH tăng (+) giảm (-) |
|------|-----------------------------------------------------------|-----|----------------------------------|--------------------------|-----------------------------|---------------------------|------------------------------|
| -    | Đất công trình bưu chính viễn thông                       | DBV | 0,28                             | 0,28                     | 0,28                        |                           |                              |
| -    | Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia                          | DKG |                                  |                          |                             |                           |                              |
| -    | Đất có di tích lịch sử văn hóa                            | DDT | 41,00                            | 7,93                     | 29,13                       | 21,20                     | -11,87                       |
| -    | Đất bãi thải, xử lý chất thải                             | DRA | 24,20                            | 17,02                    | 17,02                       |                           | -7,18                        |
| -    | Đất cơ sở tôn giáo                                        | TON | 11,20                            | 11,20                    | 11,20                       |                           |                              |
| -    | Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng | NTD | 27,00                            | 26,60                    | 25,40                       | -1,20                     | -1,60                        |
| -    | Đất xây dựng cơ sở khoa học công nghệ                     | DKH |                                  |                          |                             |                           |                              |
| -    | Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội                         | DXH | 0,08                             | 0,08                     | 0,29                        | 0,21                      | 0,21                         |
| -    | Đất chợ                                                   | DCH | 10,24                            | 6,82                     | 7,11                        | 0,29                      | -3,13                        |
| 2.10 | Đất danh lam thắng cảnh                                   | DDL | 130,40                           |                          | 103,61                      | 103,61                    | -26,79                       |
| 2.11 | Đất sinh hoạt cộng đồng                                   | DSH |                                  |                          |                             |                           |                              |
| 2.12 | Đất khu vui chơi giải trí công cộng                       | DKV | 74,03                            | 38,27                    | 46,53                       | 8,26                      | -27,50                       |
| 2.13 | Đất ở tại nông thôn                                       | ONT | 154,00                           | 58,57                    | 76,45                       | 17,88                     | -77,55                       |
| 2.14 | Đất ở tại đô thị                                          | ODT | 540,02                           | 352,29                   | 490,37                      | 138,08                    | -49,65                       |
| 2.15 | Đất xây dựng trụ sở cơ quan                               | TSC | 23,00                            | 12,12                    | 15,54                       | 3,42                      | -7,46                        |
| 2.16 | Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp                 | DTS | 1,03                             | 1,03                     | 1,03                        |                           |                              |
| 2.17 | Đất xây dựng cơ sở ngoại giao                             | DNG |                                  |                          |                             |                           |                              |
| 2.18 | Đất cơ sở tín ngưỡng                                      | TIN | 1,01                             | 1,01                     | 1,01                        |                           |                              |
| 2.19 | Đất sông ngòi, kênh, rạch, suối                           | SON | 393,23                           | 395,37                   | 394,62                      | -0,75                     | 1,39                         |
| 2.20 | Đất có mặt nước chuyên dùng                               | MNC | 419,10                           | 465,51                   | 422,30                      | -43,21                    | 3,20                         |
| 2.21 | Đất phi nông nghiệp khác                                  | PNK | 0,20                             | 0,20                     | 0,20                        |                           |                              |
| 3    | Đất chưa sử dụng                                          | CSD | 0,00                             | 287,02                   | 237,61                      | -49,41                    | 237,61                       |
|      | - Diện tích đất bằng chưa sử dụng                         | BCS | 0,00                             | 287,02                   | 237,61                      |                           | 237,61                       |
|      | - Diện tích đất bằng chưa sử dụng đưa vào sử dụng         | BCS |                                  |                          |                             | -49,41                    |                              |
| II   | Khu chức năng                                             |     |                                  |                          |                             |                           |                              |
| 1    | Đất khu công nghệ cao                                     | KCN |                                  |                          |                             |                           |                              |

| STT | Chỉ tiêu                                                                                               | Mã  | Diện tích quy hoạch đến năm 2030 | Hiện trạng năm 2022 (ha) | Diện tích kế hoạch năm 2023 | So sánh tăng (+) giảm (-) | So sánh QH tăng (+) giảm (-) |
|-----|--------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----|----------------------------------|--------------------------|-----------------------------|---------------------------|------------------------------|
| 2   | Đất khu kinh tế                                                                                        | KKT | 71,28                            | 22,97                    | 22,97                       |                           | -48,31                       |
| 3   | Đất đô thị                                                                                             | KDT | 6.663,56                         | 931,10                   | 6.663,56                    | 5.732,47                  |                              |
| 4   | Khu sản xuất nông nghiệp (khu vực chuyên trồng lúa nước, khu vực chuyên trồng cây công nghiệp lâu năm) | KNN | 1.653,99                         | 2.408,46                 | 2.121,83                    | -286,63                   | 467,84                       |
| 5   | Khu lâm nghiệp (khu vực rừng phòng hộ, rừng đặc dụng, rừng sản xuất)                                   | KLN | 1.044,00                         | 961,02                   | 1.140,34                    | 179,32                    | 96,34                        |
| 6   | Khu du lịch                                                                                            | KDL | 644,39                           | 7,93                     | 290,54                      | 282,61                    | -353,85                      |
| 7   | Khu bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học                                                            | KBT |                                  |                          |                             |                           |                              |
| 8   | Khu phát triển công nghiệp (khu công nghiệp, cụm công nghiệp)                                          | KPC | 191,00                           | 133,95                   | 133,95                      |                           | -57,05                       |
| 9   | Khu đô thị (trong đó có khu đô thị mới)                                                                | DTC | 540,02                           | 192,64                   | 490,37                      | 297,73                    | -49,65                       |
| 10  | Khu thương mại - dịch vụ                                                                               | KTM | 473,00                           | 70,93                    | 157,80                      | 86,87                     | -315,20                      |
| 11  | Khu đô thị - thương mại - dịch vụ                                                                      | KDV | 1.013,02                         | 263,57                   | 648,17                      | 384,60                    | -364,85                      |
| 12  | Khu dân cư nông thôn                                                                                   | DNT | 376,71                           | 575,45                   | 258,38                      | -317,07                   | -118,33                      |
| 13  | Khu ở, làng nghề, sản xuất phi nông nghiệp nông thôn                                                   | KON | 184,81                           | 103,67                   | 114,20                      | 10,53                     | -70,60                       |

*Ghi chú: \* Không tổng hợp khi tính tổng diện tích tự nhiên*

**Bảng 9:** Cân đối chỉ tiêu Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 theo đơn vị hành chính

| STT      | Chỉ tiêu sử dụng đất                                   | Mã         | Tổng diện tích      | Đơn vị hành chính |                 |               |               |                 |                 |               |
|----------|--------------------------------------------------------|------------|---------------------|-------------------|-----------------|---------------|---------------|-----------------|-----------------|---------------|
|          |                                                        |            |                     | Bình San          | Đông Hồ         | Pháo Đài      | Tô Châu       | Mỹ Đức          | Thuận Yên       | Tiên Hải      |
| (1)      | (2)                                                    | (3)        | (4)=(5)+(6)+...(11) | (5)               | (6)             | (7)           | (8)           | (9)             | (10)            | (11)          |
| <b>I</b> | <b>Loại đất</b>                                        |            | <b>10.147,93</b>    | <b>169,56</b>     | <b>3.358,69</b> | <b>931,10</b> | <b>533,63</b> | <b>1.670,59</b> | <b>3.231,36</b> | <b>253,00</b> |
| <b>1</b> | <b>Đất nông nghiệp</b>                                 | <b>NNP</b> | <b>6.799,17</b>     | <b>13,53</b>      | <b>2.495,44</b> | <b>448,51</b> | <b>176,22</b> | <b>1.083,16</b> | <b>2.432,09</b> | <b>150,23</b> |
| 1.1      | Đất trồng lúa                                          | LUA        | 567,73              |                   |                 | 78,68         | 0,33          | 463,17          | 25,55           |               |
|          | <i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>             | <i>LUC</i> |                     |                   |                 |               |               |                 |                 |               |
| 1.2      | Đất trồng cây hàng năm khác                            | HNK        | 87,59               | 0,20              | 5,73            | 3,27          | 0,47          | 19,51           | 58,41           |               |
| 1.3      | Đất trồng cây lâu năm                                  | CLN        | 1.554,11            | 0,00              | 512,37          | 153,74        | 79,05         | 245,03          | 551,54          | 12,38         |
| 1.4      | Đất rừng phòng hộ                                      | RPH        | 1.131,12            | 2,83              | 300,79          | 182,11        | 62,01         | 223,03          | 222,51          | 137,84        |
| 1.5      | Đất rừng đặc dụng                                      | RDD        |                     |                   |                 |               |               |                 |                 |               |
| 1.6      | Đất rừng sản xuất                                      | RSX        | 9,22                |                   |                 |               |               | 9,22            |                 |               |
|          | <i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i> | <i>RSN</i> |                     |                   |                 |               |               |                 |                 |               |
| 1.7      | Đất nuôi trồng thủy sản                                | NTS        | 3.419,40            | 10,50             | 1.676,55        | 30,70         | 34,35         | 93,20           | 1.574,10        |               |
| 1.8      | Đất làm muối                                           | LMU        |                     |                   |                 |               |               |                 |                 |               |
| 1.9      | Đất nông nghiệp khác                                   | NKH        | 30,00               |                   |                 |               |               | 30,00           |                 |               |
| <b>2</b> | <b>Đất phi nông nghiệp</b>                             | <b>PNN</b> | <b>3.111,15</b>     | <b>156,03</b>     | <b>863,25</b>   | <b>472,46</b> | <b>339,74</b> | <b>572,81</b>   | <b>631,41</b>   | <b>75,44</b>  |
| 2.1      | Đất quốc phòng                                         | CQP        | 304,15              | 0,63              | 3,03            | 68,43         | 61,28         | 111,51          | 47,85           | 11,42         |
| 2.2      | Đất an ninh                                            | CAN        | 6,64                | 0,50              | 3,25            | 0,09          | 0,14          | 0,26            | 2,34            | 0,07          |
| 2.3      | Đất khu công nghiệp                                    | SKK        | 133,95              |                   |                 |               |               |                 | 133,95          |               |
| 2.4      | Đất cụm công nghiệp                                    | SKN        |                     |                   |                 |               |               |                 |                 |               |

| STT | Chỉ tiêu sử dụng đất                                             | Mã  | Tổng diện tích | Đơn vị hành chính |         |          |         |        |           |          |
|-----|------------------------------------------------------------------|-----|----------------|-------------------|---------|----------|---------|--------|-----------|----------|
|     |                                                                  |     |                | Bình San          | Đông Hồ | Pháo Đài | Tô Châu | Mỹ Đức | Thuận Yên | Tiên Hải |
| 2.5 | Đất thương mại dịch vụ                                           | TMD | 157,80         | 1,04              | 13,95   | 17,38    | 26,94   | 81,85  | 5,71      | 10,93    |
| 2.6 | Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp                               | SKC | 37,75          | 0,34              | 5,16    | 6,83     | 9,00    | 1,10   | 15,32     |          |
| 2.7 | Đất cho hoạt động khoáng sản                                     | SKS |                |                   |         |          |         |        |           |          |
| 2.8 | Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm                       | SKX |                |                   |         |          |         |        |           |          |
| 2.9 | Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã | DHT | 919,20         | 91,76             | 166,59  | 193,13   | 81,20   | 181,75 | 181,30    | 23,48    |
|     | <i>Trong đó</i>                                                  |     |                |                   |         |          |         |        |           |          |
| -   | Đất giao thông                                                   | DGT | 699,10         | 57,34             | 104,96  | 140,40   | 73,48   | 140,98 | 168,07    | 13,87    |
| -   | Đất thủy lợi                                                     | DTL | 82,71          | 2,79              | 38,07   | 3,96     | 0,38    | 29,47  | 8,03      | 0,01     |
| -   | Đất cơ sở văn hóa                                                | DVH | 15,98          | 0,14              | 5,56    | 6,29     | 1,13    | 2,11   | 0,75      |          |
| -   | Đất cơ sở y tế                                                   | DYT | 2,63           | 0,06              | 0,15    |          | 2,03    | 0,13   | 0,15      | 0,11     |
| -   | Đất cơ sở giáo dục - đào tạo                                     | DGD | 25,36          | 3,70              | 3,97    | 10,27    | 1,46    | 2,28   | 2,13      | 1,55     |
| -   | Đất cơ sở thể dục - thể thao                                     | DTT | 2,17           |                   | 2,17    |          |         |        |           |          |
| -   | Đất công trình năng lượng                                        | DNL | 0,82           | 0,14              |         | 0,11     |         |        | 0,49      | 0,08     |
| -   | Đất công trình bưu chính viễn thông                              | DBV | 0,28           | 0,01              | 0,20    |          |         |        | 0,06      |          |
| -   | Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia                                 | DKG |                |                   |         |          |         |        |           |          |
| -   | Đất có di tích lịch sử văn hóa                                   | DDT | 29,13          | 10,79             |         | 18,23    |         | 0,11   |           |          |
| -   | Đất bãi thải, xử lý chất thải                                    | DRA | 17,02          |                   | 9,79    |          |         |        |           | 7,23     |
| -   | Đất cơ sở tôn giáo                                               | TON | 11,20          | 3,37              | 0,46    | 3,41     | 1,67    | 1,25   | 0,58      | 0,47     |
| -   | Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng        | NTD | 25,40          | 12,22             | 0,35    | 8,97     | 1,02    | 1,82   | 0,96      | 0,06     |



| STT       | Chỉ tiêu sử dụng đất                      | Mã         | Tổng diện tích | Đơn vị hành chính |         |              |              |              |               |              |
|-----------|-------------------------------------------|------------|----------------|-------------------|---------|--------------|--------------|--------------|---------------|--------------|
|           |                                           |            |                | Bình San          | Đông Hồ | Pháo Đài     | Tô Châu      | Mỹ Đức       | Thuận Yên     | Tiên Hải     |
| -         | Đất xây dựng cơ sở khoa học công nghệ     | DKH        |                |                   |         |              |              |              |               |              |
| -         | Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội         | DXH        | 0,29           | 0,08              |         | 0,21         |              |              |               |              |
| -         | Đất chợ                                   | DCH        | 7,11           | 1,12              | 0,90    | 1,28         | 0,03         | 3,60         | 0,08          | 0,11         |
| 2.10      | Đất danh lam thắng cảnh                   | DDL        | 103,61         |                   |         | 61,91        |              | 22,00        |               | 19,70        |
| 2.11      | Đất sinh hoạt cộng đồng                   | DSH        |                |                   |         |              |              |              |               |              |
| 2.12      | Đất khu vui chơi giải trí công cộng       | DKV        | 46,53          | 3,83              | 6,21    | 8,81         | 19,82        | 7,46         | 0,36          | 0,04         |
| 2.13      | Đất ở tại nông thôn                       | ONT        | 76,45          |                   |         |              |              |              | 69,55         | 6,90         |
| 2.14      | Đất ở tại đô thị                          | ODT        | 490,37         | 50,28             | 72,41   | 103,82       | 100,68       | 163,17       |               |              |
| 2.15      | Đất xây dựng trụ sở cơ quan               | TSC        | 15,54          | 0,89              | 3,07    | 5,27         | 1,36         | 3,70         | 0,76          | 0,49         |
| 2.16      | Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp | DTS        | 1,03           |                   | 0,54    | 0,47         |              |              | 0,02          |              |
| 2.17      | Đất xây dựng cơ sở ngoại giao             | DNG        |                |                   |         |              |              |              |               |              |
| 2.18      | Đất cơ sở tín ngưỡng                      | TIN        | 1,01           | 0,56              | 0,04    | 0,06         | 0,17         |              | 0,04          | 0,14         |
| 2.19      | Đất sông ngòi, kênh, rạch, suối           | SON        | 394,62         | 6,18              | 205,96  | 1,09         | 7,35         |              | 174,04        |              |
| 2.20      | Đất có mặt nước chuyên dùng               | MNC        | 422,30         |                   | 383,06  | 4,98         | 31,80        |              | 0,18          | 2,28         |
| 2.21      | Đất phi nông nghiệp khác                  | PNK        | 0,20           |                   |         | 0,20         |              |              |               |              |
| <b>3</b>  | <b>Đất chưa sử dụng</b>                   | <b>CSD</b> | <b>237,61</b>  |                   |         | <b>10,13</b> | <b>17,67</b> | <b>14,62</b> | <b>167,86</b> | <b>27,33</b> |
| <b>II</b> | <b>Khu chức năng</b>                      |            | <b>-</b>       |                   |         |              |              |              |               |              |

Ghi chú: \* Không tổng hợp khi tính tổng diện tích tự nhiên

### III.4. Kế hoạch chuyển mục đích trong năm 2023

Diện tích các loại đất cần chuyển mục đích quy định tại các điểm a, b, c, d và e Khoản 1 Điều 57; Điều 61, 62 của Luật Đất đai 2013 trong Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 thành phố Hà Tiên là 671,35 ha. Trong đó:

- Đất nông nghiệp chuyển sang đất phi nông nghiệp: 484,56 ha;
- Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp: 55 ha, trong đó:
  - + Chuyển từ đất trồng lúa sang đất nông nghiệp khác 15,00 ha;
  - + Chuyển từ đất nuôi trồng thủy sản sang đất rừng phòng hộ 156,79 ha;

**Bảng 10:** Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất năm 2023 phân bổ đến từng đơn vị hành chính cấp xã, phường

[illegible]

| STT      | Chỉ tiêu                                                         | Mã                     | Tổng diện tích | Phân theo đơn vị hành chính (ha) |         |           |          |        |          |         |
|----------|------------------------------------------------------------------|------------------------|----------------|----------------------------------|---------|-----------|----------|--------|----------|---------|
|          |                                                                  |                        |                | Pháo Đài                         | Tô Châu | Thuận Yên | Bình Sơn | Mỹ Đức | Tiên Hải | Đông Hồ |
| 2.1      | Đất chuyên trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm           | LUA/CLN                | 25,00          | 5,00                             | -       | -         | -        | 20,00  | -        | -       |
| 2.2      | Đất chuyên trồng lúa chuyển sang đất trồng rừng                  | LUA/LNP                | -              | -                                | -       | -         | -        | -      | -        | -       |
| 2.3      | Đất chuyên trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản         | LUA/NTS                | -              | -                                | -       | -         | -        | -      | -        | -       |
| 2.4      | Đất chuyên trồng lúa chuyển sang đất làm muối                    | LUA/LMU                | -              | -                                | -       | -         | -        | -      | -        | -       |
| 2.5      | Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản  | HNK/NTS                | -              | -                                | -       | -         | -        | -      | -        | -       |
| 2.6      | Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất làm muối             | HNK/LMU                | -              | -                                | -       | -         | -        | -      | -        | -       |
| 2.7      | Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng | RPH/NKR <sup>(a)</sup> | -              | -                                | -       | -         | -        | -      | -        | -       |
| 2.8      | Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng | RDD/NKR <sup>(a)</sup> | -              | -                                | -       | -         | -        | -      | -        | -       |
| 2.9      | Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng | RSX/NKR <sup>(a)</sup> | -              | -                                | -       | -         | -        | -      | -        | -       |
| 2.10     | Đất nuôi trồng thủy sản sang đất rừng phòng hộ                   | NTS/RPH                | 156,79         |                                  |         |           |          |        |          | 156,79  |
| 2.11     | Đất chuyên trồng lúa chuyển sang đất nông nghiệp khác            | LUA/NKH                | 5,00           |                                  |         |           |          | 5,00   |          |         |
| <b>3</b> | <b>Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở</b> | <b>PKO/OCT</b>         |                |                                  |         |           |          |        |          |         |

### III.5. Kế hoạch thu hồi đất trong năm 2023

Diện tích đất cần thu hồi trong năm kế hoạch sử dụng đất 2023 phân theo từng đơn vị hành chính cấp xã, gồm:

**Bảng 11: Kế hoạch thu hồi đất trong năm 2023**

| STT      | Chỉ tiêu sử dụng đất                                   | Mã         | Tổng diện tích      | Đơn vị hành chính |              |              |              |               |              |             |
|----------|--------------------------------------------------------|------------|---------------------|-------------------|--------------|--------------|--------------|---------------|--------------|-------------|
|          |                                                        |            |                     | Bình San          | Đông Hồ      | Pháo Đài     | Tô Châu      | Mỹ Đức        | Thuận Yên    | Tiên Hải    |
| (1)      | (2)                                                    | (3)        | (4)=(5)+(6)+...(11) | (5)               | (6)          | (7)          | (8)          | (9)           | (10)         | (11)        |
| <b>I</b> | <b>Loại đất</b>                                        |            | <b>339,15</b>       | <b>9,39</b>       | <b>39,30</b> | <b>89,19</b> | <b>16,42</b> | <b>148,36</b> | <b>32,72</b> | <b>3,77</b> |
| <b>1</b> | <b>Đất nông nghiệp</b>                                 | <b>NNP</b> | <b>298,27</b>       | <b>8,82</b>       | <b>38,48</b> | <b>70,74</b> | <b>12,68</b> | <b>133,89</b> | <b>31,00</b> | <b>2,66</b> |
| 1.1      | Đất trồng lúa                                          | LUA        | 64,85               |                   |              | 35,22        |              | 27,33         | 2,30         |             |
|          | <i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>             | <i>LUC</i> |                     |                   |              |              |              |               |              |             |
| 1.2      | Đất trồng cây hàng năm khác                            | HNK        |                     |                   |              |              |              |               |              |             |
| 1.3      | Đất trồng cây lâu năm                                  | CLN        | 118,47              | 8,82              | 23,98        | 29,43        | 12,68        | 33,16         | 9,24         | 1,16        |
| 1.4      | Đất rừng phòng hộ                                      | RPH        | 12,43               |                   |              | 6,07         |              | 1,44          | 3,42         | 1,50        |
| 1.5      | Đất rừng đặc dụng                                      | RDD        |                     |                   |              |              |              |               |              |             |
| 1.6      | Đất rừng sản xuất                                      | RSX        |                     |                   |              |              |              |               |              |             |
|          | <i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i> | <i>RSN</i> |                     |                   |              |              |              |               |              |             |
| 1.7      | Đất nuôi trồng thủy sản                                | NTS        | 102,52              |                   | 14,50        | 0,02         |              | 71,96         | 16,04        |             |
| 1.8      | Đất làm muối                                           | LMU        |                     |                   |              |              |              |               |              |             |
| 1.9      | Đất nông nghiệp khác                                   | NKH        |                     |                   |              |              |              |               |              |             |
| <b>2</b> | <b>Đất phi nông nghiệp</b>                             | <b>PNN</b> | <b>40,88</b>        | <b>0,57</b>       | <b>0,82</b>  | <b>18,45</b> | <b>3,74</b>  | <b>14,47</b>  | <b>1,72</b>  | <b>1,11</b> |

| STT | Chỉ tiêu sử dụng đất                                             | Mã         | Tổng diện tích | Đơn vị hành chính |         |          |         |        |           |          |
|-----|------------------------------------------------------------------|------------|----------------|-------------------|---------|----------|---------|--------|-----------|----------|
|     |                                                                  |            |                | Bình San          | Đông Hồ | Pháo Đài | Tô Châu | Mỹ Đức | Thuận Yên | Tiên Hải |
| 2.1 | Đất quốc phòng                                                   | CQP        |                |                   |         |          |         |        |           |          |
| 2.2 | Đất an ninh                                                      | CAN        |                |                   |         |          |         |        |           |          |
| 2.3 | Đất khu công nghiệp                                              | SKK        |                |                   |         |          |         |        |           |          |
| 2.4 | Đất cụm công nghiệp                                              | SKN        |                |                   |         |          |         |        |           |          |
| 2.5 | Đất thương mại dịch vụ                                           | TMD        |                |                   |         |          |         |        |           |          |
| 2.6 | Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp                               | SKC        | 7,35           |                   |         | 7,35     |         |        |           |          |
| 2.7 | Đất cho hoạt động khoáng sản                                     | SKS        |                |                   |         |          |         |        |           |          |
| 2.8 | Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm                       | SKX        |                |                   |         |          |         |        |           |          |
| 2.9 | Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã | DHT        | 8,62           |                   | 0,15    |          | 1,50    | 6,27   | 0,20      | 0,50     |
|     | <i>Trong đó</i>                                                  |            |                |                   |         |          |         |        |           |          |
| -   | <i>Đất giao thông</i>                                            | <i>DGT</i> | 6,72           |                   |         |          | 1,50    | 4,52   | 0,20      | 0,50     |
| -   | <i>Đất thủy lợi</i>                                              | <i>DTL</i> | 0,56           |                   | 0,06    |          |         | 0,50   |           |          |
| -   | <i>Đất cơ sở văn hóa</i>                                         | <i>DVH</i> |                |                   |         |          |         |        |           |          |
| -   | <i>Đất cơ sở y tế</i>                                            | <i>DYT</i> |                |                   |         |          |         |        |           |          |
| -   | <i>Đất cơ sở giáo dục - đào tạo</i>                              | <i>DGD</i> | 0,14           |                   | 0,09    |          |         | 0,05   |           |          |
| -   | <i>Đất cơ sở thể dục - thể thao</i>                              | <i>DTT</i> |                |                   |         |          |         |        |           |          |
| -   | <i>Đất công trình năng lượng</i>                                 | <i>DNL</i> |                |                   |         |          |         |        |           |          |
| -   | <i>Đất công trình bưu chính viễn thông</i>                       | <i>DBV</i> |                |                   |         |          |         |        |           |          |

| STT  | Chỉ tiêu sử dụng đất                                      | Mã  | Tổng diện tích | Đơn vị hành chính |         |          |         |        |           |          |
|------|-----------------------------------------------------------|-----|----------------|-------------------|---------|----------|---------|--------|-----------|----------|
|      |                                                           |     |                | Bình San          | Đông Hồ | Pháo Đài | Tô Châu | Mỹ Đức | Thuận Yên | Tiên Hải |
| -    | Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia                          | DKG |                |                   |         |          |         |        |           |          |
| -    | Đất có di tích lịch sử văn hóa                            | DDT |                |                   |         |          |         |        |           |          |
| -    | Đất bãi thải, xử lý chất thải                             | DRA |                |                   |         |          |         |        |           |          |
| -    | Đất cơ sở tôn giáo                                        | TON |                |                   |         |          |         |        |           |          |
| -    | Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng | NTD | 1,20           |                   |         |          |         | 1,20   |           |          |
| -    | Đất xây dựng cơ sở khoa học công nghệ                     | DKH |                |                   |         |          |         |        |           |          |
| -    | Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội                         | DXH |                |                   |         |          |         |        |           |          |
| -    | Đất chợ                                                   | DCH |                |                   |         |          |         |        |           |          |
| 2.10 | Đất danh lam thắng cảnh                                   | DDL |                |                   |         |          |         |        |           |          |
| 2.11 | Đất sinh hoạt cộng đồng                                   | DSH |                |                   |         |          |         |        |           |          |
| 2.12 | Đất khu vui chơi giải trí công cộng                       | DKV |                |                   |         |          |         |        |           |          |
| 2.13 | Đất ở tại nông thôn                                       | ONT | 1,54           |                   |         |          |         |        | 0,93      | 0,61     |
| 2.14 | Đất ở tại đô thị                                          | ODT | 22,62          | 0,57              | 0,67    | 11,10    | 2,08    | 8,20   |           |          |
| 2.15 | Đất xây dựng trụ sở cơ quan                               | TSC |                |                   |         |          |         |        |           |          |
| 2.16 | Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp                 | DTS |                |                   |         |          |         |        |           |          |

| STT      | Chỉ tiêu sử dụng đất            | Mã         | Tổng diện tích | Đơn vị hành chính |         |          |         |        |           |          |
|----------|---------------------------------|------------|----------------|-------------------|---------|----------|---------|--------|-----------|----------|
|          |                                 |            |                | Bình San          | Đông Hồ | Pháo Đài | Tô Châu | Mỹ Đức | Thuận Yên | Tiên Hải |
| 2.17     | Đất xây dựng cơ sở ngoại giao   | DNG        |                |                   |         |          |         |        |           |          |
| 2.18     | Đất cơ sở tín ngưỡng            | TIN        |                |                   |         |          |         |        |           |          |
| 2.19     | Đất sông ngòi, kênh, rạch, suối | SON        | 0,75           |                   |         |          | 0,16    |        | 0,59      |          |
| 2.20     | Đất có mặt nước chuyên dùng     | MNC        |                |                   |         |          |         |        |           |          |
| 2.21     | Đất phi nông nghiệp khác        | PNK        |                |                   |         |          |         |        |           |          |
| <b>3</b> | <b>Đất chưa sử dụng</b>         | <b>CSD</b> |                |                   |         |          |         |        |           |          |

### III.6. Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng trong năm 2023

- Nhằm khai thác tiềm năng đất đai, tránh lãng phí trong quá trình quản lý và sử dụng đất. Trong kế hoạch sử dụng đất đến năm 2023, thành phố Hà Tiên sẽ khai thác phần quỹ đất đồi chưa sử dụng, đất bồi lấp mặt nước ven sông, ven biển (*bao gồm đất bãi bồi ven biển chưa sử dụng với diện tích 200,38 ha tại các phường Pháo Đài, Tô Châu, Mỹ Đức, Thuận Yên, Tiên Hải và diện tích đất đồi, núi đá không có rừng cây là 2,69 ha tại xã Thuận Yên, xã Tiên Hải*) nhằm thực hiện các hạng mục đầu tư xây dựng khu du lịch nghỉ dưỡng là 49,41 ha, đồng thời bố trí 25 ha diện tích đất bãi bồi ven biển chưa sử dụng để thực hiện chuyển đổi vùng sản xuất nông nghiệp công nghệ cao thuộc dự án “Khu đô thị nông nghiệp Công nghệ cao và kết hợp chăm sóc sức khỏe tại phường Mỹ Đức”.

### **III.7. Danh mục các công trình, dự án sử dụng đất trong năm 2023**

*Danh mục các công trình, dự án có thu hồi đất, chuyển mục đích sử dụng đất có sử dụng đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ theo điều 61, 62 của Luật Đất đai; Danh mục các công trình dự án trong Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 được trình bày chi tiết tại Phụ lục 3; Phụ lục 4 và Phụ lục 5 phân hệ thống biểu.*

### **III.8. Dự kiến các khoản thu, chi liên quan đến đất đai trong năm kế hoạch sử dụng đất**

#### **III.8.1. Căn cứ pháp lý**

Việc tính toán các khoản thu, chi liên quan đến đất đai trong Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 của thành phố Hà Tiên được căn cứ vào các tài liệu hướng dẫn sau:

*Căn cứ Luật Đất đai năm 2013;*

*Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 luật có liên quan đến quy hoạch ngày 20 tháng 11 năm 2018;*

*Căn cứ Nghị định số 47/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất;*

*Căn cứ Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;*

*Căn cứ Nghị định số 148/2020/NĐ-CP ngày 18 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;*

*Căn cứ Thông tư số 37/2014/TT-BTNMT ngày 30 tháng 6 năm 2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường Quy định chi tiết về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất;*

*Căn cứ Thông tư số 33/2017/TT-BTNMT ngày 29 tháng 9 năm 2017 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai và sửa đổi, bổ sung một số điều của các thông tư hướng dẫn thi hành Luật Đất đai;*

*Căn cứ Thông tư số 09/2021/TT-BTNMT ngày 30 tháng 6 năm 2021 của Bộ Tài nguyên và Môi trường sửa đổi, bổ sung một số điều của các thông tư quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Luật Đất đai;*

*- Quyết định số 26/2020/QĐ-UBND ngày 22 tháng 12 năm 2020 của UBND tỉnh Kiên Giang Ban hành Quy định về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Kiên Giang;*



- Quyết định số 02/2022/QĐ-UBND ngày 25 tháng 01 năm 2022 của UBND tỉnh Kiên Giang về sửa đổi, bổ sung một số điều của quy định về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Kiên Giang ban hành kèm theo quyết định số 26/2020/QĐ-UBND ngày 22 tháng 12 năm 2020 của ủy ban nhân dân tỉnh Kiên Giang;

- Quyết định số 12/2022/QĐ-UBND ngày 09/06/2022 của UBND tỉnh Kiên Giang về việc quy định hệ số điều chỉnh giá đất năm 2022 trên địa bàn tỉnh Kiên Giang.

- Quyết định số 03/2021/QĐ-UBND ngày 13/01/2021 của UBND tỉnh Kiên Giang về việc ban hành Quy định bảng giá đất giai đoạn 2021-2024 trên địa bàn tỉnh Kiên Giang;

Việc tính toán chi phí bồi thường của các công trình, dự án trong kế hoạch sử dụng đất chỉ tính toán về bồi thường đất và hỗ trợ về đất. Các chi phí về bồi thường tài sản gắn liền với đất như nhà ở, công trình khác, mồ mả, cây cối, hoa màu,... chưa được tính toán, các chi phí này sẽ được tính toán cụ thể, chi tiết khi chủ đầu tư và các cơ quan có liên quan lập Phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư của theo từng công trình, dự án cụ thể.

Nguyên tắc bồi thường về đất khi Nhà nước thu hồi đất được thực hiện bằng việc giao đất mới có cùng mục đích sử dụng với loại đất thu hồi, nếu không có đất để bồi thường thì bồi thường bằng tiền theo giá đất cụ thể của loại đất thu hồi do Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định tại thời điểm quyết định thu hồi đất.

Tuy nhiên, do đây là khái toán, nên việc tính toán bồi thường về đất được áp dụng giá đất có cùng mục đích sử dụng với loại đất bị thu hồi theo Bảng giá đất tại Quyết định số 03/2021/QĐ-UBND ngày 13/01/2021 của UBND tỉnh Kiên Giang về việc ban hành Quy định bảng giá đất giai đoạn 2021-2024 trên địa bàn tỉnh Kiên Giang; đối với việc thu hồi đất nông nghiệp của hộ gia đình, cá nhân trực tiếp sản xuất nông nghiệp thì áp dụng mức hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm bằng 3,0 lần giá đất nông nghiệp cùng mục đích sử dụng với đất bị thu hồi, giá đất để khái toán cho việc tính hỗ trợ là giá đất theo Quyết định số 26/2020/QĐ-UBND ngày 22 tháng 12 năm 2020 của UBND tỉnh Kiên Giang. Ngoài ra, các chính sách khác khi Nhà nước thu hồi đất chưa được tính toán. Khi triển khai thực hiện, tùy theo từng công trình, dự án cụ thể sẽ được tính toán chi tiết, phù hợp với quy định của pháp luật và thực tế tại địa phương.

- **Dự kiến các khoản thu:** Bao gồm thu từ việc giao đất, cho thuê đất,

chuyển mục đích sử dụng đất, lệ phí địa chính;

- **Dự kiến các khoản chi:** Chi cho việc bồi thường giải phóng mặt bằng.

- Giá đất được tạm tính các khoản thu chi liên quan trong Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 được áp dụng theo Quyết định số 03/2021/QĐ-UBND ngày 13/01/2021 của UBND tỉnh Kiên Giang như sau:

+ Đất trồng lúa, đất trồng cây hàng năm khác; đất trồng cây lâu năm:

++ Tại các xã Thuận Yên, Tiên Hải và KV 5 Đông Hồ là 18.000 đồng  
(Giá đất đã tính hỗ trợ 3 lần chi phí bồi thường 72.000 đồng);

++ Tại các phường còn lại là 53.000 đồng (Giá đất đã tính hỗ trợ 3 lần chi phí bồi thường 212.000 đồng);

+ Đất nuôi trồng thủy sản: 20.000 đồng (Giá đất đã tính hỗ trợ 3 lần chi phí bồi thường 80.000 đồng);

++ Tại các xã Thuận Yên, Tiên Hải và KV 5 Đông Hồ là 18.000 đồng  
(Giá đất đã tính hỗ trợ 3 lần chi phí bồi thường 72.000 đồng);

++ Tại các phường còn lại là 30.000 đồng (Giá đất đã tính hỗ trợ 3 lần chi phí bồi thường 120.000 đồng);

+ Đất ở tại nông thôn: giá đất trung bình tại Vị trí 1 của cả 3 khu vực thuộc các xã, các tuyến đường theo bảng giá đất là 300.000 đồng;

+ Đất ở tại đô thị: giá đất trung bình theo bảng giá đất là 1.800.000 đồng;

Đối với việc khái toán các khoản thu, chi liên quan trong kế hoạch sử dụng đất hàng năm thì giá đất được khái toán dựa trên bảng giá đất do UBND tỉnh Kiên Giang ban hành và áp dụng thêm hệ số điều chỉnh giá đất theo từng năm. Tuy nhiên do đây chỉ là khái toán và việc áp dụng giá đất cụ thể cho từng dự án, từng khu vực chuyển mục đích sử dụng đất là chưa đảm bảo độ chính xác (chưa đảm bảo về tính pháp lý của thửa đất, mục đích sử dụng đất, vị trí thửa đất...); do đó giá đất được tính trong khái toán các khoản chi phí của kế hoạch được xây dựng bằng mức trung bình cộng của bảng giá đất theo từng mục đích sử dụng đất cụ thể.

### III.8.2. Dự kiến các khoản thu, chi liên quan đến đất đai

**Bảng 12:** Dự kiến các khoản thu, chi liên quan đến đất đai

| STT | Hạng mục | Diện tích         | Đơn giá                | Thành tiền | Thành tiền |
|-----|----------|-------------------|------------------------|------------|------------|
|     |          | (m <sup>2</sup> ) | (đồng/m <sup>2</sup> ) | (đồng)     | (tỷ đồng)  |

| STT       | Hạng mục                                                                                                      | Diện tích        | Đơn giá        | Thành tiền                | Thành tiền      |
|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------|----------------|---------------------------|-----------------|
|           |                                                                                                               | (m2)             | (đồng/m2)      | (đồng)                    | (tỷ đồng)       |
| <b>I</b>  | <b>Các khoản thu</b>                                                                                          | <b>2.690.644</b> |                | <b>1.009.166.683.200</b>  | <b>1.009,17</b> |
| <b>1</b>  | <b>Thu từ chuyển mục đích sử dụng đất</b>                                                                     | <b>1.501.600</b> |                | <b>622.141.788.000</b>    | <b>622,14</b>   |
| 1.1       | - Thu tiền khi chuyển mục đích sang đất ở nông thôn                                                           | 67.100           | 74.100         | 4.972.110.000             | 4,97            |
| 1.2       | - Thu tiền khi chuyển mục đích sang đất ở đô thị                                                              | 578.100          | 524.100        | 302.982.210.000           | 302,98          |
| 1.3       | - Thu tiền khi chuyển mục đích sang đất thương mại, dịch vụ                                                   | 856.400          | 366.870        | 314.187.468.000           | 314,19          |
| <b>2</b>  | <b>Thu từ giao, cho thuê đất, đấu giá QSD đất</b>                                                             | <b>1.189.044</b> | <b>0</b>       | <b>387.024.895.200</b>    | <b>387,02</b>   |
| 2.1       | - Đấu giá quyền sử dụng đất ở tại đô thị                                                                      | 388.500          | 524.100        | 203.612.850.000           | 203,61          |
| 2.2       | - Đấu giá quyền sử dụng đất thương mại, dịch vụ tại đô thị                                                    | 32.000           | 366.870        | 11.739.840.000            | 11,74           |
| 2.3       | - Tiền sử dụng đất khi thực hiện các dự án nhà ở thương mại chuyển sang đất ở tại nông thôn                   | 132.110          | 37.050         | 4.894.675.500             | 4,89            |
| 2.4       | - Tiền sử dụng đất khi thực hiện các dự án nhà ở thương mại chuyển sang đất ở tại đô thị                      | 636.434          | 262.050        | 166.777.529.700           | 166,78          |
| <b>II</b> | <b>Các khoản chi</b>                                                                                          | <b>6.202.987</b> | <b>0</b>       | <b>878.277.434.720</b>    | <b>878,28</b>   |
| <b>1</b>  | <b>- Chi bồi thường và hỗ trợ khi thu hồi đất trồng lúa</b>                                                   | <b>648.500</b>   | <b>0</b>       | <b>134.262.000.000,00</b> | <b>134,26</b>   |
| 1.1       | - Chi bồi thường và hỗ trợ khi thu hồi đất trồng lúa nhóm 1                                                   | 23.000           | 72.000         | 1.656.000.000             | 1,66            |
| 1.2       | - Chi bồi thường và hỗ trợ khi thu hồi đất trồng lúa nhóm 2                                                   | 625.500          | 212.000        | 132.606.000.000           | 132,61          |
| <b>2</b>  | <b>- Chi bồi thường và hỗ trợ khi thu hồi đất trồng cây lâu năm</b>                                           | <b>1.184.694</b> | <b>140.000</b> | <b>204.647.034.720,00</b> | <b>204,65</b>   |
| 2.1       | - Chi bồi thường và hỗ trợ khi thu hồi đất trồng cây lâu năm (tại các xã Thuận Yên, Tiên Hải và KV 5 Đông Hồ) | 332.200          | 72.000         | 23.918.400.000            | 23,92           |
| 2.2       | - Chi bồi thường và hỗ trợ khi thu hồi đất trồng cây lâu năm tại các phường còn lại                           | 852.494          | 212.000        | 180.728.634.720           | 180,73          |
| <b>3</b>  | <b>- Chi bồi thường và hỗ trợ khi thu hồi đất rừng phòng hộ</b>                                               | <b>124.300</b>   | <b>0</b>       | <b>19.463.600.000,00</b>  | <b>19,46</b>    |
| 3.1       | - Chi bồi thường và hỗ trợ khi thu hồi đất rừng phòng hộ (tại các xã Thuận Yên, Tiên Hải và KV 5 Đông Hồ)     | 49.200           | 72.000         | 3.542.400.000             | 3,54            |
| 3.2       | - Chi bồi thường và hỗ trợ khi thu hồi đất rừng phòng hộ tại các phường còn lại                               | 75.100           | 212.000        | 15.921.200.000            | 15,92           |

| STT        | Hạng mục                                                                                                        | Diện tích | Đơn giá   | Thành tiền             | Thành tiền    |
|------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------|-----------|------------------------|---------------|
|            |                                                                                                                 | (m2)      | (đồng/m2) | (đồng)                 | (tỷ đồng)     |
| 4          | - Chi bồi thường và hỗ trợ khi thu hồi đất nuôi trồng thủy sản                                                  | 1.025.200 | 0         | 115.324.800.000,00     | 115,32        |
| 4.1        | - Chi bồi thường và hỗ trợ khi thu hồi đất nuôi trồng thủy sản (tại các xã Thuận Yên, Tiên Hải và KV 5 Đông Hồ) | 160.400   | 72.000    | 11.548.800.000         | 11,55         |
| 4.2        | - Chi bồi thường và hỗ trợ khi thu hồi đất nuôi trồng thủy sản tại các phường còn lại                           | 864.800   | 120.000   | 103.776.000.000        | 103,78        |
| 5          | - Chi bồi thường khi thu hồi đất ở tại nông thôn                                                                | 15.400    | 300.000   | 4.620.000.000          | 4,62          |
| 6          | - Chi bồi thường khi thu hồi đất ở tại đô thị                                                                   | 222.200   | 1.800.000 | 399.960.000.000        | 399,96        |
| <b>III</b> | <b>Cân đối thu - chi (I - II)</b>                                                                               |           |           | <b>130.889.248.480</b> | <b>130,89</b> |

#### IV. GIẢI PHÁP TỔ CHỨC THỰC HIỆN

##### IV.1. Giải pháp bảo vệ, cải tạo đất và bảo vệ môi trường

- Phổ biến Luật Bảo vệ Môi trường đến các doanh nghiệp, nhân dân.
- Đối với các dự án đầu tư mới cần thực hiện đánh giá tác động môi trường ngay trong giai đoạn đầu lập thủ tục dự án đầu tư. Kiên quyết, xử lý nghiêm đối với các trường hợp không thực hiện hoặc thực hiện không đúng quy định về lập báo cáo đánh giá tác động môi trường trước khi thực hiện dự án đầu tư.
- Đẩy mạnh công tác khuyến nông, khuyến ngư, đưa các tiến bộ kỹ thuật vào sản xuất, hướng dẫn sử dụng liều lượng phân thuốc trong canh tác nông nghiệp phù hợp, nhằm hạn chế tối đa tác động ô nhiễm môi trường đất và nước.
- Áp dụng kỹ thuật canh tác phù hợp với điều kiện đất đai thực tế, nhằm nâng cao độ phì nhiêu của đất để sử dụng hiệu quả đất nông nghiệp.
- Hạn chế sử dụng quá nhiều phân bón hóa học, thuốc bảo vệ thực vật trong sản xuất nông nghiệp - thủy sản, tích cực làm giàu đất, chống ô nhiễm môi trường đất.
- Giám sát kỹ phần đánh giá môi trường và giải pháp xử lý chất thải, nước thải trong các dự án đầu tư, kiên quyết loại bỏ các dự án không đáp ứng yêu cầu về môi trường.
- Xây dựng kế hoạch kiểm tra định kỳ các cơ sở sản xuất, các khu có khả năng gây ô nhiễm trong thành phố.

- Xây dựng chiến lược bảo vệ môi trường lâu dài.
- Tiến hành trồng cây phân tán dọc theo các tuyến kênh, mương, đường giao thông nhằm tăng khả năng che phủ đất, góp phần cải tạo môi trường đô thị cũng như nông thôn.
- Tăng cường công tác giáo dục, tuyên truyền sâu rộng, thực tế nhằm nâng cao ý thức bảo vệ môi trường của người dân.

#### **IV.2. Giải pháp đảm bảo tính khả thi và hiệu quả phương án kế hoạch sử dụng đất**

- Nhà nước chủ động thu hồi đất theo kế hoạch sử dụng đất đã được duyệt, trong đó cần phải xem xét thu hồi cả phần diện tích đất bên cạnh các công trình kết cấu hạ tầng, vùng phụ cận để tạo nguồn vốn đầu tư xây dựng công trình hạ tầng kỹ thuật và xã hội, đồng thời ưu tiên cho người bị thu hồi đất được giao đất hoặc mua nhà trên diện tích đất đã thu hồi theo quy định của pháp luật.
- Xác định cụ thể quỹ đất có vị trí lợi thế để đấu giá cho các mục đích thương mại nhằm tăng nguồn thu ngân sách.
- Phát triển hạ tầng phải gắn với khai thác quỹ đất liền kề để điều tiết chênh lệch giá đất do Nhà nước đầu tư.
- Phải nâng cao công tác giám sát kế hoạch sử dụng đất.

#### **IV.3. Chính sách tạo nguồn vốn từ đất**

Để thực hiện có hiệu quả các chỉ tiêu sử dụng đất trong năm kế hoạch, cần có các giải pháp để thu hút nguồn lực và nguồn vốn đầu tư:

- Tạo điều kiện thuận lợi kêu gọi các nhà đầu tư xây dựng các dự án, công trình nhằm thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội của thành phố;
- Ngoài việc huy động vốn từ ngân sách, nguồn vốn từ các doanh nghiệp, cần phải tranh thủ nguồn vốn đầu tư từ các ngành nhằm thực hiện các công trình trọng điểm của thành phố.
- Đẩy mạnh thực hiện chủ trương xã hội hóa trong các lĩnh vực: giáo dục và đào tạo, y tế, văn hóa, thể thao, môi trường đúng theo quy định.
- Tăng cường các nguồn thu từ đất thông qua giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất, đặc biệt là dành quỹ đất thích hợp cho đấu giá quyền sử dụng đất để tạo vốn xây dựng cơ sở hạ tầng và phục vụ công tác quản lý đất đai tại địa phương. Thực hiện tốt công tác giải phóng mặt bằng tạo quỹ đất cho xây dựng các công trình, đặt biệt đối với các công trình giao thông, thủy lợi và đất sử dụng vào mục đích quốc phòng, an ninh, lợi ích quốc gia, lợi ích công cộng.

- Xác định giá đất hợp lý nhằm tăng nguồn thu cho ngân sách, đảm bảo công bằng xã hội và kích thích đầu tư kinh doanh, sản xuất.

- Rà soát, đánh giá đúng các đối tượng sử dụng đất, đặc biệt là các đối tượng thuê đất. Tiếp tục rà soát tăng cường quản lý về đất đai đối với các tổ chức, cá nhân thuê đất để tránh thất thu.

- Mọi đối tượng thuê đất đều phải nộp tiền thuê đất đầy đủ, đúng thời gian nếu không có lý do chính đáng được các cấp có thẩm quyền cho phép.

- Rà soát lại việc sử dụng đất của các đơn vị, tổ chức không phải thuê đất để có kế hoạch sử dụng, tránh lãng phí đất đai.

#### **IV.4. Nhóm giải pháp về tổ chức thực hiện**

Sau khi kế hoạch sử dụng đất được UBND tỉnh phê duyệt, giải pháp tổ chức thực hiện như sau:

##### ***- Trách nhiệm của Ủy ban nhân dân thành phố***

- + Tổ chức công bố, công khai kế hoạch sử dụng đất 2022 đến các cấp, các ngành, các chủ đầu tư và nhân dân trong thành phố biết để thực hiện và chỉ đạo thực hiện.

- + Phối hợp với các sở, ban, ngành cấp thành phố và cấp tỉnh; các chủ đầu tư có công trình, dự án trên địa bàn thành phố sớm phối hợp triển khai thực hiện công tác bồi thường giải phóng mặt bằng và hỗ trợ tái định cư; công tác chuyển đổi mục đích sử dụng đất theo kế hoạch đã đề ra.

- + Chỉ đạo các phòng, ban chuyên môn khẩn trương hoàn thành các dự án đang thực hiện trong năm 2022 nhưng chưa hoàn thành.

- + Đôn đốc các tổ chức được giao nhiệm vụ thực hiện phương án bồi thường giải phóng mặt bằng khẩn trương hoàn thiện bản đồ thu hồi đất, hồ sơ đề nghị xác định giá đất nhằm đẩy nhanh tiến độ phê duyệt phương án bồi thường và hỗ trợ tái định cư.

- + UBND thành phố, UBND các xã, phường và các ban ngành có liên quan tăng cường công tác đối thoại, tổ chức vận động các hộ dân chưa nhận tiền bồi thường, chưa đồng thuận với phương án bồi thường và hỗ trợ của các dự án đã có quyết định phê duyệt phương án bồi thường.

- + Tăng cường nhân sự thực hiện công tác giải phóng mặt bằng thông qua hình thức thuê nhân sự theo thời vụ, thuê tư vấn thực hiện điều tra khảo sát và lập phương án bồi thường (trung tâm phát triển quỹ đất tỉnh) ,... nhằm giải quyết tình trạng quá tải của việc tổ chức thẩm định hồ sơ bồi thường hỗ trợ tái định cư.

+ Yêu cầu các phòng, ban ngành, chủ đầu tư dự án thường xuyên báo cáo tình hình tổ chức thực hiện, báo cáo khó khăn vướng mắc để từ đó có giải pháp tháo gỡ các khó khăn, vướng mắc.

+ Kiểm tra, rà soát, cân đối và bố trí ngân sách theo kế hoạch đầu tư trung hạn đã được xây dựng cho năm 2023.

+ Thường xuyên thanh tra, kiểm tra, đôn đốc cơ quan đầu tư, cơ quan quản lý dự án đầu tư trên địa bàn thành phố khẩn trương triển khai các hạng mục đã được bố trí vốn (*đặc biệt là các hạng mục công trình giao thông, thủy lợi*).

+ Yêu cầu chủ đầu tư các dự án ngoài ngân sách lập bản cam kết về tiến độ thực hiện dự án, tiến hành cấm cọc mốc GPMB và khẩn trương thực hiện công tác đo đạc, kiểm đếm lập phương án bồi thường.

+ Thành lập tổ kiểm tra, giám sát tiến độ thực hiện các công trình dự án triển khai thực hiện trên địa bàn thành phố từ đó công tác kiểm tra tiến độ triển khai trong công tác kiểm đếm bồi thường và giải phóng mặt bằng sẽ được tiến hành thường xuyên và kịp thời có những giải pháp tháo gỡ khó khăn vướng mắc góp phần đẩy nhanh tiến độ bàn giao mặt bằng sạch cho chủ đầu tư thi công hạng mục công trình, dự án.

+ Xử lý nghiêm đối với các trường hợp vi phạm Luật Đất đai về quản lý và sử dụng đất sai mục đích, đồng thời tuyên truyền vận động người dân thực hiện việc chuyển mục đích sử dụng đất theo đúng quy định của Luật Đất đai. Kiên quyết không cho phép chuyển mục đích sử dụng đất nằm ngoài kế hoạch sử dụng đất hàng năm đã được cấp thẩm quyền phê duyệt.

#### ***- Trách nhiệm các phòng chuyên môn của thành phố***

+ Các ban ngành, đoàn thể trên địa bàn thành phố Hà Tiên cần có sự phối hợp chặt chẽ với cơ quan quản lý về đất đai tại địa phương; thường xuyên kiểm tra, rà soát các hạng mục công trình của cơ quan mình đã đăng ký vào kế hoạch sử dụng đất (*nếu có*); chủ động xin nguồn vốn hoặc mời gọi đầu tư từ bên ngoài để đẩy nhanh tiến độ thi công dự án.

+ Đối với cơ quan quản lý đất đai tại địa phương: Phòng Tài nguyên và môi trường, UBND các xã, phường, các cơ quan đơn vị liên quan phối hợp tổ chức thực hiện đạt hiệu quả, thực hiện tốt công tác về bồi thường, thu hồi đất, giao đất, để dự án triển khai đưa vào sử dụng.

+ Phòng Tài nguyên và Môi trường cùng với đơn vị thực hiện công tác kiểm kê bồi thường và giải phóng mặt bằng cần phối hợp chặt chẽ, nghiên cứu, đề xuất xây dựng cơ chế phối hợp để thuận lợi trong quá trình kiểm kê bồi thường giải phóng mặt bằng vừa rút ngắn các công đoạn, thủ tục không cần thiết

để sớm bàn giao mặt bằng triển khai dự án. Bên cạnh đó cần nghiên cứu, đề xuất xây dựng bảng giá đất cụ thể cho từng dự án trong công tác thu hồi, bồi thường và giải phóng mặt bằng góp phần giảm thiểu những khiếu nại vướng mắc về giá đất bồi thường nhưng vẫn đảm bảo giải quyết hài hòa quyền và lợi ích của người dân và chủ đầu tư dự án.

**- Trách nhiệm của UBND xã, phường**

+ Phối hợp với các phòng ban của thành phố, tham gia tích cực công tác bồi thường, thu hồi giao đất các dự án thực hiện trên địa bàn.

+ Quản lý chặt chẽ quỹ đất của kế hoạch sử dụng đất 2023 không để phát sinh xây dựng các công trình ngoài kế hoạch được duyệt, chịu trách nhiệm trước UBND thành phố về thực hiện các dự án đăng ký và quản lý đất đai trên địa bàn theo quy định của pháp luật.

## **KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ**

### **I. KẾT LUẬN**

Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 của thành phố Hà Tiên được xây dựng phù hợp với quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 thành phố Hà Tiên, tỉnh Kiên Giang đã được UBND tỉnh phê duyệt nhưng đến nay chưa thực hiện hoàn thành và còn phù hợp với tình hình phát triển kinh tế - xã hội của thành phố.

Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 thành phố Hà Tiên được xây dựng trên cơ sở tổng hợp nhu cầu sử dụng đất của các ngành, lĩnh vực ở các cấp và căn cứ vào kết quả điều tra đánh giá việc thực thi Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 của thành phố. Vì vậy, đáp ứng đúng, đủ nhu cầu sử dụng đất của các cấp, các ngành và phù hợp với mục tiêu chung về phát triển kinh tế - xã hội, đảm bảo khai thác hợp lý các nguồn tài nguyên thiên nhiên và môi trường, đặc biệt là tài nguyên đất đai.

Kế hoạch sử dụng đất thành phố Hà Tiên năm 2023 là căn cứ pháp lý quan trọng để thực hiện công tác thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất gắn với nhu cầu sử dụng đất trong năm 2023 của các ngành, lĩnh vực, của các cấp và phù hợp với khả năng đầu tư và huy động nguồn lực, khắc phục tình trạng lãng phí trong việc giao đất, cho thuê đất để thực hiện dự án đầu tư trên địa bàn thành phố.

Nội dung Kế hoạch khẳng định rõ tài nguyên đất đai và triển vọng khai thác sử dụng. Về mặt ý nghĩa sẽ tạo cơ sở đảm bảo cho các ngành, các cấp, các lĩnh vực kinh tế - xã hội trên địa bàn thành phố phát triển đúng định hướng. Cụ thể:

- Đối với nhóm đất nông nghiệp: Tiếp tục giảm để đảm bảo quỹ đất cho nhu cầu sử dụng đất xây dựng và nâng cấp cơ sở hạ tầng nhằm mục tiêu phát



triển kinh tế - xã hội của thành phố trong năm kế hoạch. Song thành phố cũng xác định các giải pháp nhằm đẩy mạnh thâm canh, tăng vụ, chuyển đổi cơ cấu cây trồng, ứng dụng khoa học kỹ thuật vào sản xuất nông nghiệp. Duy trì diện tích đất chuyên trồng lúa nước hiện có đảm bảo an ninh lương thực; chăm sóc và bảo vệ diện tích đất cây lâu năm nhằm nâng cao chất lượng môi trường.

- Đối với nhóm đất phi nông nghiệp: Được xem xét đưa vào kế hoạch sử dụng đất những dự án có tính khả thi; trên cơ sở danh mục dự án do UBND tỉnh quyết định vốn đầu tư trong năm kế hoạch; các dự án do doanh nghiệp đăng ký và cam kết thực hiện trong năm 2023 và nhu cầu chuyển mục đích đất ở của các hộ gia đình, cá nhân trên địa bàn. Các loại đất được phân bổ đến từng đơn vị hành chính cấp xã, phường, đáp ứng đủ nhu cầu, phù hợp với phát triển kinh tế - xã hội, đảm bảo tính hợp lý và tiết kiệm.

## **II. KIẾN NGHỊ**

Để đảm bảo tính thống nhất trong quản lý và sử dụng đất, tạo điều kiện thực hiện các công trình dự án đã đề ra trong kế hoạch sử dụng đất, phát huy vai trò quản lý đất đai của cơ quan nhà nước và thể hiện quyền làm chủ của người dân, Ủy ban nhân dân thành phố Hà Tiên kiến nghị:

- UBND tỉnh Kiên Giang phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 của thành phố Hà Tiên để thành phố có cơ sở thực hiện tốt vai trò quản lý Nhà nước về đất đai trên địa bàn, có cơ sở pháp lý trong việc thực hiện các nội dung đã đề ra trong kế hoạch sử dụng đất, góp phần thực hiện thắng lợi các mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội, an ninh quốc phòng của thành phố.

- UBND tỉnh, các Sở, ngành quan tâm hỗ trợ, bố trí nguồn vốn để đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng kỹ thuật như: giao thông, thủy lợi, giáo dục, y tế, văn hóa, thể thao,... nhằm tạo động lực thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội và nâng cao đời sống của nhân dân.

## HỆ THỐNG BIỂU KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2023

| STT | Tên biểu   | Tên danh mục                                                                                     |
|-----|------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 1   | Biểu 01/CH | HIỆN TRẠNG SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2022 TP. HÀ TIÊN, TỈNH KIÊN GIANG                                     |
| 2   | Biểu 02/CH | KẾT QUẢ THỰC HIỆN KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2022                                                  |
| 3   | Biểu 06/CH | KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2023 TP. HÀ TIÊN, TỈNH KIÊN GIANG                                       |
| 4   | Biểu 07/CH | KẾ HOẠCH CHUYỂN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2023 TP. HÀ TIÊN, TỈNH KIÊN GIANG                       |
| 5   | Biểu 08/CH | KẾ HOẠCH THU HỒI ĐẤT 2023 TP. HÀ TIÊN-TỈNH KIÊN GIANG                                            |
| 6   | Biểu 09/CH | KẾ HOẠCH ĐƯA ĐẤT CHƯA SỬ DỤNG VÀO SỬ DỤNG NĂM 2023 TP. HÀ TIÊN, TỈNH KIÊN GIANG                  |
| 7   | PHỤ LỤC 1  | DANH MỤC CÔNG TRÌNH DỰ ÁN ĐÃ THỰC HIỆN TRONG NĂM 2022                                            |
|     | PHỤ LỤC 2  | DANH MỤC CÁC CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN ĐIỀU CHỈNH TẠM NGỪNG TRONG NĂM 2022                               |
|     | PHỤ LỤC 3  | DANH MỤC CÁC CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN CHUYỂN TIẾP SANG KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2023 THÀNH PHỐ HÀ TIÊN  |
|     | PHỤ LỤC 4  | DANH MỤC CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN TRONG KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2023 (KÊU GỌI ĐẦU TƯ)                  |
|     | PHỤ LỤC 5  | DANH MỤC CÁC CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN ĐĂNG KÝ MỚI TRONG KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2023 THÀNH PHỐ HÀ TIÊN |
| 8   | Biểu 13/CH | CHU CHUYỂN ĐẤT ĐAI TRONG KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2023 TP. HÀ TIÊN, TỈNH KIÊN GIANG              |

## HIỆN TRẠNG SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2022 THÀNH PHỐ HÀ TIÊN

Đơn vị tính : ha

| STT      | Chỉ tiêu sử dụng đất                                   | Mã         | Tổng diện tích         | Đơn vị hành chính |                 |               |               |                 |                 |               |
|----------|--------------------------------------------------------|------------|------------------------|-------------------|-----------------|---------------|---------------|-----------------|-----------------|---------------|
|          |                                                        |            |                        | Bình Sơn          | Đông Hồ         | Pháo Đài      | Tô Châu       | Mỹ Đức          | Thuận Yên       | Tiên Hải      |
| (1)      | (2)                                                    | (3)        | (4)=(5)+(6)+<br>..(11) | (5)               | (6)             | (7)           | (8)           | (9)             | (10)            | (11)          |
| <b>I</b> | <b>Loại đất</b>                                        |            | <b>10.147,93</b>       | <b>169,56</b>     | <b>3.358,69</b> | <b>931,10</b> | <b>533,63</b> | <b>1.670,59</b> | <b>3.231,36</b> | <b>253,00</b> |
| <b>1</b> | <b>Đất nông nghiệp</b>                                 | <b>NNP</b> | <b>7.240,52</b>        | <b>26,88</b>      | <b>2.532,17</b> | <b>537,95</b> | <b>199,09</b> | <b>1.299,03</b> | <b>2.486,83</b> | <b>158,58</b> |
| 1.1      | Đất trồng lúa                                          | LUA        | 698,13                 |                   |                 | 124,64        | 0,33          | 545,00          | 28,16           |               |
|          | <i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>             | <i>LUC</i> |                        |                   |                 |               |               |                 |                 |               |
| 1.2      | Đất trồng cây hàng năm khác                            | HNK        | 87,59                  | 0,20              | 5,73            | 3,27          | 0,47          | 19,51           | 58,41           |               |
| 1.3      | Đất trồng cây lâu năm                                  | CLN        | 1.710,33               | 13,35             | 561,30          | 189,13        | 101,92        | 262,52          | 565,38          | 16,73         |
| 1.4      | Đất rừng phòng hộ                                      | RPH        | 951,80                 | 2,83              | 100,79          | 188,18        | 62,01         | 230,22          | 225,93          | 141,84        |
| 1.5      | Đất rừng đặc dụng                                      | RDD        |                        |                   |                 |               |               |                 |                 |               |
| 1.6      | Đất rừng sản xuất                                      | RSX        | 9,22                   |                   |                 |               |               | 9,22            |                 |               |
|          | <i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i> | <i>RSN</i> |                        |                   |                 |               |               |                 |                 |               |
| 1.7      | Đất nuôi trồng thủy sản                                | NTS        | 3.783,45               | 10,50             | 1.864,35        | 32,72         | 34,35         | 232,57          | 1.608,96        |               |
| 1.8      | Đất làm muối                                           | LMU        |                        |                   |                 |               |               |                 |                 |               |
| 1.9      | Đất nông nghiệp khác                                   | NKH        |                        |                   |                 |               |               |                 |                 |               |
| <b>2</b> | <b>Đất phi nông nghiệp</b>                             | <b>PNN</b> | <b>2.620,38</b>        | <b>142,68</b>     | <b>826,52</b>   | <b>379,72</b> | <b>316,87</b> | <b>356,94</b>   | <b>550,39</b>   | <b>47,26</b>  |
| 2.1      | Đất quốc phòng                                         | CQP        | 279,40                 | 0,63              | 3,03            | 68,43         | 56,28         | 96,43           | 43,68           | 10,92         |

## HIỆN TRẠNG SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2022 THÀNH PHỐ HÀ TIÊN

Đơn vị tính : ha

| STT | Chỉ tiêu sử dụng đất                                             | Mã  | Tổng diện tích | Đơn vị hành chính |         |          |         |        |           |          |
|-----|------------------------------------------------------------------|-----|----------------|-------------------|---------|----------|---------|--------|-----------|----------|
|     |                                                                  |     |                | Bình San          | Đông Hồ | Pháo Đài | Tô Châu | Mỹ Đức | Thuận Yên | Tiên Hải |
| 2.2 | Đất an ninh                                                      | CAN | 4,58           | 0,50              | 0,71    | 0,65     | 0,14    | 0,18   | 2,34      | 0,07     |
| 2.3 | Đất khu công nghiệp                                              | SKK | 133,95         |                   |         |          |         |        | 133,95    |          |
| 2.4 | Đất cụm công nghiệp                                              | SKN |                |                   |         |          |         |        |           |          |
| 2.5 | Đất thương mại dịch vụ                                           | TMD | 70,93          | 1,04              | 0,95    | 4,76     | 23,94   | 31,82  | 0,71      | 7,71     |
| 2.6 | Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp                               | SKC | 45,10          | 0,34              | 5,16    | 14,18    | 9,00    | 1,10   | 15,32     |          |
| 2.7 | Đất cho hoạt động khoáng sản                                     | SKS |                |                   |         |          |         |        |           |          |
| 2.8 | Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm                       | SKX |                |                   |         |          |         |        |           |          |
| 2.9 | Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã | DHT | 762,06         | 82,34             | 146,21  | 163,89   | 81,29   | 142,88 | 125,85    | 19,61    |
|     | <i>Trong đó</i>                                                  |     |                |                   |         |          |         |        |           |          |
| -   | Đất giao thông                                                   | DGT | 567,58         | 55,82             | 89,50   | 125,35   | 73,66   | 99,82  | 112,71    | 10,72    |
| -   | Đất thủy lợi                                                     | DTL | 83,25          | 2,79              | 38,13   | 3,94     | 0,38    | 29,97  | 8,03      | 0,01     |
| -   | Đất cơ sở văn hóa                                                | DVH | 11,29          | 0,14              | 0,25    | 6,41     | 1,13    | 2,61   | 0,75      |          |
| -   | Đất cơ sở y tế                                                   | DYT | 2,57           | 0,06              | 0,15    |          | 2,03    | 0,13   | 0,15      | 0,05     |
| -   | Đất cơ sở giáo dục - đào tạo                                     | DGD | 23,88          | 2,70              | 3,64    | 10,83    | 1,36    | 2,33   | 2,13      | 0,89     |
| -   | Đất cơ sở thể dục - thể thao                                     | DTT | 2,83           |                   | 2,83    |          |         |        |           |          |
| -   | Đất công trình năng lượng                                        | DNL | 0,73           | 0,14              |         | 0,11     |         |        | 0,40      | 0,08     |
| -   | Đất công trình bưu chính viễn thông                              | DBV | 0,28           | 0,01              | 0,20    |          |         |        | 0,06      |          |

HIỆN TRẠNG SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2022 THÀNH PHỐ HÀ TIÊN

Đơn vị tính : ha

| STT  | Chỉ tiêu sử dụng đất                                      | Mã  | Tổng diện tích | Đơn vị hành chính |         |          |         |        |           |          |
|------|-----------------------------------------------------------|-----|----------------|-------------------|---------|----------|---------|--------|-----------|----------|
|      |                                                           |     |                | Bình San          | Đông Hồ | Pháo Đài | Tô Châu | Mỹ Đức | Thuận Yên | Tiên Hải |
| -    | Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia                          | DKG |                |                   |         |          |         |        |           |          |
| -    | Đất có di tích lịch sử văn hóa                            | DDT | 7,93           | 3,89              |         | 3,93     |         | 0,11   |           |          |
| -    | Đất bãi thải, xử lý chất thải                             | DRA | 17,02          |                   | 9,79    |          |         |        |           | 7,23     |
| -    | Đất cơ sở tôn giáo                                        | TON | 11,20          | 3,37              | 0,46    | 3,41     | 1,67    | 1,25   | 0,58      | 0,47     |
| -    | Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng | NTD | 26,60          | 12,22             | 0,35    | 8,97     | 1,02    | 3,02   | 0,96      | 0,06     |
| -    | Đất xây dựng cơ sở khoa học công nghệ                     | DKH |                |                   |         |          |         |        |           |          |
| -    | Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội                         | DXH | 0,08           | 0,08              |         |          |         |        |           |          |
| -    | Đất chợ                                                   | DCH | 6,82           | 1,12              | 0,90    | 0,94     | 0,04    | 3,64   | 0,08      | 0,11     |
| 2.10 | Đất danh lam thắng cảnh                                   | DDL |                |                   |         |          |         |        |           |          |
| 2.11 | Đất sinh hoạt cộng đồng                                   | DSH |                |                   |         |          |         |        |           |          |
| 2.12 | Đất khu vui chơi giải trí công cộng                       | DKV | 38,27          | 3,83              | 4,63    | 9,79     | 19,62   |        | 0,36      | 0,04     |
| 2.13 | Đất ở tại nông thôn                                       | ONT | 58,57          |                   |         |          |         |        | 52,56     | 6,01     |
| 2.14 | Đất ở tại đô thị                                          | ODT | 352,29         | 46,35             | 29,97   | 106,88   | 85,76   | 83,32  |           |          |
| 2.15 | Đất xây dựng trụ sở cơ quan                               | TSC | 12,12          | 0,89              | 3,07    | 4,35     | 1,36    | 1,20   | 0,76      | 0,49     |
| 2.16 | Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp                 | DTS | 1,03           |                   | 0,54    | 0,47     |         |        | 0,02      |          |

HIỆN TRẠNG SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2022 THÀNH PHỐ HÀ TIÊN

Đơn vị tính : ha

| STT       | Chỉ tiêu sử dụng đất                                                                                   | Mã         | Tổng diện tích | Đơn vị hành chính |          |              |              |              |               |              |
|-----------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------|----------------|-------------------|----------|--------------|--------------|--------------|---------------|--------------|
|           |                                                                                                        |            |                | Bình San          | Đông Hồ  | Pháo Đài     | Tô Châu      | Mỹ Đức       | Thuận Yên     | Tiên Hải     |
| 2.17      | Đất xây dựng cơ sở ngoại giao                                                                          | DNG        |                |                   |          |              |              |              |               |              |
| 2.18      | Đất cơ sở tín ngưỡng                                                                                   | TIN        | 1,01           | 0,56              | 0,04     | 0,06         | 0,17         |              | 0,04          | 0,14         |
| 2.19      | Đất sông ngòi,kênh, rạch, suối                                                                         | SON        | 395,37         | 6,18              | 205,96   | 1,09         | 7,51         |              | 174,63        |              |
| 2.20      | Đất có mặt nước chuyên dùng                                                                            | MNC        | 465,51         |                   | 426,27   | 4,98         | 31,80        |              | 0,18          | 2,28         |
| 2.21      | Đất phi nông nghiệp khác                                                                               | PNK        | 0,20           |                   |          | 0,20         |              |              |               |              |
| <b>3</b>  | <b>Đất chưa sử dụng</b>                                                                                | <b>CSD</b> | <b>287,02</b>  |                   |          | <b>13,43</b> | <b>17,67</b> | <b>14,62</b> | <b>194,14</b> | <b>47,16</b> |
| <b>II</b> | <b>Khu chức năng</b>                                                                                   |            | -              |                   |          |              |              |              |               |              |
| 1         | Đất khu công nghệ cao                                                                                  | KCN        | -              |                   |          |              |              |              |               |              |
| 2         | Đất khu kinh tế                                                                                        | KKT        | 22,97          |                   |          |              |              | 22,97        |               |              |
| 3         | Đất đô thị                                                                                             | KDT        | 6.663,56       | 169,56            | 3.358,69 | 931,10       | 533,63       | 1.670,59     |               |              |
| 4         | Khu sản xuất nông nghiệp (khu vực chuyên trồng lúa nước, khu vực chuyên trồng cây công nghiệp lâu năm) | KNN        | 2.408,46       | 13,35             | 561,30   | 313,77       | 102,25       | 807,51       | 593,54        | 16,73        |
| 5         | Khu lâm nghiệp (khu vực rừng phòng hộ, rừng đặc dụng, rừng sản xuất)                                   | KLN        | 961,02         | 2,83              | 100,79   | 188,18       | 62,01        | 239,44       | 225,93        | 141,84       |
| 6         | Khu du lịch                                                                                            | KDL        | 78,86          | 4,92              | 0,95     | 8,69         | 23,94        | 31,94        | 0,71          | 7,71         |

**HIỆN TRẠNG SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2022 THÀNH PHỐ HÀ TIÊN**

*Đơn vị tính : ha*

| STT | Chỉ tiêu sử dụng đất                                          | Mã  | Tổng diện tích | Đơn vị hành chính |         |          |         |        |           |          |
|-----|---------------------------------------------------------------|-----|----------------|-------------------|---------|----------|---------|--------|-----------|----------|
|     |                                                               |     |                | Bình San          | Đông Hồ | Pháo Đài | Tô Châu | Mỹ Đức | Thuận Yên | Tiên Hải |
| 7   | Khu bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học                   | KBT | -              |                   |         |          |         |        |           |          |
| 8   | Khu phát triển công nghiệp (khu công nghiệp, cụm công nghiệp) | KPC | 133,95         |                   |         |          |         |        | 133,95    |          |
| 9   | Khu đô thị (trong đó có khu đô thị mới)                       | DTC | 352,29         | 46,35             | 29,97   | 106,88   | 85,76   | 83,32  |           |          |
| 10  | Khu thương mại - dịch vụ                                      | KTM | 70,93          | 1,04              | 0,95    | 4,76     | 23,94   | 31,82  | 0,71      | 7,71     |
| 11  | Khu đô thị - thương mại - dịch vụ                             | KDV | 423,22         | 47,39             | 30,92   | 111,64   | 109,70  | 115,14 | 0,71      | 7,71     |
| 12  | Khu dân cư nông thôn                                          | DNT | 181,99         |                   |         |          |         |        | 165,26    | 16,73    |
| 13  | Khu ở, làng nghề, sản xuất phi nông nghiệp nông thôn          | KON | 103,67         | 0,34              | 5,16    | 14,18    | 9,00    | 1,10   | 67,88     | 6,01     |

Ghi chú: Khu chức năng không tổng hợp khi tính tổng diện tích tự nhiên

**KẾT QUẢ THỰC HIỆN KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2022  
THÀNH PHỐ HÀ TIÊN**

| STT      | Chỉ tiêu                                                         | Mã         | Hiện trạng năm 2021 | Diện tích kế hoạch được duyệt (ha) | Kết quả thực hiện |                                  |                                            |                  |
|----------|------------------------------------------------------------------|------------|---------------------|------------------------------------|-------------------|----------------------------------|--------------------------------------------|------------------|
|          |                                                                  |            |                     |                                    | Diện tích (ha)    | So sánh                          |                                            |                  |
|          |                                                                  |            |                     |                                    |                   | Tăng giảm so với hiện trạng 2021 | Tăng (+), giảm (-) ha so với KH được duyệt | Tỷ lệ (%)        |
| (1)      | (2)                                                              | (3)        | (4)                 | (5)                                | (6)               | (7)=(6)-(4)                      | (8)=(6)-(5)                                | (9)=(6)/(5)*100% |
| <b>I</b> | <b>Loại đất</b>                                                  |            | <b>10.147,93</b>    | <b>10.147,93</b>                   | <b>10.147,93</b>  |                                  |                                            | <b>100,00</b>    |
| <b>1</b> | <b>Đất nông nghiệp</b>                                           | <b>NNP</b> | <b>7.297,34</b>     | <b>6.544,01</b>                    | <b>7.240,52</b>   | <b>-56,82</b>                    | <b>696,51</b>                              | <b>110,64</b>    |
| 1.1      | Đất trồng lúa                                                    | LUA        | 702,87              | 562,22                             | 698,13            | -4,74                            | 135,91                                     | 124,17           |
|          | Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước                              | LUC        | 0,24                | -                                  | -                 | -0,24                            |                                            |                  |
| 1.2      | Đất trồng cây hàng năm khác                                      | HNK        | 87,59               | 87,59                              | 87,59             |                                  |                                            |                  |
| 1.3      | Đất trồng cây lâu năm                                            | CLN        | 1.751,31            | 1.472,57                           | 1.710,33          | -40,98                           | 237,77                                     | 116,15           |
| 1.4      | Đất rừng phòng hộ                                                | RPH        | 951,88              | 1.072,06                           | 951,80            | -0,08                            | -120,26                                    | 88,78            |
| 1.5      | Đất rừng đặc dụng                                                | RDD        | -                   | -                                  | -                 |                                  |                                            |                  |
| 1.6      | Đất rừng sản xuất                                                | RSX        | 9,22                | 9,22                               | 9,22              |                                  |                                            |                  |
| 1.7      | Đất nuôi trồng thủy sản                                          | NTS        | 3.794,47            | 3.310,35                           | 3.783,45          | -11,02                           | 473,10                                     | 114,29           |
| 1.8      | Đất làm muối                                                     | LMU        | -                   | -                                  | -                 |                                  |                                            |                  |
| 1.9      | Đất nông nghiệp khác                                             | NKH        | -                   | 30,00                              | -                 |                                  | -30,00                                     | -                |
| <b>2</b> | <b>Đất phi nông nghiệp</b>                                       | <b>PNN</b> | <b>2.558,59</b>     | <b>3.375,69</b>                    | <b>2.620,38</b>   | <b>61,79</b>                     | <b>-755,30</b>                             | <b>77,63</b>     |
| 2.1      | Đất quốc phòng                                                   | CQP        | 277,63              | 382,81                             | 279,40            | 1,77                             | -103,41                                    | 72,99            |
| 2.2      | Đất an ninh                                                      | CAN        | 4,58                | 5,83                               | 4,58              |                                  | -1,25                                      | 78,55            |
| 2.3      | Đất khu công nghiệp                                              | SKK        | 133,95              | 133,95                             | 133,95            |                                  |                                            | 100,00           |
| 2.4      | Đất khu chế xuất                                                 | SKT        | -                   | -                                  | -                 |                                  |                                            |                  |
| 2.5      | Đất cụm công nghiệp                                              | SKN        | -                   | -                                  | -                 |                                  |                                            |                  |
| 2.6      | Đất thương mại dịch vụ                                           | TMD        | 70,65               | 214,42                             | 70,93             | 0,28                             | -143,49                                    | 33,08            |
| 2.7      | Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp                               | SKC        | 45,10               | 37,75                              | 45,10             |                                  | 7,35                                       | 119,47           |
| 2.8      | Đất cho hoạt động khoáng sản                                     | SKS        | -                   | -                                  | -                 |                                  |                                            |                  |
| 2.9      | Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm                       | SKX        | -                   | -                                  | -                 |                                  |                                            |                  |
| 2.10     | Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã | DHT        | 717,92              | 948,57                             | 762,06            | 44,14                            | -186,51                                    | 80,34            |
| -        | Đất giao thông                                                   | DGT        | 523,77              | 722,94                             | 567,58            | 43,81                            | -155,36                                    | 78,51            |
| -        | Đất thủy lợi                                                     | DTL        | 83,26               | 87,91                              | 83,25             | -0,01                            | -4,66                                      | 94,70            |
| -        | Đất cơ sở văn hóa                                                | DVH        | 11,29               | 15,73                              | 11,29             |                                  | -4,44                                      | 71,77            |
| -        | Đất cơ sở y tế                                                   | DYT        | 2,57                | 2,63                               | 2,57              |                                  | -0,06                                      | 97,72            |
| -        | Đất cơ sở giáo dục - đào tạo                                     | DGD        | 23,54               | 26,02                              | 23,88             | 0,34                             | -2,14                                      | 91,78            |
| -        | Đất cơ sở thể dục - thể thao                                     | DTT        | 2,83                | 2,33                               | 2,83              |                                  | 0,50                                       | 121,45           |
| -        | Đất công trình năng lượng                                        | DNL        | 0,73                | 0,82                               | 0,73              |                                  | -0,09                                      | 89,04            |
| -        | Đất công trình bưu chính viễn thông                              | DBV        | 0,28                | 0,28                               | 0,28              |                                  |                                            | 100,00           |
| -        | Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia                                 | DKG        |                     |                                    | -                 |                                  |                                            |                  |
| -        | Đất có di tích lịch sử văn hóa                                   | DDT        | 7,93                | 29,13                              | 7,93              |                                  | -21,20                                     | 27,22            |
| -        | Đất bãi thải, xử lý chất thải                                    | DRA        | 17,02               | 17,02                              | 17,02             |                                  |                                            | 100,00           |
| -        | Đất cơ sở tôn giáo                                               | TON        | 11,20               | 11,20                              | 11,20             |                                  |                                            | 100,00           |
| -        | Đất làm nghĩa trang, ND, nhà tang lễ, nhà VH                     | NTD        | 26,60               | 25,40                              | 26,60             |                                  | 1,20                                       | 104,72           |



**KẾT QUẢ THỰC HIỆN KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2022**  
**THÀNH PHỐ HÀ TIÊN**

| STT      | Chỉ tiêu                                  | Mã         | Hiện trạng năm 2021 | Diện tích kế hoạch được duyệt (ha) | Kết quả thực hiện |                                  |                                            |                  |
|----------|-------------------------------------------|------------|---------------------|------------------------------------|-------------------|----------------------------------|--------------------------------------------|------------------|
|          |                                           |            |                     |                                    | Diện tích (ha)    | So sánh                          |                                            |                  |
|          |                                           |            |                     |                                    |                   | Tăng giảm so với hiện trạng 2021 | Tăng (+), giảm (-) ha so với KH được duyệt | Tỷ lệ (%)        |
| (1)      | (2)                                       | (3)        | (4)                 | (5)                                | (6)               | (7)=(6)-(4)                      | (8)=(6)-(5)                                | (9)=(6)/(5)*100% |
| -        | Đất cơ sở nghiên cứu khoa học             | DKH        | -                   | -                                  | -                 |                                  |                                            |                  |
| -        | Đất cơ sở về dịch vụ xã hội               | DXH        | 0,08                | 0,08                               | 0,08              |                                  |                                            |                  |
| -        | Đất chợ                                   | DCH        | 6,82                | 7,08                               | 6,82              |                                  | -0,26                                      | 96,33            |
| 2.11     | Đất danh lam thắng cảnh                   | DDL        | -                   | 124,61                             | -                 |                                  | -124,61                                    |                  |
| 2.12     | Đất sinh hoạt cộng đồng                   | DSH        | -                   | -                                  | -                 |                                  |                                            |                  |
| 2.13     | Đất khu vui chơi giải trí công cộng       | DKV        | 38,27               | 65,92                              | 38,27             |                                  | -27,65                                     |                  |
| 2.14     | Đất ở tại nông thôn                       | ONT        | 55,65               | 92,90                              | 58,57             | 2,92                             | -34,33                                     | 63,04            |
| 2.15     | Đất ở tại đô thị                          | ODT        | 335,85              | 534,10                             | 352,29            | 16,44                            | -181,81                                    |                  |
| 2.16     | Đất xây dựng trụ sở cơ quan               | TSC        | 12,24               | 15,68                              | 12,12             | -0,12                            | -3,56                                      | 77,29            |
| 2.17     | Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp | DTS        | 1,03                | 1,03                               | 1,03              |                                  |                                            |                  |
| 2.18     | Đất xây dựng trụ sở ngoại giao            | DNG        | -                   | -                                  | -                 |                                  |                                            |                  |
| 2.19     | Đất cơ sở tín ngưỡng                      | TIN        | 0,71                | 1,01                               | 1,01              | 0,30                             |                                            | 100,00           |
| 2.20     | Đất sông ngòi, kênh, rạch, suối           | SON        | 395,37              | 394,61                             | 395,37            |                                  | 0,76                                       | 100,19           |
| 2.21     | Đất có mặt nước chuyên dùng               | MNC        | 469,45              | 422,30                             | 465,51            | -3,94                            | 43,21                                      |                  |
| 2.22     | Đất phi nông nghiệp khác                  | PNK        | 0,20                | 0,20                               | 0,20              |                                  |                                            |                  |
| <b>3</b> | <b>Đất chưa sử dụng</b>                   | <b>CSD</b> | <b>291,99</b>       | <b>228,23</b>                      | <b>287,02</b>     | <b>-4,97</b>                     | <b>58,79</b>                               | <b>125,76</b>    |

KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2023 THÀNH PHỐ HÀ TIÊN

Đơn vị tính : ha

| STT | Chỉ tiêu sử dụng đất                            | Mã  | Tổng diện tích         | Đơn vị hành chính |          |          |         |          |           |          |
|-----|-------------------------------------------------|-----|------------------------|-------------------|----------|----------|---------|----------|-----------|----------|
|     |                                                 |     |                        | Bình San          | Đông Hồ  | Pháo Đài | Tô Châu | Mỹ Đức   | Thuận Yên | Tiên Hải |
| (1) | (2)                                             | (3) | (4)=(5)+(6)+<br>..(11) | (5)               | (6)      | (7)      | (8)     | (9)      | (10)      | (11)     |
| I   | Loại đất                                        |     | 10.147,93              | 169,56            | 3.358,69 | 931,10   | 533,63  | 1.670,59 | 3.231,36  | 253,00   |
| 1   | Đất nông nghiệp                                 | NNP | 6.799,17               | 13,53             | 2.495,44 | 448,51   | 176,22  | 1.083,16 | 2.432,09  | 150,23   |
| 1.1 | Đất trồng lúa                                   | LUA | 567,73                 |                   |          | 78,68    | 0,33    | 463,17   | 25,55     |          |
|     | Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước             | LUC | 0,00                   |                   |          |          |         |          | 0,00      |          |
| 1.2 | Đất trồng cây hàng năm khác                     | HNK | 87,59                  | 0,20              | 5,73     | 3,27     | 0,47    | 19,51    | 58,41     |          |
| 1.3 | Đất trồng cây lâu năm                           | CLN | 1.554,11               | 0,00              | 512,37   | 153,74   | 79,05   | 245,03   | 551,54    | 12,38    |
| 1.4 | Đất rừng phòng hộ                               | RPH | 1.131,12               | 2,83              | 300,79   | 182,11   | 62,01   | 223,03   | 222,51    | 137,84   |
| 1.5 | Đất rừng đặc dụng                               | RDD |                        |                   |          |          |         |          |           |          |
| 1.6 | Đất rừng sản xuất                               | RSX | 9,22                   |                   |          |          |         | 9,22     |           |          |
|     | Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên | RSN |                        |                   |          |          |         |          |           |          |
| 1.7 | Đất nuôi trồng thủy sản                         | NTS | 3.419,40               | 10,50             | 1.676,55 | 30,70    | 34,35   | 93,20    | 1.574,10  |          |
| 1.8 | Đất làm muối                                    | LMU |                        |                   |          |          |         |          |           |          |
| 1.9 | Đất nông nghiệp khác                            | NKH | 30,00                  |                   |          |          |         | 30,00    |           |          |
| 2   | Đất phi nông nghiệp                             | PNN | 3.111,15               | 156,03            | 863,25   | 472,46   | 339,74  | 572,81   | 631,41    | 75,44    |
| 2.1 | Đất quốc phòng                                  | CQP | 304,15                 | 0,63              | 3,03     | 68,43    | 61,28   | 111,51   | 47,85     | 11,42    |

KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2023 THÀNH PHỐ HÀ TIÊN

Đơn vị tính : ha

| STT | Chỉ tiêu sử dụng đất                                             | Mã  | Tổng diện tích | Đơn vị hành chính |         |          |         |        |           |          |
|-----|------------------------------------------------------------------|-----|----------------|-------------------|---------|----------|---------|--------|-----------|----------|
|     |                                                                  |     |                | Bình San          | Đông Hồ | Pháo Đài | Tô Châu | Mỹ Đức | Thuận Yên | Tiên Hải |
| 2.2 | Đất an ninh                                                      | CAN | 6,64           | 0,50              | 3,25    | 0,09     | 0,14    | 0,26   | 2,34      | 0,07     |
| 2.3 | Đất khu công nghiệp                                              | SKK | 133,95         |                   |         |          |         |        | 133,95    |          |
| 2.4 | Đất cụm công nghiệp                                              | SKN |                |                   |         |          |         |        |           |          |
| 2.5 | Đất thương mại dịch vụ                                           | TMD | 157,80         | 1,04              | 13,95   | 17,38    | 26,94   | 81,85  | 5,71      | 10,93    |
| 2.6 | Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp                               | SKC | 37,75          | 0,34              | 5,16    | 6,83     | 9,00    | 1,10   | 15,32     |          |
| 2.7 | Đất cho hoạt động khoáng sản                                     | SKS |                |                   |         |          |         |        |           |          |
| 2.8 | Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm                       | SKX |                |                   |         |          |         |        |           |          |
| 2.9 | Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã | DHT | 919,20         | 91,76             | 166,59  | 193,13   | 81,20   | 181,75 | 181,30    | 23,48    |
|     | <i>Trong đó</i>                                                  |     |                |                   |         |          |         |        |           |          |
| -   | Đất giao thông                                                   | DGT | 699,10         | 57,34             | 104,96  | 140,40   | 73,48   | 140,98 | 168,07    | 13,87    |
| -   | Đất thủy lợi                                                     | DTL | 82,71          | 2,79              | 38,07   | 3,96     | 0,38    | 29,47  | 8,03      | 0,01     |
| -   | Đất cơ sở văn hóa                                                | DVH | 15,98          | 0,14              | 5,56    | 6,29     | 1,13    | 2,11   | 0,75      |          |
| -   | Đất cơ sở y tế                                                   | DYT | 2,63           | 0,06              | 0,15    |          | 2,03    | 0,13   | 0,15      | 0,11     |
| -   | Đất cơ sở giáo dục - đào tạo                                     | DGD | 25,36          | 3,70              | 3,97    | 10,27    | 1,46    | 2,28   | 2,13      | 1,55     |
| -   | Đất cơ sở thể dục - thể thao                                     | DTT | 2,17           |                   | 2,17    |          |         |        |           |          |
| -   | Đất công trình năng lượng                                        | DNL | 0,82           | 0,14              |         | 0,11     |         |        | 0,49      | 0,08     |
| -   | Đất công trình bưu chính viễn thông                              | DBV | 0,28           | 0,01              | 0,20    |          |         |        | 0,06      |          |

## KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2023 THÀNH PHỐ HÀ TIÊN

Đơn vị tính : ha

| STT  | Chỉ tiêu sử dụng đất                                      | Mã  | Tổng diện tích | Đơn vị hành chính |         |          |         |        |           |          |
|------|-----------------------------------------------------------|-----|----------------|-------------------|---------|----------|---------|--------|-----------|----------|
|      |                                                           |     |                | Bình San          | Đông Hồ | Pháo Đài | Tô Châu | Mỹ Đức | Thuận Yên | Tiên Hải |
| -    | Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia                          | DKG |                |                   |         |          |         |        |           |          |
| -    | Đất có di tích lịch sử văn hóa                            | DDT | 29,13          | 10,79             |         | 18,23    |         | 0,11   |           |          |
| -    | Đất bãi thải, xử lý chất thải                             | DRA | 17,02          |                   | 9,79    |          |         |        |           | 7,23     |
| -    | Đất cơ sở tôn giáo                                        | TON | 11,20          | 3,37              | 0,46    | 3,41     | 1,67    | 1,25   | 0,58      | 0,47     |
| -    | Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng | NTD | 25,40          | 12,22             | 0,35    | 8,97     | 1,02    | 1,82   | 0,96      | 0,06     |
| -    | Đất xây dựng cơ sở khoa học công nghệ                     | DKH |                |                   |         |          |         |        |           |          |
| -    | Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội                         | DXH | 0,29           | 0,08              |         | 0,21     |         |        |           |          |
| -    | Đất chợ                                                   | DCH | 7,11           | 1,12              | 0,90    | 1,28     | 0,03    | 3,60   | 0,08      | 0,11     |
| 2.10 | Đất danh lam thắng cảnh                                   | DDL | 103,61         |                   |         | 61,91    |         | 22,00  |           | 19,70    |
| 2.11 | Đất sinh hoạt cộng đồng                                   | DSH |                |                   |         |          |         |        |           |          |
| 2.12 | Đất khu vui chơi giải trí công cộng                       | DKV | 46,53          | 3,83              | 6,21    | 8,81     | 19,82   | 7,46   | 0,36      | 0,04     |
| 2.13 | Đất ở tại nông thôn                                       | ONT | 76,45          |                   |         |          |         |        | 69,55     | 6,90     |
| 2.14 | Đất ở tại đô thị                                          | ODT | 490,37         | 50,28             | 72,41   | 103,82   | 100,68  | 163,17 |           |          |
| 2.15 | Đất xây dựng trụ sở cơ quan                               | TSC | 15,54          | 0,89              | 3,07    | 5,27     | 1,36    | 3,70   | 0,76      | 0,49     |
| 2.16 | Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp                 | DTS | 1,03           |                   | 0,54    | 0,47     |         |        | 0,02      |          |

## KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2023 THÀNH PHỐ HÀ TIÊN

Đơn vị tính : ha

| STT       | Chỉ tiêu sử dụng đất                                                                                   | Mã         | Tổng diện tích | Đơn vị hành chính |          |              |              |              |               |              |
|-----------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------|----------------|-------------------|----------|--------------|--------------|--------------|---------------|--------------|
|           |                                                                                                        |            |                | Bình San          | Đông Hồ  | Pháo Đài     | Tô Châu      | Mỹ Đức       | Thuận Yên     | Tiên Hải     |
| 2.17      | Đất xây dựng cơ sở ngoại giao                                                                          | DNG        |                |                   |          |              |              |              |               |              |
| 2.18      | Đất cơ sở tín ngưỡng                                                                                   | TIN        | 1,01           | 0,56              | 0,04     | 0,06         | 0,17         |              | 0,04          | 0,14         |
| 2.19      | Đất sông ngòi,kênh, rạch, suối                                                                         | SON        | 394,62         | 6,18              | 205,96   | 1,09         | 7,35         |              | 174,04        |              |
| 2.20      | Đất có mặt nước chuyên dùng                                                                            | MNC        | 422,30         |                   | 383,06   | 4,98         | 31,80        |              | 0,18          | 2,28         |
| 2.21      | Đất phi nông nghiệp khác                                                                               | PNK        | 0,20           |                   |          | 0,20         |              |              |               |              |
| <b>3</b>  | <b>Đất chưa sử dụng</b>                                                                                | <b>CSD</b> | <b>237,61</b>  |                   |          | <b>10,13</b> | <b>17,67</b> | <b>14,62</b> | <b>167,86</b> | <b>27,33</b> |
| <b>II</b> | <b>Khu chức năng</b>                                                                                   |            | -              |                   |          |              |              |              |               |              |
| 1         | Đất khu công nghệ cao                                                                                  | KCN        | -              |                   |          |              |              |              |               |              |
| 2         | Đất khu kinh tế                                                                                        | KKT        | 22,97          |                   |          |              |              | 22,97        |               |              |
| 3         | Đất đô thị                                                                                             | KDT        | 6.663,56       | 169,56            | 3.358,69 | 931,10       | 533,63       | 1.670,59     |               |              |
| 4         | Khu sản xuất nông nghiệp (khu vực chuyên trồng lúa nước, khu vực chuyên trồng cây công nghiệp lâu năm) | KNN        | 2.121,83       | 0,00              | 512,37   | 232,42       | 79,38        | 708,19       | 577,09        | 12,38        |
| 5         | Khu lâm nghiệp (khu vực rừng phòng hộ, rừng đặc dụng, rừng sản xuất)                                   | KLN        | 1.140,34       | 2,83              | 300,79   | 182,11       | 62,01        | 232,25       | 222,51        | 137,84       |
| 6         | Khu du lịch                                                                                            | KDL        | 290,54         | 11,82             | 13,95    | 97,52        | 26,94        | 103,97       | 5,71          | 30,63        |

KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2023 THÀNH PHỐ HÀ TIÊN

Đơn vị tính : ha

| STT | Chỉ tiêu sử dụng đất                                          | Mã  | Tổng diện tích | Đơn vị hành chính |         |          |         |        |           |          |
|-----|---------------------------------------------------------------|-----|----------------|-------------------|---------|----------|---------|--------|-----------|----------|
|     |                                                               |     |                | Bình San          | Đông Hồ | Pháo Đài | Tô Châu | Mỹ Đức | Thuận Yên | Tiên Hải |
| 7   | Khu bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học                   | KBT | -              |                   |         |          |         |        |           |          |
| 8   | Khu phát triển công nghiệp (khu công nghiệp, cụm công nghiệp) | KPC | 133,95         |                   |         |          |         |        | 133,95    |          |
| 9   | Khu đô thị (trong đó có khu đô thị mới)                       | DTC | 490,37         | 50,28             | 72,41   | 103,82   | 100,68  | 163,17 |           |          |
| 10  | Khu thương mại - dịch vụ                                      | KTM | 157,80         | 1,04              | 13,95   | 17,38    | 26,94   | 81,85  | 5,71      | 10,93    |
| 11  | Khu đô thị - thương mại - dịch vụ                             | KDV | 648,17         | 51,32             | 86,36   | 121,20   | 127,62  | 245,03 | 5,71      | 10,93    |
| 12  | Khu dân cư nông thôn                                          | DNT | 258,38         |                   |         |          |         |        | 237,61    | 20,77    |
| 13  | Khu ở, làng nghề, sản xuất phi nông nghiệp nông thôn          | KON | 114,20         | 0,34              | 5,16    | 6,83     | 9,00    | 1,10   | 84,87     | 6,90     |

Ghi chú: Khu chức năng không tổng hợp khi tính tổng diện tích tự nhiên

## KẾ HOẠCH CHUYỂN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2022 THÀNH PHỐ HÀ TIÊN

Đơn vị tính : ha

| STT      | Chỉ tiêu                                                          | Mã             | Tổng diện tích    | Phân theo đơn vị hành chính (ha) |               |              |              |               |              |             |
|----------|-------------------------------------------------------------------|----------------|-------------------|----------------------------------|---------------|--------------|--------------|---------------|--------------|-------------|
|          |                                                                   |                |                   | Bình San                         | Đông Hồ       | Pháo Đài     | Tô Châu      | Mỹ Đức        | Thuận Yên    | Tiên Hải    |
| (1)      | (2)                                                               | (3)            | (4)=(5)+(6)+...() | (5)                              | (6)           | (7)          | (8)          | (9)           | (10)         | (11)        |
| <b>1</b> | <b>Đất nông nghiệp chuyển sang đất phi nông nghiệp</b>            | <b>NNP/PNN</b> | <b>484,56</b>     | <b>13,35</b>                     | <b>79,94</b>  | <b>89,44</b> | <b>22,87</b> | <b>215,87</b> | <b>54,74</b> | <b>8,35</b> |
| 1.1      | Đất trồng lúa                                                     | LUA/PNN        | 90,40             | -                                | -             | 40,96        | -            | 46,83         | 2,61         | -           |
|          | <i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>                        | <i>LUC/PNN</i> | -                 | -                                | -             | -            | -            | -             | -            | -           |
| 1.2      | Đất trồng cây hàng năm khác                                       | HNK/PNN        | -                 | -                                | -             | -            | -            | -             | -            | -           |
| 1.3      | Đất trồng cây lâu năm                                             | CLN/PNN        | 174,60            | 13,35                            | 42,30         | 40,39        | 22,87        | 37,49         | 13,85        | 4,35        |
| 1.4      | Đất rừng phòng hộ                                                 | RPH/PNN        | 20,68             | -                                | -             | 6,07         | -            | 7,19          | 3,42         | 4,00        |
| 1.5      | Đất rừng đặc dụng                                                 | RDD/PNN        | -                 | -                                | -             | -            | -            | -             | -            | -           |
| 1.6      | Đất rừng sản xuất                                                 | RSX/PNN        | -                 | -                                | -             | -            | -            | -             | -            | -           |
| 1.7      | Đất nuôi trồng thủy sản                                           | NTS/PNN        | 198,89            | -                                | 37,64         | 2,02         | -            | 124,36        | 34,86        | -           |
| 1.8      | Đất làm muối                                                      | LMU/PNN        | -                 | -                                | -             | -            | -            | -             | -            | -           |
| 1.9      | Đất nông nghiệp khác                                              | NKH/PNN        | -                 | -                                | -             | -            | -            | -             | -            | -           |
| <b>2</b> | <b>Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp</b> |                | <b>186,79</b>     | <b>-</b>                         | <b>156,79</b> | <b>5,00</b>  | <b>-</b>     | <b>25,00</b>  | <b>-</b>     | <b>-</b>    |
|          | <i>Trong đó:</i>                                                  |                |                   | -                                | -             | -            | -            | -             | -            | -           |
| 2.1      | Đất chuyên trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm            | LUA/CLN        | 25,00             | -                                | -             | 5,00         | -            | 20,00         | -            | -           |
| 2.2      | Đất chuyên trồng lúa chuyển sang đất trồng rừng                   | LUA/LNP        | -                 | -                                | -             | -            | -            | -             | -            | -           |
| 2.3      | Đất chuyên trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản          | LUA/NTS        | -                 | -                                | -             | -            | -            | -             | -            | -           |
| 2.4      | Đất chuyên trồng lúa chuyển sang đất làm muối                     | LUA/LMU        | -                 | -                                | -             | -            | -            | -             | -            | -           |

## KẾ HOẠCH CHUYỂN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2022 THÀNH PHỐ HÀ TIÊN

Đơn vị tính : ha

| STT  | Chỉ tiêu                                                         | Mã                     | Tổng diện tích    | Phân theo đơn vị hành chính (ha) |         |          |         |        |           |          |
|------|------------------------------------------------------------------|------------------------|-------------------|----------------------------------|---------|----------|---------|--------|-----------|----------|
|      |                                                                  |                        |                   | Bình San                         | Đông Hồ | Pháo Đài | Tô Châu | Mỹ Đức | Thuận Yên | Tiên Hải |
| (1)  | (2)                                                              | (3)                    | (4)=(5)+(6)+...() | (5)                              | (6)     | (7)      | (8)     | (9)    | (10)      | (11)     |
| 2.5  | Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản  | HNK/NTS                | -                 | -                                | -       | -        | -       | -      | -         | -        |
| 2.6  | Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất làm muối             | HNK/LMU                | -                 | -                                | -       | -        | -       | -      | -         | -        |
| 2.7  | Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng | RPH/NKR <sup>(a)</sup> | -                 | -                                | -       | -        | -       | -      | -         | -        |
| 2.8  | Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng | RDD/NKR <sup>(a)</sup> | -                 | -                                | -       | -        | -       | -      | -         | -        |
| 2.9  | Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng | RSX/NKR <sup>(a)</sup> | -                 | -                                | -       | -        | -       | -      | -         | -        |
| 2.10 | Đất nuôi trồng thủy sản sang đất rừng phòng hộ                   | NTS/RPH                | 156,79            | -                                | 156,79  | -        | -       | -      | -         | -        |
| 2.11 | Đất chuyên trồng lúa chuyển sang đất nông nghiệp khác            | LUA/NKH                | 5,00              | -                                | -       | -        | -       | 5,00   | -         | -        |
| 3    | <b>Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở</b> | <b>PKO/OCT</b>         |                   | -                                | -       |          | -       | -      | -         | -        |



## KẾ HOẠCH THU HỒI ĐẤT NĂM 2023 THÀNH PHỐ HÀ TIÊN

Đơn vị tính : ha

| STT      | Chỉ tiêu sử dụng đất                            | Mã         | Tổng diện tích          | Đơn vị hành chính |              |              |              |               |              |             |
|----------|-------------------------------------------------|------------|-------------------------|-------------------|--------------|--------------|--------------|---------------|--------------|-------------|
|          |                                                 |            |                         | Bình San          | Đông Hồ      | Pháo Đài     | Tô Châu      | Mỹ Đức        | Thuận Yên    | Tiên Hải    |
| (1)      | (2)                                             | (3)        | (4)=(5)+(6)+<br>...(12) | (5)               | (6)          | (7)          | (8)          | (9)           | (10)         | (11)        |
| <b>I</b> | <b>Loại đất</b>                                 |            | <b>339,15</b>           | <b>9,39</b>       | <b>39,30</b> | <b>89,19</b> | <b>16,42</b> | <b>148,36</b> | <b>32,72</b> | <b>3,77</b> |
| <b>1</b> | <b>Đất nông nghiệp</b>                          | <b>NNP</b> | <b>298,27</b>           | <b>8,82</b>       | <b>38,48</b> | <b>70,74</b> | <b>12,68</b> | <b>133,89</b> | <b>31,00</b> | <b>2,66</b> |
| 1.1      | Đất trồng lúa                                   | LUA        | 64,85                   |                   |              | 35,22        |              | 27,33         | 2,30         |             |
|          | Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước             | LUC        |                         |                   |              |              |              |               |              |             |
| 1.2      | Đất trồng cây hàng năm khác                     | HNK        |                         |                   |              |              |              |               |              |             |
| 1.3      | Đất trồng cây lâu năm                           | CLN        | 118,47                  | 8,82              | 23,98        | 29,43        | 12,68        | 33,16         | 9,24         | 1,16        |
| 1.4      | Đất rừng phòng hộ                               | RPH        | 12,43                   |                   |              | 6,07         |              | 1,44          | 3,42         | 1,50        |
| 1.5      | Đất rừng đặc dụng                               | RDD        |                         |                   |              |              |              |               |              |             |
| 1.6      | Đất rừng sản xuất                               | RSX        |                         |                   |              |              |              |               |              |             |
|          | Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên | RSN        |                         |                   |              |              |              |               |              |             |
| 1.7      | Đất nuôi trồng thủy sản                         | NTS        | 102,52                  |                   | 14,50        | 0,02         |              | 71,96         | 16,04        |             |
| 1.8      | Đất làm muối                                    | LMU        |                         |                   |              |              |              |               |              |             |
| 1.9      | Đất nông nghiệp khác                            | NKH        |                         |                   |              |              |              |               |              |             |
| <b>2</b> | <b>Đất phi nông nghiệp</b>                      | <b>PNN</b> | <b>40,88</b>            | <b>0,57</b>       | <b>0,82</b>  | <b>18,45</b> | <b>3,74</b>  | <b>14,47</b>  | <b>1,72</b>  | <b>1,11</b> |
| 2.1      | Đất quốc phòng                                  | CQP        |                         |                   |              |              |              |               |              |             |
| 2.2      | Đất an ninh                                     | CAN        |                         |                   |              |              |              |               |              |             |

## KẾ HOẠCH THU HỒI ĐẤT NĂM 2023 THÀNH PHỐ HÀ TIÊN

Đơn vị tính : ha

| STT | Chỉ tiêu sử dụng đất                                             | Mã  | Tổng diện tích | Đơn vị hành chính |         |          |         |        |           |          |
|-----|------------------------------------------------------------------|-----|----------------|-------------------|---------|----------|---------|--------|-----------|----------|
|     |                                                                  |     |                | Bình San          | Đông Hồ | Pháo Đài | Tô Châu | Mỹ Đức | Thuận Yên | Tiên Hải |
| 2.3 | Đất khu công nghiệp                                              | SKK |                |                   |         |          |         |        |           |          |
| 2.4 | Đất cụm công nghiệp                                              | SKN |                |                   |         |          |         |        |           |          |
| 2.5 | Đất thương mại dịch vụ                                           | TMD |                |                   |         |          |         |        |           |          |
| 2.6 | Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp                               | SKC | 7,35           |                   |         | 7,35     |         |        |           |          |
| 2.7 | Đất cho hoạt động khoáng sản                                     | SKS |                |                   |         |          |         |        |           |          |
| 2.8 | Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm                       | SKX |                |                   |         |          |         |        |           |          |
| 2.9 | Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã | DHT | 8,62           |                   | 0,15    |          | 1,50    | 6,27   | 0,20      | 0,50     |
|     | <i>Trong đó</i>                                                  |     |                |                   |         |          |         |        |           |          |
| -   | Đất giao thông                                                   | DGT | 6,72           |                   |         |          | 1,50    | 4,52   | 0,20      | 0,50     |
| -   | Đất thủy lợi                                                     | DTL | 0,56           |                   | 0,06    |          |         | 0,50   |           |          |
| -   | Đất cơ sở văn hóa                                                | DVH |                |                   |         |          |         |        |           |          |
| -   | Đất cơ sở y tế                                                   | DYT |                |                   |         |          |         |        |           |          |
| -   | Đất cơ sở giáo dục - đào tạo                                     | DGD | 0,14           |                   | 0,09    |          |         | 0,05   |           |          |
| -   | Đất cơ sở thể dục - thể thao                                     | DTT |                |                   |         |          |         |        |           |          |
| -   | Đất công trình năng lượng                                        | DNL |                |                   |         |          |         |        |           |          |
| -   | Đất công trình bưu chính viễn thông                              | DBV |                |                   |         |          |         |        |           |          |
| -   | Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia                                 | DKG |                |                   |         |          |         |        |           |          |

## KẾ HOẠCH THU HỒI ĐẤT NĂM 2023 THÀNH PHỐ HÀ TIÊN

Đơn vị tính : ha

| STT  | Chỉ tiêu sử dụng đất                                      | Mã  | Tổng diện tích | Đơn vị hành chính |         |          |         |        |           |          |
|------|-----------------------------------------------------------|-----|----------------|-------------------|---------|----------|---------|--------|-----------|----------|
|      |                                                           |     |                | Bình San          | Đông Hồ | Pháo Đài | Tô Châu | Mỹ Đức | Thuận Yên | Tiên Hải |
| -    | Đất có di tích lịch sử văn hóa                            | DDT |                |                   |         |          |         |        |           |          |
| -    | Đất bãi thải, xử lý chất thải                             | DRA |                |                   |         |          |         |        |           |          |
| -    | Đất cơ sở tôn giáo                                        | TON |                |                   |         |          |         |        |           |          |
| -    | Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng | NTD | 1,20           |                   |         |          |         | 1,20   |           |          |
| -    | Đất xây dựng cơ sở khoa học công nghệ                     | DKH |                |                   |         |          |         |        |           |          |
| -    | Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội                         | DXH |                |                   |         |          |         |        |           |          |
| -    | Đất chợ                                                   | DCH |                |                   |         |          |         |        |           |          |
| 2.10 | Đất danh lam thắng cảnh                                   | DDL |                |                   |         |          |         |        |           |          |
| 2.11 | Đất sinh hoạt cộng đồng                                   | DSH |                |                   |         |          |         |        |           |          |
| 2.12 | Đất khu vui chơi giải trí công cộng                       | DKV |                |                   |         |          |         |        |           |          |
| 2.13 | Đất ở tại nông thôn                                       | ONT | 1,54           |                   |         |          |         |        | 0,93      | 0,61     |
| 2.14 | Đất ở tại đô thị                                          | ODT | 22,62          | 0,57              | 0,67    | 11,10    | 2,08    | 8,20   |           |          |
| 2.15 | Đất xây dựng trụ sở cơ quan                               | TSC |                |                   |         |          |         |        |           |          |
| 2.16 | Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp                 | DTS |                |                   |         |          |         |        |           |          |

KẾ HOẠCH THU HỒI ĐẤT NĂM 2023 THÀNH PHỐ HÀ TIÊN

Đơn vị tính : ha

| STT  | Chỉ tiêu sử dụng đất           | Mã  | Tổng diện tích | Đơn vị hành chính |         |          |         |        |           |          |
|------|--------------------------------|-----|----------------|-------------------|---------|----------|---------|--------|-----------|----------|
|      |                                |     |                | Bình San          | Đông Hồ | Pháo Đài | Tô Châu | Mỹ Đức | Thuận Yên | Tiên Hải |
| 2.17 | Đất xây dựng cơ sở ngoại giao  | DNG |                |                   |         |          |         |        |           |          |
| 2.18 | Đất cơ sở tín ngưỡng           | TIN |                |                   |         |          |         |        |           |          |
| 2.19 | Đất sông ngòi,kênh, rạch, suối | SON | 0,75           |                   |         |          | 0,16    |        | 0,59      |          |
| 2.20 | Đất có mặt nước chuyên dùng    | MNC |                |                   |         |          |         |        |           |          |
| 2.21 | Đất phi nông nghiệp khác       | PNK |                |                   |         |          |         |        |           |          |
| 3    | Đất chưa sử dụng               | CSD |                |                   |         |          |         |        |           |          |

Ghi chú: Khu chức năng không tổng hợp khi tính tổng diện tích tự nhiên

## KẾ HOẠCH ĐƯA ĐẤT CHƯA SỬ DỤNG VÀO SỬ DỤNG NĂM 2023 THÀNH PHỐ HÀ TIÊN

Đơn vị tính : ha

| STT      | Chỉ tiêu sử dụng đất                                   | Mã         | Tổng diện tích          | Đơn vị hành chính |         |             |         |        |              |              |
|----------|--------------------------------------------------------|------------|-------------------------|-------------------|---------|-------------|---------|--------|--------------|--------------|
|          |                                                        |            |                         | Bình San          | Đông Hồ | Pháo Đài    | Tô Châu | Mỹ Đức | Thuận Yên    | Tiên Hải     |
| (1)      | (2)                                                    | (3)        | (4)=(5)+(6)+<br>...(12) | (5)               | (6)     | (7)         | (8)     | (9)    | (10)         | (11)         |
| <b>I</b> | <b>Loại đất</b>                                        |            | <b>49,41</b>            |                   |         | <b>3,30</b> |         |        | <b>26,28</b> | <b>19,83</b> |
| <b>1</b> | <b>Đất nông nghiệp</b>                                 | <b>NNP</b> |                         |                   |         |             |         |        |              |              |
| 1.1      | Đất trồng lúa                                          | LUA        |                         |                   |         |             |         |        |              |              |
|          | <i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>             | <i>LUC</i> |                         |                   |         |             |         |        |              |              |
| 1.2      | Đất trồng cây hàng năm khác                            | HNK        |                         |                   |         |             |         |        |              |              |
| 1.3      | Đất trồng cây lâu năm                                  | CLN        |                         |                   |         |             |         |        |              |              |
| 1.4      | Đất rừng phòng hộ                                      | RPH        |                         |                   |         |             |         |        |              |              |
| 1.5      | Đất rừng đặc dụng                                      | RDD        |                         |                   |         |             |         |        |              |              |
| 1.6      | Đất rừng sản xuất                                      | RSX        |                         |                   |         |             |         |        |              |              |
|          | <i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i> | <i>RSN</i> |                         |                   |         |             |         |        |              |              |
| 1.7      | Đất nuôi trồng thủy sản                                | NTS        |                         |                   |         |             |         |        |              |              |
| 1.8      | Đất làm muối                                           | LMU        |                         |                   |         |             |         |        |              |              |
| 1.9      | Đất nông nghiệp khác                                   | NKH        |                         |                   |         |             |         |        |              |              |
| <b>2</b> | <b>Đất phi nông nghiệp</b>                             | <b>PNN</b> | <b>49,41</b>            |                   |         | <b>3,30</b> |         |        | <b>26,28</b> | <b>19,83</b> |
| 2.1      | Đất quốc phòng                                         | CQP        | 0,27                    |                   |         |             |         |        | 0,27         |              |
| 2.2      | Đất an ninh                                            | CAN        |                         |                   |         |             |         |        |              |              |

## KẾ HOẠCH ĐƯA ĐẤT CHƯA SỬ DỤNG VÀO SỬ DỤNG NĂM 2023 THÀNH PHỐ HÀ TIÊN

Đơn vị tính : ha

| STT | Chỉ tiêu sử dụng đất                                             | Mã  | Tổng diện tích | Đơn vị hành chính |         |          |         |        |           |          |
|-----|------------------------------------------------------------------|-----|----------------|-------------------|---------|----------|---------|--------|-----------|----------|
|     |                                                                  |     |                | Bình San          | Đông Hồ | Pháo Đài | Tô Châu | Mỹ Đức | Thuận Yên | Tiên Hải |
| 2.3 | Đất khu công nghiệp                                              | SKK |                |                   |         |          |         |        |           |          |
| 2.4 | Đất cụm công nghiệp                                              | SKN |                |                   |         |          |         |        |           |          |
| 2.5 | Đất thương mại dịch vụ                                           | TMD | 7,72           |                   |         | 1,80     |         |        | 5,00      | 0,92     |
| 2.6 | Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp                               | SKC |                |                   |         |          |         |        |           |          |
| 2.7 | Đất cho hoạt động khoáng sản                                     | SKS |                |                   |         |          |         |        |           |          |
| 2.8 | Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm                       | SKX |                |                   |         |          |         |        |           |          |
| 2.9 | Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã | DHT | 10,81          |                   |         |          |         |        | 9,90      | 0,91     |
|     | <i>Trong đó</i>                                                  |     |                |                   |         |          |         |        |           |          |
| -   | Đất giao thông                                                   | DGT | 10,81          |                   |         |          |         |        | 9,90      | 0,91     |
| -   | Đất thủy lợi                                                     | DTL |                |                   |         |          |         |        |           |          |
| -   | Đất cơ sở văn hóa                                                | DVH |                |                   |         |          |         |        |           |          |
| -   | Đất cơ sở y tế                                                   | DYT |                |                   |         |          |         |        |           |          |
| -   | Đất cơ sở giáo dục - đào tạo                                     | DGD |                |                   |         |          |         |        |           |          |
| -   | Đất cơ sở thể dục - thể thao                                     | DTT |                |                   |         |          |         |        |           |          |
| -   | Đất công trình năng lượng                                        | DNL |                |                   |         |          |         |        |           |          |
| -   | Đất công trình bưu chính viễn thông                              | DBV |                |                   |         |          |         |        |           |          |
| -   | Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia                                 | DKG |                |                   |         |          |         |        |           |          |

## KẾ HOẠCH ĐƯA ĐẤT CHƯA SỬ DỤNG VÀO SỬ DỤNG NĂM 2023 THÀNH PHỐ HÀ TIÊN

Đơn vị tính : ha

| STT  | Chỉ tiêu sử dụng đất                                      | Mã  | Tổng diện tích | Đơn vị hành chính |         |          |         |        |           |          |
|------|-----------------------------------------------------------|-----|----------------|-------------------|---------|----------|---------|--------|-----------|----------|
|      |                                                           |     |                | Bình San          | Đông Hồ | Pháo Đài | Tô Châu | Mỹ Đức | Thuận Yên | Tiên Hải |
| -    | Đất có di tích lịch sử văn hóa                            | DDT |                |                   |         |          |         |        |           |          |
| -    | Đất bãi thải, xử lý chất thải                             | DRA |                |                   |         |          |         |        |           |          |
| -    | Đất cơ sở tôn giáo                                        | TON |                |                   |         |          |         |        |           |          |
| -    | Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng | NTD |                |                   |         |          |         |        |           |          |
| -    | Đất xây dựng cơ sở khoa học công nghệ                     | DKH |                |                   |         |          |         |        |           |          |
| -    | Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội                         | DXH |                |                   |         |          |         |        |           |          |
| -    | Đất chợ                                                   | DCH |                |                   |         |          |         |        |           |          |
| 2.10 | Đất danh lam thắng cảnh                                   | DDL | 19,50          |                   |         | 1,50     |         |        |           | 18,00    |
| 2.11 | Đất sinh hoạt cộng đồng                                   | DSH |                |                   |         |          |         |        |           |          |
| 2.12 | Đất khu vui chơi giải trí công cộng                       | DKV |                |                   |         |          |         |        |           |          |
| 2.13 | Đất ở tại nông thôn                                       | ONT | 11,11          |                   |         |          |         |        | 11,11     |          |
| 2.14 | Đất ở tại đô thị                                          | ODT |                |                   |         |          |         |        |           |          |
| 2.15 | Đất xây dựng trụ sở cơ quan                               | TSC |                |                   |         |          |         |        |           |          |
| 2.16 | Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp                 | DTS |                |                   |         |          |         |        |           |          |

KẾ HOẠCH ĐƯA ĐẤT CHƯA SỬ DỤNG VÀO SỬ DỤNG NĂM 2023 THÀNH PHỐ HÀ TIÊN

Đơn vị tính : ha

| STT  | Chỉ tiêu sử dụng đất           | Mã  | Tổng diện tích | Đơn vị hành chính |         |          |         |        |           |          |
|------|--------------------------------|-----|----------------|-------------------|---------|----------|---------|--------|-----------|----------|
|      |                                |     |                | Bình San          | Đông Hồ | Pháo Đài | Tô Châu | Mỹ Đức | Thuận Yên | Tiên Hải |
| 2.17 | Đất xây dựng cơ sở ngoại giao  | DNG |                |                   |         |          |         |        |           |          |
| 2.18 | Đất cơ sở tín ngưỡng           | TIN |                |                   |         |          |         |        |           |          |
| 2.19 | Đất sông ngòi,kênh, rạch, suối | SON |                |                   |         |          |         |        |           |          |
| 2.20 | Đất có mặt nước chuyên dùng    | MNC |                |                   |         |          |         |        |           |          |
| 2.21 | Đất phi nông nghiệp khác       | PNK |                |                   |         |          |         |        |           |          |

Ghi chú: Khu chức năng không tổng hợp khi tính tổng diện tích tự nhiên



